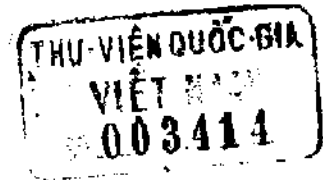


HỌC-VIÊN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

Luận-Văn Gót-Nghiệp

TỰ DO CÔNG CỘNG TRONG HIẾN PHÁP 1-4-1967 và SỰ THỰC-THI CÁC QUYỀN TỰ DO CÔNG CỘNG TẠI VIỆT-NAM CỘNG-HÒA



Giáo sư hướng dẫn:

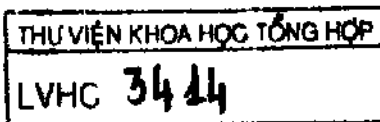
G.S. NGUYỄN-NGỌC-HUY

G.S. NGUYỄN-VĂN-TƯƠNG

Sinh-viên: THẠCH-QUỐC-QUAN

BAN CAO HỌC HÀNH CHÁNH KHÓA 7

Niên khóa 1971-1973



HỌC-VIÊN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH
không tán-thành cũng không
phản-đối những ý-kiến phát-
biểu trong luận-văn này.
Những ý-kiến đó do tác-gia
hoàn-toàn chịu trách-nhiệm .

CHÂN THÀNH CẢM TẠ:

- * Giáo-Sư NGUYỄN-NGỌC-HUY
- * Giáo-Sư NGUYỄN-VĂN-TƯƠNG

ĐÃ TẬN TÌNH HƯỚNG DẪN CHÚNG TÔI HOÀN THÀNH LUẬN-TRÌNH NÀY

MỤC LỤC

PHẦN DẪN NHẬP

Trang

0 BỐI CẢNH SOẠN THẢO HIẾN-PHÁP 1-4-1967

- Tổng-quát về tình trạng chính-trị - xã-hội sau ngày 1-11-1963.
- Lý do Quốc-Hội Lập-Hiến đề cao các quyền tự-do công-cộng trong Hiến-Pháp 1-4-1967.
 - E sợ nạn độc-tài
 - Tình-trạng quân-nhân nắm quyền
 - Sự xáo trộn chính-trị, xã-hội. Tình-trạng chiến-tranh.

0 GIỚI-THIỆU VÃ XÁC ĐỊNH ĐỀ-TÀI.

THÂN-BÀI

CHƯƠNG I

KHÁI-QUÁT VỀ NGUỒN-GỐC 1

CÁC QUYỀN TỰ-DO CÔNG-CỘNG

TIẾT I . NGUỒN GỐC CÁC QUYỀN TỰ-DO CÔNG-CỘNG : 2

ĐOẠN I . ĐỊNH-NGHĨA

- Định nghĩa các quyền tự-do công-cộng 2
qui-định trong Hiến-Pháp.
- Giá-trị của các Tự-do công-cộng trong bản Tuyên ngôn, Lời mở đầu.

ĐOẠN II . CĂN-NGUYÊN CỦA CÁC QUYỀN TỰ-DO
CÔNG-CỘNG. 5

- Quan-niệm Tây-Phương
- Quan niệm Đông-Phương.

ĐOẠN III. NHỮNG THỬ THÁCH (TRỞ NGẠI) ĐỐI VỚI
CÁC QUYỀN TỰ-DO CÔNG-CỘNG. 10

- Sự bất bình đẳng về khả-năng kinh-tế - tài-chánh trong xã-hội
- Trình-độ dân-trí
- Tình trạng khẩn-trương
- Các chủ-thuyết Công-Động
 - * Thuyết Phát-xít
 - * Thuyết Quốc-xã
 - * Thuyết Mác-xít

TIẾT II. XÁC ĐỊNH CÁC QUYỀN TỰ DO CÔNG-CỘNG
TRONG HIẾN-PHÁP 1-4-1967. 16

ĐOẠN I . SỰ QUI-ĐỊNH CÁC QUYỀN TỰ-DO
CÔNG-CỘNG TRONG HIẾN-PHÁP 1-4-1967 16

Trình bày và phân loại các quyền tự-do công-cộng theo nhiều tiêu chuẩn khác - nhau.

ĐOẠN II. TẦM QUAN-TRỌNG CỦA TỰ-DO CÔNG-CỘNG
TRONG HIẾN-PHÁP 1-4-1967. 19

- Tự-do công-cộng trong Hiến Pháp 1-4-1967 bảo-đảm cuộc sống an-tồn và tiên bộ cho công-dân
- Tự do công-cộng trong Hiến-Pháp 1-4-1967 có đáp ứng được các mục-tiêu của Quốc-Gia ?

- * Mục-tiêu chống Cộng
- * Mục-tiêu củng-cố hòa-bình
- * Mục-tiêu xây dựng dân-chủ
- * Mục-tiêu phát-triển Quốc-Gia
- * Mục-tiêu cải-tạo xã-hội
- * Mục-tiêu phát triển Bang-giao Quốc-Tế.

CHƯƠNG II

PHÂN-TÍCH CÁC QUYỀN TỰ-DO

CÔNG-CỘNG TRONG HIẾN-PHÁP	1-4-1967	30
TIẾT I . TỰ-DO NHÂN THÂN		32
<u>ĐOẠN I. QUYỀN AN-TOÀN CÁ NHÂN</u>		32
A. Sự qui-định trong Hiến Pháp 1-4-1967 về quyền an-toàn cá-nhân.		
B. Những đảm bảo về quyền an-toàn cá-nhân		
C. Những giới-hạn quyền an-toàn cá nhân.		
<u>ĐOẠN II. QUYỀN TÔN-TRONG ĐỐI TỰ VÃ PHÂM-GIA</u>		39
<u>CON NGƯỜI.</u>		
A. Sự tôn trọng nơi cư-ngụ.		
* Sự bất khả xâm-phạm nơi cư-ngụ.		
* Quyền tự-do lựa chọn, thay đổi và sử-dụng nơi cư-ngụ.		
B. Sự bảo mật thư-tín.		
<u>ĐOẠN III. QUYỀN TỰ-DO ĐI LẠI, CƯ-TRÚ, XUẤT-NGOẠI</u>		46
<u>VÃ HỐI HƯƠNG.</u>		
A. Tự-do đi lại và cư-trú		
B. Tự-do xuất ngoại và hối-hương.		
C. Chế-độ ngoại-kiều.		

TIẾT II . TỰ-DO TINH THÂN.	52
<u>ĐOẠN I . TỰ-DO TÍN NGƯỠNG</u>	53
<u>ĐOẠN II . TỰ-DO GIÁO-DỤC</u>	57
A . Tự-do giáo-dục tại Việt-Nam trong thời đại quân-chủ và lệ-thuộc.	
B . Hiến-pháp 1-4-1967 và quyền tự-do giáo-dục.	
<u>ĐOẠN III. QUYỀN TỰ-DO BÁO-CHÍ</u>	64
A . Tâm quan-trọng của tự-do báo-chí	
B . Nội-dung của quyền tự-do báo-chí	
C . Những giới hạn quyền tự-do báo-chí	
TIẾT III . TỰ-DO KINH-TẾ - XÃ-HỘI	68
<u>ĐOẠN I . QUYỀN TỰ-DO NGHIỆP-ĐOÀN VÀ ĐÌNH-CÔNG</u>	69
A . Hiến-Pháp và quyền tự-do nghiệp đoàn	
B . Những giới-hạn quyền tự-do nghiệp-đoàn	
C . Quyền đình công, một lợi khí của nghiệp-đoàn.	
<u>ĐOẠN II . QUYỀN TỰ-HỮU.</u>	76
A . Các quan-niệm về quyền tự-hữu	
B . Những quyền tự-hữu trong Hiến-Pháp 1-4-1967.	
C . Những giới hạn đối với quyền tự-hữu	
TIẾT IV . TỰ-DO CHÍNH-TRỊ.	81
<u>ĐOẠN I . QUYỀN TỰ-DO CHÍNH-ĐẢNG VÀ ĐỐI-LẬP CHÍNH-TRỊ.</u>	82
A . Tâm quan-trọng của chính đảng trong sinh-hoạt chính-trị Dân-chủ.	
B . Khuôn-khở Hiến-Pháp và quyền tự-do chính đảng.	

- * Sự thành-lập chính đảng
- * Sự giải tán chính đảng
- * Quyền đối-lập và vấn-đề hệ-thống lưỡng đảng.

ĐOAN II. QUYỀN TỰ-DO ỨNG CỬ VÀ BẦU CỬ. 95

CHƯƠNG III

SỰ THỰC-THI CÁC QUYỀN TỰ-DO
CÔNG-CỘNG TẠI VIỆT-NAM CÔNG - HÒA 99

TIẾT I . SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO NHÂN THÂN. 101

ĐOAN I . SỰ THỰC THI QUYỀN AN TOÀN CÁ-NHÂN 101

- A. Lãnh-vực tư-pháp.
- B. Lãnh-vực Hành-pháp

ĐOAN II . SỰ THỰC-THI QUYỀN TÔN TRỌNG ĐỐI TƯ
VÀ PHÂN GIẢ CON NGƯỜI. 108

ĐOAN III. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO ĐI LẠI ,
CƯ-TRÚ, XUẤT-NGOẠI, HỒI HƯƠNG. 109

TIẾT II . SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO TINH-THÂN. 112

ĐOAN I . SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO TÍN NGƯỠNG
VÀ THẢI ĐỒ CỦA CHÍNH-QUYỀN ĐỐI VỚI
HOẠT ĐỘNG CHÍNH-TRỊ CỦA TÔN-GIÁO. 112

- * Đối với Phật-giáo.
- * Đối với Công-giáo.
- * Đối với Phật-giáo Hoà-Hào.
- * Đối với Cao-Đài

ĐOAN II.. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO GIÁO-DỤC 119

- A. Vấn đề du-học và tu-nghiệp ở hải-ngoại.
- B. Sự đóng góp và hợp tác của nhân-dân trong công-cuộc giáo-dục.

<u>ĐOẠN III. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO BẢO-CHÍ</u>	126
A. Luật 19/69 ngày 30-12-1969	
B. Luật 007/TT/SLU ngày 4-8-1972.	
<u>TIẾT III. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO KINH-TẾ, XÃ-HỘI</u>	132
<u>ĐOẠN I. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO NGHIỆP-</u>	132
<u>ĐOÀN.</u>	
A. Nội tình các nghiệp đoàn tại Việt-Nam	
B. Chiêu hướng của chính-quyền	
<u>ĐOẠN II. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-HỮU</u> (Chính-sách hữu-sản-hóa nhân-dân của chính-quyền)	140
<u>TIẾT IV. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO CHÍNH-TRỊ.</u>	149
<u>ĐOẠN I. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO CHÍNH ĐẢNG</u>	149
A. Tóm lược sinh-hoạt chính đảng trong các giai-đoạn đã qua.	
B. Sinh-hoạt chính đảng trong nền đệ II Cộng-Hòa.	
<u>ĐOẠN II. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO BẦU-CỬ,</u> <u> ỨNG CỬ.</u>	156
<u>KẾT-LUẬN</u>	165

THƯ-VIỆ QUỐC-GIA

DẪN NHẬP

S AU NGÀY CHÍNH QUYỀN ĐỆ NHỨT CÔNG HÒA SỰ ĐỔ , đời sống chính-trị Việt Nam Cộng Hòa đã trải qua những cơn khủng hoảng trầm trọng. Các chính phủ dân sự lẫn quân sự, đã liên tiếp thay đổi nhưng vẫn không ổn định được tình thế. Sự bất ổn chính trị đã lôi cuốn theo sự bất ổn xã hội và kinh tế. Thêm vào đó, có thể nói từ năm 1964 tình trạng chiến tranh đã gia tăng mạnh mẽ khiến cho quốc gia liên tiếp gặp nhiều sóng gió hơn.

Để tránh nguy cơ mất nước cũng như để tạo sự ổn định Quốc Gia, hầu thực hiện sự đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân chống Cộng, ngày 5-4-1966 Đại Hội Đồng Quân Lực Việt-Nam Cộng Hòa đã quyết định triệu tập Đại Hội Nghị Chính-Trị Toàn Quốc để cứu xét việc thành lập Quốc Hội Lập Hiến.

Đại Hội Nghị Chính Trị Toàn Quốc, sau khi thảo luận đã đồng thanh chấp thuận thành lập Quốc Hội Lập Hiến Việt Nam Cộng Hòa. Theo đề nghị của Đại Hội này, Ủy Ban Lãnh-Đạo Quốc Gia đã tổ chức cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến ngày 11-9-1966.

Sau 6 tháng hoạt động trong tinh thần dân chủ, ngày 18-3-1967 Quốc Hội Lập Hiến đã biểu quyết toàn bộ bản văn Dự Án Hiến Pháp. Ngày 01-4-1967 Hiến Pháp được ban hành, khai sinh nền đệ nhị Cộng Hòa tại Miền Nam Việt Nam.

Trong hoàn cảnh chính trị, xã hội khó khăn, sự hoàn thành Hiến Pháp 1-4-1967 đánh dấu thành quả mỹ mãn của Quốc Hội Lập Hiến. Thật vậy, Quốc Hội Lập Hiến đã hoạt động trong tư thế độc lập và trong tinh thần dân chủ. Quốc Hội Lập Hiến đã ý thức vai trò và trọng trách của mình nên đã đáp ứng được khát vọng của toàn dân muốn thấy Việt Nam Cộng Hòa có một đời sống dân chủ thực sự, muốn tránh nạn độc tài và mong mọi mọi quyền tự do căn bản của con người được bảo vệ và tôn trọng. Trong tinh thần đó, Quốc Hội Lập Hiến đã soạn thảo và biểu quyết bản Hiến Pháp rất tiến bộ mà trong đó các quyền tự do công cộng của con người được đề cao triệt để.

Chúng ta thử hỏi động lực nào đã thúc đẩy Quốc Hội Lập Hiến đặc biệt chú tâm đến việc bảo vệ các quyền tự do công-cộng trong Hiến Pháp 1-4-1967 ?

Có thể nói rằng thực trạng xã hội và chính trị tại Miền Nam lúc bấy giờ là nguyên do đã khiến cho nhà Lập Hiến đặt nặng việc bảo vệ các quyền tự do công cộng. Thật vậy, nhân dân làm sao có được một niềm tin vững chắc nơi chế độ để tiếp tục chống Cộng, khi mà hằng ngày họ phải chứng kiến những xáo trộn chính trị, những bất công xã-hội cũng như nan tham những bành trướng mạnh mẽ? Hơn nữa sự hiện diện của Quân Đội Đông Minh, nếu là một nhu cầu về phương diện quân sự thì lại là một chất xúc tác khiến cho những tệ đoan xã hội ngày càng bành trướng thêm. Những tệ trạng trên là mối ưu tư hằng đầu của nhà Lập Hiến.

Thêm vào đó, nạn độc tài như một cơn ác mộng đã ám ảnh nhà Lập Hiến khi soạn thảo Hiến Pháp. Như chúng ta đã rõ, do những sơ hở của Hiến Pháp 26-10-1956 mà những quyền

lực quốc gia đã tập trung mạnh mẽ trong tay Tổng Thống khiến cho Đệ I Cộng Hòa trở thành chế độ độc tài. Sau ngày 30-1-1964, do tham vọng cá nhân, quyền lực quốc gia lại một lần nữa tập trung trong tay nhà độc tài quân sự, khiến cho những cơn khủng hoảng chính trị liên tiếp diễn ra và mọi quyền tự do căn bản của con người không được tôn trọng.

Do đó, nhà Lập Hiến 1967 một mặt ấn định mối tương quan giữa các cơ quan công quyền dựa trên sự phân quyền, phân nhiệm chặt chẽ cùng thể chế hành pháp lưỡng đầu để tránh sự tập trung quyền lực, mặt khác đề cao các quyền tự do công cộng để bảo đảm những quyền căn bản cho nhân dân.

Đem so chiếu những quyền tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-1967 với bản Hiến Pháp ngày 26-10-1956 cũng như hiến pháp của một số quốc gia khác, chúng ta thấy rõ những tiến bộ của Hiến Pháp 1-4-1967 trên bước đường bảo vệ các quyền tự do công cộng. Thành quả này dù rằng đã đáp ứng được kỳ vọng của nhân dân, vẫn chỉ là kết quả của một giai đoạn lịch sử. Bởi lẽ những quyền tự do công cộng tiến bộ mà chúng ta đã có trong Hiến Pháp 1-4-1967 không phải chỉ là sản phẩm của nhà Lập Hiến 1-4-1967 mà còn là thành quả chung của nhân loại, trải qua bao công trình tranh đấu chống lại mọi thử thách, mọi đe dọa và còn do sự đóng góp quan trọng của những lý thuyết gia dân chủ. Lại nữa, ghi vào Hiến Pháp các quyền tự do dân chủ tiến bộ mới chỉ là bước đầu, sự cố gắng của chính quyền để thực thi các quyền tự do công cộng đúng như sự dự trữ của Hiến Pháp mới là điểm quan trọng - và đây mới chính là vấn đề mà chúng tôi sẽ cố gắng phân tích trong luận trình này.

Sau cùng, nếu chấp nhận một định nghĩa rộng rãi, chúng ta sẽ có rất nhiều quyền tự do công cộng, có thể nói tất cả những quyền tự do mà Hiến Pháp đảm bảo cho con người đều là những quyền tự do công cộng. Chúng tôi không có tham vọng trình bày tất cả những quyền tự do công cộng trong quan niệm đó. Ngược lại, chúng tôi chỉ xin trình bày, trong luận trình này, những quyền tự do công cộng có tầm mức quan trọng đặc biệt cùng các biện cố quan trọng phát xuất từ sự thực thi các quyền tự do công cộng này.

CHƯƠNG I

Khái quát về nguồn gốc
các quyền tự do công cộng

NHỮNG QUYỀN TỰ DO CÔNG CỘNG MÀ HIẾN PHÁP ĐÃ DÀNH cho mọi công dân không phải tự nhiên mà có, nói khác nó không phải là sản phẩm phát sinh từ trí tưởng tượng của nhà làm luật. Ngược lại, các quyền tự do đó là kết quả của cả một lịch sử đấu tranh của con người chống lại mọi áp bức, mọi khuynh hướng độc tài, độc đoán.

Thật vậy, những quyền tự do căn bản mà chúng ta đang thụ hưởng, được hình thành do công lao tranh đấu bền bỉ của nhân loại, sự hy sinh xương máu của chiến sĩ ở khắp nơi trên thế giới, sự đóng góp lâu dài của nhân dân về mọi phương diện và đặc biệt nhất, vai trò lãnh đạo tư tưởng của các triết gia, Học giả...

Những cuộc tranh đấu đòi hỏi các quyền tự do công cộng của nhân dân khắp nơi thông thường lôi cuốn theo sự thay đổi, sự cải tiến chế độ chính trị của các quốc gia. Sự phát huy các quyền tự do công cộng song song với sự phát triển các chế độ chính trị. Do đó, có thể nói mức độ bảo đảm các quyền tự do công cộng của Quốc Gia cũng là một yếu tố định danh chế độ chính trị.

Cho đến ngày nay, mọi quyền tự do căn bản của con người đều được qui định một cách long trọng và đầy đủ trong Hiến Pháp của các Quốc Gia dân chủ tự do, nhưng do bản năng cầu tiến, con người còn muốn nó phát triển thêm nữa, Nếu trong quá khứ, về muốn tranh thủ và bảo vệ các quyền tự do công cộng, nhân loại đã phải đương đầu với những thử thách, từ chế độ quân chủ độc đoán đến chế độ độc tài Phát-xít và Quốc Xã, thì trong giai đoạn hiện tại nhân loại vẫn tiếp tục đấu tranh để gìn giữ và phát huy các quyền tự do công cộng trước sự đe dọa của chủ thuyết Mác-xít. Đước đường tranh đấu của nhân loại còn lắm gian nan, khổ nhọc !

TIẾT I. NGUỒN GỐC CÁC QUYỀN TỰ DO CÔNG CỘNG.

Thế nào là tự do công cộng ? Các quyền tự do nào được xem là tự do công cộng ? Đây là căn nguyên của các quyền tự do công cộng ? Những Học giả, Triết gia, Tây phương cũng như Đông phương, đã quan niệm thế nào về các quyền tự do công cộng ? Và, trong bước đường tranh đấu cho các quyền Tự do công cộng, con người đã gặp phải những khó khăn, những thử thách nào ? Đó là những vấn đề được lần lượt phân tích trong tiết này.

ĐOẠN I . ĐỊNH-NGHĨA.

Trước khi phân tích các quyền Tự do công cộng, thiết tưởng cũng cần tìm hiểu thế nào là Tự do công cộng ?

Khi sống trong tập thể, con người đã trao một số quyền thiên nhiên cho xã hội để có thể thỏa mãn được những nhu cầu càng ngày càng phức tạp, mà mỗi cá nhân riêng rẽ không đủ khả năng và phương tiện để thực hiện. Từ đó cá nhân trao cho một người, hay một nhóm người, quyền lực xã hội có tính cách cưỡng chế để thực hiện quyền lợi chung và thỏa mãn quyền lợi cá nhân. Nhân danh tập thể xã hội và quyền lợi chung, kẻ cầm quyền có khuynh hướng bóp nghẹt những quyền căn bản của con người, khiến cho con người bị chà đạp về nhân phẩm và bị bóc lột về thể xác.

Con người đã đứng lên tranh đấu đòi hỏi chính quyền phải tôn trọng và bảo đảm những quyền tự do căn bản, để họ có được một cuộc sống an toàn về thể chất lẫn tinh thần, đồng thời chính quyền phải bảo đảm cho họ những phương tiện tối thiểu để phát triển về mọi phương diện.

Qua nhiều cuộc tranh đấu đẫm máu của nhân dân khắp nơi trên Thế Giới, ngày nay những quyền tự do căn bản của con người đã được các chính quyền công nhận. Những quyền tự do căn bản đó là những quyền nào ?

Đó là các quyền liên hệ đến sự bảo đảm sinh mạng con người, quyền an toàn mạng sống; Hơn nữa, con người còn cần phải có những phương tiện để nâng cao mức sống của mình, chính quyền do đó phải bảo đảm cho nhân dân quyền Tự do Kinh Tế và Xã hội; Con người, ngoài cuộc sống vật chất, họ còn có đời sống tinh thần, họ cũng có nhu cầu phát triển đời sống tinh thần đó, chính quyền cũng phải công nhận và bảo vệ cho họ; Sau nữa, trong quan niệm dân chủ hiện tại, chính quyền không phải luôn luôn được trao cho một người, một nhóm người hay một dòng họ nhất định một cách trường cửu. Nhân dân có quyền sinh hoạt chính trị, có quyền tham gia vào việc hành sử quyền lực Quốc Gia, chính quyền phải có bốn phân tôn trọng quyền tự do chính trị của họ và bảo đảm những điều kiện khách quan, có tính cách dân chủ, để họ có thể tham gia vào việc hành sử chính quyền.

Công nhận các quyền Tự do công cộng chưa đủ, Quốc dân còn đòi hỏi chính quyền phải qui định những quyền Tự do công cộng đó một cách long trọng trong Hiến Pháp. Sự qui định trên giấy trắng mực đen như là một cam kết long trọng về các quyền tự do mà chính quyền không thể chối bỏ, và phải có nhiệm vụ thực hiện cho nhân dân; Nó nhắc nhở chính quyền phải luôn luôn giới hạn phạm vi quyền lực để các quyền Tự do công cộng còn có ý nghĩa. Sau nữa, sự qui định long trọng các quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp sẽ giúp nhân dân ý thức được tầm quan trọng của các quyền tự do mà họ được thụ hưởng.

Nhưng, không phải tất cả các quyền Tự do công cộng đều được ghi trong Hiến Pháp, ngược lại, có một số Tự do công cộng, mà vì Luật pháp đã nhìn nhận từ lâu, hay gần

như đã trở thành tập tục, nên đã không còn được ghi trong Hiến Pháp nữa. Chẳng hạn, quyền tự do kết hôn, tự do giải trí cũng là các quyền Tự do công cộng, không được ghi trong Hiến Pháp 1-4-67 của Việt Nam Cộng Hòa, nhưng đã được Quốc Gia công nhận và tôn trọng từ lâu.

Tóm lại, Tự do công cộng là những quyền Tự do căn bản liên hệ đến sinh mạng cũng như mọi lãnh vực hoạt động để phát triển của con người, được Quốc gia tuyên bố tôn trọng, bảo vệ. Những quyền tự do này thông thường được ghi trong bản Hiến Pháp, nhưng có khi nó đã được qui định bằng Luật Lệ, hoặc đã ăn sâu vào nền văn hóa của dân tộc và đã được Quốc gia nhìn nhận một cách đương nhiên.

Những quyền Tự do công cộng, như đã nói, thường được ghi trong Hiến Pháp, sẽ có hiệu lực bó buộc nhà cầm quyền cũng như mọi công dân trong Quốc gia. Nhưng đối với những nguyên tắc tự do căn bản được ghi trong lời mở đầu hay bản tuyên ngôn của các Hiến Pháp thì chúng có hiệu lực cưỡng hành chăng? - Trước đây một số Luật gia chú trọng những nguyên tắc được đề cập trong các bản tuyên ngôn hay lời mở đầu đều có giá trị ràng buộc như luật thực tại. Nhưng ngược lại, theo quan niệm của đa số Luật gia hiện nay thì tuy phần mở đầu các bản Hiến Pháp có đề cập đến các quyền tự do, nhưng phần mở đầu ấy chỉ diễn tả những ước nguyện của nhà Lập Hiến, có tính cách luân lý, tổng quát, trừu tượng, do đó về phương diện pháp lý nó không có hiệu lực cưỡng hành. Nhưng, cho dù nó không có hiệu lực cưỡng hành, những nguyên tắc tự do đó, thể hiện ước vọng chung của toàn dân, thường vẫn được Quốc gia tôn trọng và bảo vệ.

ĐOẠN II. CĂN-NGUYÊN CÁC QUYỀN TỰ-DO CÔNG-CỘNG.

1)- Theo quan niệm của một số Triết Gia Tây Phương, ngay từ khởi thủy con người sống riêng rẽ, không biết đoàn kết nhau, lúc ấy xã hội chưa hình thành, trạng thái này gọi là TÌNH TRẠNG THIÊN NHIÊN. Nhưng các tác giả đã không đồng ý với nhau về đời sống và bản tánh của con người trong tình trạng thiên nhiên đó.

Theo John Locke (1), một Triết Gia người Anh, trong tình trạng thiên nhiên con người có bản tính hiền hòa, tuy sống riêng rẽ nhau nhưng không ám hại hay tranh giành quyền lợi nhau. Đời sống con người trong trạng thái thiên nhiên rất êm đẹp, con người lúc bấy giờ đối xử nhau theo TỰ NHIÊN PHÁP do Đấng Tối Cao ấn định rõ rệt ngay sau khi tạo nên vạn vật.

Nhưng theo Locke, trạng thái thiên nhiên tuy rất êm đẹp, con người vẫn còn thấy nó có nhiều khuyết điểm quan trọng. Chẳng hạn luật thiên nhiên thiếu hoàn hảo vì không có hiệu lực chế tài chặt chẽ buộc mọi cá nhân phải tuân phục, thiếu các thẩm phán xét xử công minh nên con người trong trạng thái thiên nhiên giải thích luật lệ theo quan điểm chủ quan của mình... Để tránh các khuyết điểm đó, con người liên kết nhau tạo thành xã hội, trao một phần quyền thiên nhiên của mỗi cá nhân cho xã hội, khiến quyền lực xã hội có tính cách cưỡng hành và nhằm mục tiêu duy nhất phục vụ con người, mang lại đời sống ấm no, sung túc hơn cho con người.

(1) John Locke là tác-giả quyển "ESSAI SUR LE GOUVERNEMENT CIVIL". (1769)

Locke nhấn mạnh rằng cuộc sống của con người trong trạng thái thiên nhiên vốn đã tươi đẹp, nhưng vì muốn tươi đẹp hơn nữa nên con người mới kết hợp nhau tạo thành xã hội. Vậy, nhiệm vụ của quyền lực xã hội là phục vụ cho đời sống con người được hoàn hảo hơn, chính vì lý do đó mà xã hội được thành hình với uy quyền cưỡng chế của nó.

Montesquieu (2) cũng quan niệm tương tự như Locke.

Nhưng một số tác giả khác, điển hình là Hobbes (3) đã không đồng quan điểm với Locke về bản tánh con người trong trạng thái thiên nhiên, và quan trọng nhất là về vai trò của chính quyền.

Theo Hobbes, con người trong trạng thái thiên nhiên có bản tánh hung ác, bạo tàn, đã đối xử nhau như loài chim muông cầm thú, luôn luôn tranh giành nhau để sống. Trước thềm trạng đó, con người phải kết hợp nhau thành xã hội và ban cho xã hội quyền lực mạnh mẽ để trừng trị con người hung ác, tạo an ninh trật tự cho mọi người. Do đó, xã hội không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ mang lại hạnh phúc cho con người, xã hội chỉ có bổn phận duy trì an ninh trật tự, trừng phạt kẻ phạm pháp mà thôi.

Tuy dù bất đồng quan điểm về bản chất con người trong trạng thái thiên nhiên, các tác giả đều đồng ý là con người đã ký kết với nhau một "XÃ ƯỚC" để tạo lập Xã hội và trao một phần quyền tự do của mình cho xã hội hành xử.

Nhưng khuynh hướng chung của những kẻ nắm quyền là muốn bành trướng quyền lực của mình, bóp chết những quyền tự do căn bản của nhân dân, khiến đời sống họ còn tồi tệ hơn lúc còn trong trạng thái thiên nhiên.

(2) Montesquieu tác-giả quyển ESPRIT DES LOIS. 1748

(3) Thomas Hobbes tác-giả quyển LÉVIATHAN

Trước tệ trạng trên, J.J. Rousseau cho rằng quyền lực xã hội do nhân dân tạo ra, nó phải thuộc về nhân dân, quyền lực đó phải do chính nhân dân hành sử, không nên ủy quyền đó cho một người hay một nhóm người nào, chính nhân dân phải tự cai trị lấy mình. Phải chăng khi chủ - trương như trên, Rousseau đã nhằm cảnh cáo nhà cầm quyền ý thức vai trò của họ, về nhiệm vụ của họ và phải biết tự giới hạn phạm vi quyền lực để tự do của con người không bị chà đạp ?

John Locke, và nhất là Montesquieu, chủ trương rằng để tránh nạn độc tài, lạm quyền, quyền lực Quốc Gia phải được phân chia cho nhiều cơ quan nắm giữ, các cơ quan này kiểm soát lẫn nhau, nghĩa là dùng quyền hành để ngăn giữ quyền hành. Có như thế, những quyền tự do căn bản của con người mới không bị chà đạp, con người mới đủ phương tiện vận dụng khả năng để tạo cho mình một cuộc sống cao đẹp hơn.

Khi các tư tưởng của Locke, Montesquieu, Rousseau bắt đầu được phổ biến sâu rộng trong dư luận quần chúng khắp nơi, thì lúc bấy giờ các Quốc gia Âu Tây hãy còn đang sống dưới chế độ Quân chủ. Chính các tư tưởng Dân chủ của các tác giả trên là động lực thúc đẩy nhân dân Pháp nổi lên lật đổ chế độ Quân chủ bằng cuộc cách mạng đẫm máu năm 1789. Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Công Dân Quyền đã được Quốc Hội Pháp biểu quyết vào tháng 8 năm 1789 đánh dấu thành quả lớn lao của con người trong công cuộc tranh đấu cho những quyền Tự do công cộng. Bản tuyên ngôn đã nhìn nhận những quyền thiên nhiên và bất diệt của con người như quyền sở hữu, quyền an ninh, sự chống lại áp bức, tức những quyền mà các tổ chức chính trị phải bảo tồn cho công dân; Bản tuyên ngôn cũng qui định sự bảo vệ những quyền căn bản của con người bằng Luật pháp, bằng công quyền; Công nhận quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, báo chí v.v...

Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Công Dân Quyền đã tạo một ảnh hưởng sâu rộng tại hầu hết các quốc gia dân chủ tự do. Cho đến ngày nay, các quyền Tự do công cộng đã có tính cách quốc tế, và đã thực sự trở thành những nghĩa vụ chung cho các chính quyền ở các quốc gia tự do và tiến bộ.

Trước đây, Hiệp ước Hội Quốc Liên cũng đã khuyến khích các quốc gia hội viên cố gắng thiết lập những điều kiện làm việc công bằng, nhân đạo và cam kết đối xử một cách bình đẳng những dân tộc bốn xứ trong địa phận thuộc quyền quản trị của các Quốc gia ấy (điều 23).

Ngày nay, Hiến chương Liên Hiệp Quốc cũng đã ấn định, trong nhiều điều khoản, sự cần thiết bảo đảm việc tôn trọng nhân quyền cùng các quyền tự do căn bản trên toàn Thế giới để gìn giữ hòa bình và tạo sự hợp tác quốc tế. Từ sau ngày thành lập, do sự qui định của hiến chương (điều 68), Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội của Liên Hiệp Quốc đã đề cử một Ủy Ban Nhân Quyền có nhiệm vụ soạn thảo bản "Tuyên Ngôn Quốc Tế về Nhân Quyền" cho toàn thế giới.

Từ ngày ra đời đến nay (tức từ 10-12-1948), tinh thần bản "Tuyên Ngôn Quốc Tế về Nhân Quyền" đã lan rộng khắp mọi nơi. Những nguyên tắc về nhân quyền đã trở nên mẫu mực mà hầu hết Hiến Pháp các Quốc Gia đã noi theo, những quyền tự do căn bản cũng như nhân phẩm của con người theo đó càng được bảo vệ và tôn trọng hơn.

2)- Nếu ngày nay những quyền tự do căn bản của con người được hầu hết các quốc gia dân chủ Tây phương nhận nhận, thì tại Đông phương, đã từ lâu giá trị cao quý của con người đã được các Triết gia đề cao.

Thật thế, các Triết gia Trung Hoa ngay từ thời Thượng Cổ, một mặt tuy đề cao Vương quyền, cho rằng vua thay Trời trị dân, có toàn quyền sử dụng tính mạng và

tài sản của dân, nhưng mặt khác cũng nhìn nhận con người có địa vị cao quý trong vũ trụ, có nhân vị phải được tôn trọng. Quyền lực nhà vua tuy tuyệt đối, nhưng theo Khổng Tử, vua không thể xem nhẹ sinh mạng con người, mà phải lấy Đức trị dân, lấy Nhân trị thiên hạ. Trách nhiệm cai trị của Vua thật nặng nề, vua có bốn phận phải đem lại sự an lạc cho dân, phải sống trong khuôn khổ đạo lý để dân noi theo, nghĩa là phải tạo một xã hội thái bình thanh trị, nếu không nhà vua phải chịu trách nhiệm trước Trời.

Manh Tử còn đi xa hơn, chủ trương rằng nếu nhà vua tàn bạo, thiếu đức độ, coi rẻ sinh mạng con người thì dân có quyền không nghe theo vua, mà đôi khi phải truất phế vua, thì vua nếu cần.

Như vậy, theo các Triết Gia Đông Phương, con người sống trong Quốc gia có quyền được tôn trọng phẩm cách, nhân vị mình, được hưởng sự an cư lạc nghiệp, một nền công lý nghiêm minh, có quyền đứng lên phế bãi hôn quân.

Nhưng, những quyền trên của con người chỉ có trong lý thuyết, trong quan niệm của các Triết gia, chứ không được nhìn nhận trong luật thực tại. Trong thực tế, nếu nhân dân có được một số quyền tự do đi nữa, những quyền đó không phải do Luật pháp Quốc gia qui định, mà do bản tánh, đức độ của nhà vua. Nếu gặp phải minh quân, dân được hưởng cảnh tự do an lạc, ngược lại, nếu gặp phải bạo chúa thống trị thì tính mạng, tài sản của dân dễ dàng bị đe dọa.

Khi người Âu Tây bành trướng chính sách thực dân sang Á Đông, phần lớn các chế độ Quân Chủ cổ truyền tại đây bị sụp đổ. Những tưởng rằng sau khi thoát khỏi chế độ quân chủ độc tài, nhân dân sẽ đón nhận được một nếp sống dân chủ mới mẻ, mà trong đó mọi quyền tự do căn bản của con người đều được đề cao như ở Âu Tây. Nhưng thực ra,

vai trò "khai phóng" mà các quốc gia Tây phương tự nhận như là một trách nhiệm cao cả phải theo đuổi, chỉ là một bức bình phong che đậy âm mưu thống trị bạo ngược của họ. Nếu những cuộc cách mạng đòi hỏi những quyền tự do và bình đẳng của nhân dân Tây Phương đẫm máu bao nhiêu thì công cuộc đấu tranh giành quyền tự do, độc lập của nhân dân Á-Phi gian truân gấp bội !

Mãi cho đến sau thế chiến thứ hai, lần lượt các quốc gia bị trị được độc lập, những quyền tự do căn bản của con người mới có cơ may được tôn trọng và bảo vệ. Tuy nhiên, việc thực thi những quyền Tự do công cộng thường gặp nhiều trở ngại, thử thách. Tình trạng chiến tranh, sự tranh chấp giữa các quốc gia, giữa các chủ nghĩa... Là một duyên cớ mà nhà cầm quyền có thể dựa vào để hạn chế các quyền tự do công cộng. Lại nữa, việc thực thi, ban phát các quyền Tự do công cộng còn tùy thuộc vào hoàn cảnh riêng của mỗi quốc gia, nhất là tùy thuộc trình độ dân trí. Sau cùng, Tự do công cộng của nhân loại đã và đang gặp phải một thử thách quan trọng, đó là chủ nghĩa Cộng Sản đang được áp dụng tại một số quốc gia và đang mưu toan bành-trướng khắp nơi, thực chất của chế độ Cộng Sản là đề cao cộng đồng xã hội và hạn chế tối đa các quyền tự do của con người.

ĐOẠN III. NHỮNG THỬ THÁCH CÁC QUYỀN TỰ-DO CÔNG-CỘNG.

Trong tiến trình hình thành, củng cố và phát triển các quyền Tự do công cộng, chúng ta thấy có những khó khăn, những thử thách như sau :

1)- Sự bất quân bình về khả năng kinh tế, tài chánh.-

Tại các Quốc gia Tư bản tiên tiến, cũng như tại đa số các quốc gia chậm tiến đứng trong hàng ngũ Thế giới Tự do, chúng ta thường thấy sự tập trung quyền lực kinh tế, tài chánh trong tay một thiểu số. Ở các Quốc gia tiên tiến, sự phát triển kỹ nghệ nặng đã đưa đến sự liên kết giữa các nhà đại tư bản, họ là những người có đủ phương tiện vật chất thao túng trong mọi lãnh vực.

Ở các quốc gia kém mở mang, thiểu số địa chủ thương gia giàu có sẽ nắm độc quyền kinh tế, thế lực của họ rất mạnh, có thể chi phối cả chính quyền. Sự kiện tập trung quyền lực kinh tế, tài chánh trong tay một thiểu số khiến cho các quyền tự do công cộng đôi khi mất đi ý nghĩa của nó. Thật vậy, quyền tự do kinh doanh sẽ không còn có trong thực tế đối với những người ít vốn, vì đứng trước đối thủ đại tư bản, họ sẽ bị phá sản vì qui luật tự do cạnh tranh; Quyền tự do ngôn luận sẽ trở nên vô nghĩa nếu báo chí bị nhà tư bản mua chuộc, thao túng; Chỉ có nhà tư bản mới đủ khả năng tài chánh để sử dụng những phương tiện thông tin, tuyên truyền hầu đem thắng lợi về cho mình trong các cuộc tuyên cử; Chỉ những kẻ nhiều tiền mới dám ra ứng cử, quyền tự do tham gia chính trị của công dân, trong trường hợp này cũng không còn ý nghĩa nào cả ! v.v...

2)- Trình độ dân trí.-

Trình độ dân trí thấp kém khiến cho các quyền Tự do công cộng không được thực thi... Tình trạng này thường xảy ra tại các quốc gia chậm tiến. Khi nhà cầm quyền còn dựa trên Tôn giáo, tập quán để biện minh cho quyền lực của mình, mọi quyền tự do của công dân chưa được bảo đảm chắc chắn. Hơn nữa, cũng vì dân trí kém, công dân cũng thường đòi hỏi những quyền tự do quá đáng, không biết sử dụng nó một cách đúng đắn, hoặc lợi dụng nó để làm lợi

riêng cho mình, chèn ép kẻ khác. Thí dụ, quyền tự do bầu cử và ứng cử sẽ đưa vào chính quyền những kẻ kém hiểu biết, chưa ý thức được giá trị cao quý của các quyền Tự do công cộng, họ cấu kết nhau thành một đa số, lấn áp các thiểu số khác để ban hành các luật lệ chỉ phục vụ cho quyền lợi của nhóm họ mà thôi.

3)- Tình trạng khẩn trương.-

Tại hầu hết các quốc gia, tình trạng khẩn trương được ban hành thường đi đôi với những biện pháp nhằm ổn định tình thế, các quyền tự do công cộng trong trường hợp này dễ bị hạn chế, đình chỉ áp dụng. Khi tình trạng khẩn trương hay thiết quân luật được ban hành, chính quyền có thể đình chỉ tự do đi lại của công dân, xâm phạm gia cư để khám xét, cô lập các phần tử nguy hiểm cho an ninh, trật tự công cộng, cấm chỉ đình công v.v...

Tại Việt Nam Cộng Hòa, Dự số 1 ngày 24-6-1965 đã ban hành tình trạng chiến tranh trên toàn lãnh thổ - (sau đó Dự này được bổ túc bởi Sắc luật số 10/68 ngày 5-11-1968). Song song với việc ban hành tình trạng chiến tranh một số quyền Tự do công cộng của công dân đã bị hạn chế nhằm ổn cố sinh hoạt chính trị hậu phương và gia tăng hiệu năng chống Cộng.

Trên bình diện quốc tế, một số cường quốc đã xâm lăng công khai các tiểu quốc (Trung Cộng chiếm Tây Tạng, Nga chiếm Ba Lan, Tiệp Khắc, .v.v...) để đặt ách thống trị khe khắt tại đây, các quyền tự do của công dân bản xứ bị đe dọa, chà đạp. Hơn nữa, tại một số các quốc gia, ở Châu Mỹ La Tinh chẳng hạn, các quân nhân nắm quyền có khuynh hướng độc đoán, thêm vào đó, những chính biến liên tiếp xảy ra, tình trạng căng thẳng trong nước đưa đến việc hạn chế mạnh mẽ các quyền tự do của con người.

4) - Các học thuyết đề cao tập thể. -

Từ khi chế độ Quân chủ độc đoán cáo chung, những quyền tự do căn bản của con người được phần lớn các quốc gia yêu chuộng tự do dân chủ nhìn nhận. Nhưng, từ giữa Thế kỷ thứ 20, tự do con người đã bị thử thách, đe dọa trầm trọng bởi những chủ thuyết đề cao quyền lợi cộng đồng, chối bỏ nhân quyền. Những lãnh tụ tôn sùng mù quáng chủ thuyết cộng đồng đã phát động chiến tranh qui mô khắp nơi, mong bành trướng thế lực của mình khiến mọi quyền tự do của con người đều trải qua những cơn khủng hoảng trầm trọng.

a. - Chủ thuyết phát xít. -

Chủ thuyết phát xít đề cao quyền lợi Quốc Gia, cho rằng cá nhân chỉ là phương tiện chứ không phải cứu cánh của xã hội. Tự do của con người vẫn được tồn tại nhưng chỉ có tính cách hình thức và phải hy sinh để phù hợp quyền lợi quốc gia. Dưới thời Mussolini cầm quyền ở Ý Đại Lợi chẳng hạn, tự do xuất ngoại bị cấm chỉ vì quốc gia cần công dân; Quyền tự do nghiệp đoàn không còn nữa vì công nhân bắt buộc gia nhập nghiệp đoàn do nhà nước tổ chức; Tự do chính trị bị hy sinh vì công dân bị bắt buộc trở thành đảng viên của đảng phát xít, một chính đảng quân chủng có tổ chức theo khuôn mẫu quân đội dùng để cướp chính quyền và duy trì quyền lực trong tay một thiểu số thống trị. (1).

(1) Đảng Phát-xít cũng đã phát triển ở Đức năm 1913, nơi mà kinh-tế suy-sụp khiến cho giai-cấp trưởng-già e-sợ Công-Sản cướp chính quyền, hoặc ở Tây-Ban-Nha, Bồ-Đào-Nha, nơi mà chế-độ phong-kiến e-ngại sự xâm-nhập của chế-độ dân-chủ. Đảng Phát-xít huấn-luyện đảng viên quân chủng về những kỹ-thuật quân-sự và bất cứ lúc nào cũng có thể biến họ thành quân-nhân chiến-dấu để bảo-vệ chế-độ, quyền bính.

b. - Đảng Quốc xã. -

Nếu chủ thuyết phát xít đề cao quốc gia thì chủ thuyết Quốc xã quan niệm con người lẫn quốc gia chỉ là phương tiện phụng sự chủng tộc, giống nòi. Con người lệ thuộc vào giống nòi tương tự như loài ong, kiến lệ thuộc vào đoàn thể của chúng. Trong đoàn thể chủng tộc, những phần tử ưu tú trung thành với vị lãnh đạo tối cao (gọi là Führer), không do nhân dân chỉ định mà xuất hiện tự nhiên do tài ba lỗi lạc của mình. Những quyền tự do của con người không còn nữa mà phải hy sinh cho chủng tộc. Công dân có bốn phân bành trưởng chủng tộc ưu tú, cai trị các chủng tộc lạc hậu khác. Phương tiện để bành trưởng chủng tộc là đảng Quốc xã, qui tụ những phần tử ưu tú của quốc gia. Chủ thuyết Quốc xã bành trưởng mạnh mẽ ở Đức và là nguyên do thúc đẩy nhân loại đi vào thế chiến thứ hai, khiến mọi quyền tự do công cộng của con người bị khủng hoảng, đe dọa.

c. - Chủ thuyết Mác Xít. -

Học thuyết Mác xít gồm chủ thuyết kinh tế và chủ thuyết chính trị. Tựu trung, học thuyết này đề cao yếu tố vật chất, xem như là một động lực thúc đẩy sự tiến hóa của nhân loại và biến đổi các chế độ chính trị. Bởi học thuyết xây dựng cơ sở trên yếu tố vật chất nên phủ nhận quyền tự do tín ngưỡng và không công nhận Thượng Đế. Những quyền tự do ban phát cho cá nhân, theo học thuyết Mác xít, chỉ là để cá nhân làm tròn nhiệm vụ xã hội mà thôi.

Trên bình diện kinh tế, học thuyết Mác xít cho rằng chế độ tư bản sẽ lần hồi tan vỡ vì :

- Thành phần lao động bị giới tư bản bóc lột qua hình thức chiếm đoạt những thặng dư giá trị Lao động lực.
- Sự tự do cạnh tranh trong chế độ tư bản khiến cho một thiểu số có thể lực kinh tế bóp nghẹt hoạt động của những thành phần còn lại.

Hậu quả tất nhiên là những thành phần vô sản sẽ đứng lên lật đổ tư bản và nguyên do sâu xa của cách mạng vô sản là sự biến chuyển, sự tiến hóa của kỹ thuật và những quan hệ sản xuất.

Trên bình diện chính trị, học thuyết chủ trương nhà nước, do sự tiến hóa lần hồi trên bước đường xây dựng cách mạng vô sản, sẽ bị suy tàn, tiêu diệt; Mọi người đều bình đẳng, không ai chiếm hữu những phương tiện sản xuất làm của riêng, tất cả tài sản đều thuộc của chung mọi người trong xã hội, nói khác quyền tư hữu không được chấp nhận cho cá nhân.

Các quyền tự do được đề cập trong chế độ tư bản, chỉ là những ảo tưởng đối với nhân dân, hay nói đúng hơn chỉ có những nhà tư bản mới có thể hưởng được các quyền tự do đó, vì họ có đủ phương tiện. Chỉ khi nào con người đạt đến giai đoạn thượng tầng của chủ thuyết cộng sản thì mọi quyền tự do của con người mới được thực hiện. Trên bước đường tiến đến giai đoạn "Thiên đàng Cộng Sản" đó, mọi quyền tự do của con người phải hy sinh, phải chấp nhận sự hạn chế tối đa những nhu cầu vật chất lẫn tinh thần, ghép mình vào sinh hoạt chung của cộng đồng cách mạng để lật đổ chế độ tư bản. Khi chế độ tư bản suy sụp khắp nơi, Thế giới sẽ trở thành một khối đại đồng chí gồm mọi công dân bình đẳng, sự phân chia giữa những giai cấp trong quốc gia, và ngay cả biên giới giữa các quốc gia cũng bị xóa bỏ.

Trên thực tế, để áp dụng học thuyết Mác xít, công dân phải tuân phục theo sự lãnh đạo của các đảng Cộng Sản, một chính đảng duy nhất cầm quyền trong Quốc gia, mà trên bước đường dẫn dắt công dân đến thiên đàng Cộng Sản đã không ngần ngại chối bỏ mọi quyền tự do công cộng của con người.

Tóm lại, với những khó khăn của tình thế, những chủ thuyết chối bỏ quyền tự do công cộng, con người hiện tại luôn luôn bị đặt trước hoàn cảnh phải đấu tranh để đảm bảo cho bản thân mình một cuộc sống tương đối còn có ý nghĩa.

TIẾT II. XÁC ĐỊNH CÁC QUYỀN TỰ DO CÔNG CỘNG TRONG HIẾN PHÁP 1-4-1967

Trước khi đi sâu vào việc phân tích các quyền tự do công cộng, chúng ta cũng cần tìm biết, một cách tổng quát, sự qui định, sự phân loại cũng như tầm quan trọng các quyền tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67.

ĐOẠN I . SỰ QUI ĐỊNH CÁC QUYỀN TỰ DO CÔNG CỘNG TRONG HIẾN PHÁP 1-4-1967.

Như đã trình bày trong phần dẫn nhập, tình trạng xáo trộn chính trị, cũng như sự suy vi trong đời sống xã hội do hoàn cảnh chiến tranh, nạn đói tòi... đã là mối quan tâm hàng đầu khiến nhà Lập Hiến triệt để đề cao các quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67. Do đó, ngay trong lời mở đầu Hiến Pháp, Quốc Hội Lập Hiến đã ghi rằng : "ý thức rằng sau bao năm ngoại thuộc, kể đến lãnh thổ qua phân, độc tài và chiến tranh, dân tộc Việt Nam phải ... Thiết lập một chính thể cộng hòa của Dân, do Dân và vì Dân, nhằm mục đích đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, bảo đảm độc lập, tự do, dân chủ trong công bằng, bác ái cho các thế hệ hiện tại và mai sau".

Trong chiều hướng đó, Việt Nam Cộng Hòa đã có được một bản Hiến Pháp rất tiến bộ, mà trong đó nhà Lập Hiến đã không ngần ngại qui định một cách cặn kẽ từng quyền tự do

của con người như là một cam kết long trọng của Quốc gia đối với nhân dân. Hiến Pháp đã duy trì và tôn trọng những quyền tự do công cộng đã được dự liệu trong Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền 1789 cũng như Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế về nhân quyền của Liên Hiệp Quốc 1948, đồng thời chi tiết hóa hơn nữa, cũng như qui định thêm các quyền tự do khác cho phù hợp với hoàn cảnh, thực trạng của Việt Nam Cộng Hòa.

Để tiện việc trình bày các quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67, chúng ta hãy xem qua một vài tiêu chuẩn để xếp loại các quyền tự do này.

Chúng ta thấy các Luật gia đã đưa ra nhiều cách xếp loại khác nhau :

Tác giả Duguit đã phân biệt các quyền tự do ra làm hai loại :

- Tự do tiêu cực, có tính cách giới hạn quyền lực nhà nước, chẳng hạn chính phủ phải tôn trọng sinh mạng và tài sản mọi người...
- Tự do tích cực, có tính cách đòi hỏi nhà cầm quyền phải hoạt động để bảo trợ cho công dân, hoặc qui định trách nhiệm của chính quyền. Thí dụ, chính phủ phải trợ cấp cho người thất nghiệp, phải tổ chức an ninh xã hội...

Một số tác giả khác phân biệt tự do có nội dung vật chất và tự do có nội dung tinh thần.

- Tự do có nội dung vật chất : Tự do cá nhân, quyền sở hữu, quyền buôn bán, tự do đi lại...
- Tự do có nội dung tinh thần : Tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, thờ phượng.

THU VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

LVHC 3414

Luật gia Hauriou đưa ra sự phân biệt các quyền Tự do công cộng theo tiêu chuẩn như sau :

- Tự do thuộc về nhân thân : Tự do cá nhân, tự do gia đình, tự do lập ước, tự do làm việc..
- Tự do tinh thần : Tự do tín ngưỡng, tự do thờ phượng, tự do giáo dục, tự do báo chí, tự do hội họp...
- Tự do thiết lập các định chế xã hội : Tự do lập hội buôn, lập nghiệp hội, hiệp hội....

Dựa theo những tiêu chuẩn hiện tại, chúng ta tạm phân loại các quyền tự do công cộng được qui định trong Hiến Pháp 1-4-67 theo thứ tự sau đây :

- Tự do nhân thân : Quyền an toàn cá nhân và quyền biện hộ, quyền được tôn trọng đời tư và phẩm giá con người, quyền tự do cư trú, di lại, xuất ngoại và hồi hương.
- Tự do tinh thần : Tự do tín ngưỡng, truyền giáo và hành đạo, tự do giáo dục, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, báo chí và xuất bản, tự do hội họp và lập hội, tự do tham gia công vụ.
- Tự do kinh tế, xã hội : Tự do làm việc, tự do nghiệp đoàn và đình công, quyền tư hữu, tự do kinh doanh và cạnh tranh.
- Tự do chính trị : Quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do đối lập và thỉnh nguyện, quyền tự do thành lập và hoạt động chính đảng.

Với sự qui định khá đầy đủ các quyền tự do công cộng như trên, Hiến Pháp 1-4-67 có đủ bảo đảm cho con người một cuộc sống an toàn chưa, nhất là trong giai đoạn chiến tranh hiện tại ? Nó có thể tạo một không khí sinh hoạt chính trị dân chủ không ? Nó có thể giúp con người

đầy đủ phương tiện để phát triển về mặt vật chất lẫn tinh thần không ? Đó là những vấn đề được trình bày trong đoạn kế tiếp : Tâm quan trọng của Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67.

ĐOẠN II. TÂM QUAN TRỌNG CỦA CÁC QUYỀN TỰ DO CÔNG CỘNG TRONG HIẾN PHÁP 1-4-1967.

Dĩ nhiên bất cứ một điều khoản nào của Hiến Pháp nhằm bảo vệ các quyền tự do căn bản của con người đều có một tầm mức quan trọng đặc biệt. Phân tích sự quan trọng của các quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67 chúng ta sẽ tìm hiểu xem các quyền tự do đó có đủ bảo đảm cho mọi công dân một cuộc sống an toàn, cũng như những phương tiện để phát triển trước tình thế khó khăn đặc biệt của quốc gia không ? Và sau nữa, tìm hiểu những quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67 có đáp ứng được với những nhu cầu, những mục tiêu của quốc gia không ?

a.- Trước tình thế đặc biệt của Việt Nam Cộng Hòa, các quyền tự do công cộng được qui định trong Hiến Pháp 1-4-67 có đủ để bảo đảm cho mọi công dân một cuộc sống an toàn và tiến bộ không ?

Việt Nam Cộng Hòa đang trên đường phát triển, nhưng lại lâm vào cuộc chiến gần 20 năm nay, hơn nữa, trong giai đoạn qua, những xáo trộn chính trị liên tục, sự yếu kém về kinh tế, những tệ trạng xã hội... Luôn luôn là mối đe dọa đối với sự an toàn và phát triển con người. Nhà Lập Hiến đã ý thức thảm họa đó nên đã qui định trong Hiến Pháp 1-4-67 những điều khoản rất tiến bộ và mới mẻ.

Chúng ta thấy tại bất cứ quốc gia nào đang trải qua tình trạng chiến tranh và xáo trộn chính trị, những quyền tự do công cộng của con người rất dễ bị hy sinh,

hạn chế nay trở nên vô nghĩa. Tệ trạng trên đã không xảy ra tại Việt Nam Cộng Hòa. Thành quả này do tinh thần thượng tôn Luật pháp của Chính quyền và nhân dân, nhưng một phần lớn do sự bảo vệ chặt chẽ mọi quyền tự do căn bản của cá nhân trong Hiến Pháp 1-4-67.

Thật vậy, từ việc minh định Quốc gia tôn trọng nhân phẩm, Luật pháp bảo vệ tự do, sinh mạng, tài sản và danh dự của mọi công dân (điều 6), Hiến Pháp đã đạt được thành quả quan trọng trong việc bảo đảm cho công dân một cuộc sống an toàn khi qui định "Quốc gia tôn trọng, bảo vệ quyền an toàn cá nhân và quyền biện hộ"; Để tránh nạn giam người trái phép thường xảy ra trong tình trạng bất ổn của quốc gia, Hiến Pháp qui định không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ nếu không có mệnh lệnh hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền luật định, mọi sự can thiệp phải đặt dưới quyền kiểm soát của cơ quan tư pháp, bị can và thân nhân phải được thông báo tội trạng trong thời hạn luật định và sự xét xử phải công khai, mau chóng; Nhằm mục đích bảo đảm sự an toàn của công dân trước các cơ quan công quyền, Hiến pháp đã qui định rằng không ai có thể bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách thú tội, hơn nữa, và đây là một điểm rất tiến bộ, Luật sư biện hộ có quyền dự kiến trong mọi giai đoạn thẩm vấn, kể cả trong cuộc điều tra sơ vấn. Hiến pháp cũng đã trù liệu những biện pháp bảo vệ quyền lợi tối đa cho công dân trước cơ quan Tư pháp như qui định trường hợp tại ngoại bầu tra, trường hợp nghi vấn có lợi cho bị can, không ai có thể bị câu thúc thân thể vì thiếu nợ. Một điểm mới mẽ khác, so với Hiến Pháp 26-10-1956, Hiến Pháp ngày 1-4-67 cho phép bị can bị bắt giữ oan uổng, sau khi được tuyên bố vô tội, có quyền đòi Quốc gia bồi thường thiệt hại trong những điều kiện Luật định (điều 7).

Hiến Pháp 1-4-67 cũng trù liệu những biện pháp bảo đảm đời tư, nhà cửa, thư tín của công dân (điều 8), nhìn

nhận quyền tự do cư trú, di lại, xuất ngoại, hồi hương (điều 14) cũng như công nhận và bảo đảm quyền tự hữu của mọi công dân (điều 19).

Mọi sự hạn chế các quyền tự do công dân, nếu có, phải được qui định bằng một đạo luật có ấn định rõ phạm vi áp dụng trong thời gian và không gian. Trong mọi trường hợp, tính cách thiết yếu của các quyền công dân căn bản vẫn không được vi phạm (điều 29).

Ngoài ra, Hiến Pháp cũng đã bảo đảm những quyền tự do căn bản khác nhằm giúp cho mọi công dân những điều kiện phát triển về thể chất lẫn tinh thần.

Hiến Pháp xác nhận quyền tự do tín ngưỡng, truyền giáo và hành đạo (điều 9), quyền tự do giáo dục được đề cao lên hàng Quốc sách (điều 10, 11), tôn trọng quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, báo chí xuất bản và bãi bỏ chế độ kiểm duyệt (điều 12), Hiến pháp công nhận quyền tự do nghiệp đoàn và đình công (điều 16) và xác nhận Quốc gia có nghĩa vụ tạo công ăn việc làm cho mọi công dân (điều 15), nâng đỡ và tán trợ sự thành lập gia đình thuần nhất (điều 17), bảo trợ và dưỡng dục các Quốc gia nghĩa tử (điều 18) v.v...

Quan niệm rằng mọi quyền tự do căn bản của con người chỉ được tôn trọng trong một quốc gia dân chủ, mà trong đó sinh hoạt chính trị của công dân được tôn trọng, Hiến pháp 1-4-67 chấp nhận quyền tự do hội họp, Lập hội, quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do chính trị kể cả quyền thỉnh nguyện và đối lập công khai, bất bạo động và hợp pháp (điều 13). Hơn nữa, điều 99 cũng công nhận vai trò thiết yếu của chính đảng trong chế độ dân chủ và chấp nhận quyền tự do thành lập, hoạt động chính đảng...

Qua các điều khoản đã qui định trong Hiến Pháp liên hệ đến các quyền tự do công cộng, chúng ta thấy nhà Lập Hiến đã đóng trọn vai trò của mình và đã đáp ứng được

kỳ vọng của nhân dân muốn thấy những quyền căn bản của mình, dù trong hoàn cảnh chiến tranh của đất nước, vẫn được tôn trọng và bảo đảm một cách long trọng, trên căn bản hiến tính. Dĩ nhiên những quyền tự do đó có được tôn trọng thực tế hay không, điều đó thuộc trách nhiệm của người thi hành và áp dụng Hiến Pháp.

b.- Những quyền tự do công cộng trong Hiến pháp

1-4-67 có đáp ứng những mục tiêu của Quốc gia không ? Trong giai đoạn hiện tại, Việt Nam Cộng Hòa phải đạt các mục tiêu trội yếu như sau :

- Chống Cộng Sản.
- Củng cố Hòa bình
- Xây dựng dân chủ
- Phát triển Quốc gia
- Cải tạo xã hội.
- Phát triển bang giao Quốc tế.

Nếu tôn trọng triệt để các quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67 , các mục tiêu trên có thể thực hiện được không ?

Chúng ta thấy, đối với các mục tiêu chính yếu của Quốc gia, các quyền tự do công cộng được qui định trong Hiến pháp 1-4-67 chẳng những không mâu thuẫn mà còn đáp ứng và củng cố, nghĩa là giữa chúng có mối tương quan chặt chẽ.

* Ngoài điều 4 Hiến pháp qui định rằng "Việt Nam Cộng Hòa chống lại chủ nghĩa Cộng Sản dưới mọi hình thức Mọi hành vi nhằm mục đích tuyên truyền hay thực hiện chủ nghĩa Cộng sản đều bị cấm chỉ" chúng ta thấy các quyền tự do công cộng qui định trong Hiến pháp 1-4-67 đã đáp ứng nhu cầu chống Cộng của Quốc gia một cách tích cực và rõ rệt. Thật vậy, Hiến Pháp 1-4-67 đã công nhận quyền tự do tín ngưỡng, truyền giáo và hành đạo, tự do tư tưởng, báo chí,

tự do hội họp, lập hội, quyền tự do hoạt động chính trị, đối lập công khai, tự do nghiệp đoàn, quyền tư hữu v.v... Đó là những quyền tự do mà trong thực tế đã không được tôn trọng tại các quốc gia theo chủ nghĩa Cộng Sản. Nhìn nhận và bảo vệ các quyền tự do công cộng này, Hiến Pháp 1-4-67 một mặt đã vạch ra mục tiêu chống Cộng cho Quốc gia, mặt khác tạo những điều kiện thuận tiện để thực hiện, củng cố và phát huy mục tiêu đó.

* Các nhà lãnh đạo Việt Nam Cộng Hòa đã nhiều lần minh định rằng muốn bảo vệ hòa bình, Việt Nam Cộng Hòa phải mạnh về mọi phương diện. Hiến Pháp ngày 1-4-67 trong chiều hướng đảm bảo các quyền tự do công cộng cho nhân dân, đã trực tiếp góp phần củng cố thế mạnh cho Quốc gia để thực hiện một nền hòa bình công bằng, chính đáng.

Thật vậy, về phía công dân, nếu mọi người đều được Quốc gia đảm bảo thực thi các quyền tự do nhân thân, tự do về tinh thần, về kinh tế, xã hội và chính trị, họ sẽ hoàn toàn đứng trong hàng ngũ quốc gia, củng cố và bảo vệ hòa bình; Họ sẽ có dịp so sánh chủ nghĩa Quốc gia và thực trạng của chế độ Cộng Sản, do đó họ không thể bị Cộng Sản lôi cuốn, lừa gạt được.

Về phía Cộng Sản, họ cũng đã lớn tiếng tuyên truyền rằng họ chỉ tôn trọng sự thực thi nghiêm chỉnh Hiệp ước tái lập hòa bình tại Việt Nam khi chúng ta áp dụng cho họ những quyền tự do đã qui định trong Hiệp định Paris ngày 27-1-1973 được Quốc gia tôn trọng. Đó là những quyền tự do nào ?

Điều 11 Hiệp định Paris qui định rằng :

Sau khi ngưng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ :

- ...

- Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân : Tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do

hội họp, tự do tổ chức, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống, quyền tư hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh.

Thực ra, đó là những quyền tự do công cộng mà Hiến pháp 1-4-67 đã nhìn nhận từ lâu cho công dân Việt Nam Cộng Hòa; Đối với phía bên kia, chúng ta chỉ có thể thực thi các quyền tự do đó cho họ khi họ thực tâm muốn giải quyết, trong tinh thần ngay thật, toàn bộ vấn đề chính trị được qui định trong Hiệp định Paris 27(1-1973. Vậy, vấn đề thực thi các quyền tự do công cộng là một trong các vấn đề trọng đại để đem lại hòa bình cho Việt Nam.

* Nội dung các quyền Tự do công cộng trong Hiến Pháp 1-4-67 có phù hợp với tiến trình xây dựng Dân chủ Quốc gia không ?

Thật ra có rất nhiều định nghĩa về dân chủ. Nếu chúng ta quan niệm rằng trong chế độ dân chủ các người cầm quyền đều do dân bầu lên(1), nghĩa là điều kiện căn bản của chế độ dân chủ là quyền tự do bầu cử và ứng cử, chúng ta thấy các quyền tự do này đã được nhìn nhận trong điều 13 khoản 2 của Hiến Pháp 1-4-67.

Nếu chúng ta quan niệm rằng yếu tố quan trọng trong một chế độ dân chủ là sự kiểm soát chính quyền bởi dư luận quần chúng (1), Hiến pháp 1-4-67 trong điều 12 đã công nhận các quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, tự do báo chí và xuất bản của công dân. Hiến pháp không công nhận chế độ kiểm duyệt báo chí. Hiến pháp công nhận các quyền tự do chính trị của mọi công dân kể cả quyền tự do thỉnh nguyện, quyền đối lập công khai bất lao động và hợp pháp.

(1) Xin xem các định-nghĩa Dân chủ trong LUẬT HIẾN PHÁP và CHÍNH TRỊ HỌC. Giáo Sư Nguyễn Văn Bông, trang 121

Với sự tôn trọng các quyền tự do công cộng này, Hiến Pháp 1-4-67 đã đảm bảo hữu hiệu sự kiểm soát chính quyền bằng dư luận quần chúng.

Hơn nữa, Hiến pháp cũng đã long trọng qui định trong điều 1, khoản 2 "chủ quyền quốc gia thuộc về toàn dân" và trong phần mở đầu, Hiến pháp nêu rõ mục tiêu tối hậu của Quốc gia là thiết lập một chính thể Cộng Hòa của Dân, do Dân và vì Dân.

Như vậy, với các quyền tự do công cộng đã được nhìn nhận, Hiến Pháp 1-4-67 đã tạo những phương tiện, những điều kiện cần thiết cho công cuộc xây dựng dân chủ tại Việt Nam Cộng Hòa.

* Nếu tôn trọng các quyền tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67, Quốc gia có phát triển được không ? Nói khác, các quyền tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67 có đáp ứng mục tiêu phát triển Quốc gia không ?

Hiện tại, Việt Nam Cộng Hòa đang đẩy mạnh sự phát triển về ba lãnh vực : Kinh tế, chính trị và xã hội.

Con người đóng vai trò trội yếu trong công cuộc phát triển kinh tế quốc gia. Tài nguyên thiên nhiên, tư bản dồi dào, nhưng nếu không có sự tham gia, phối hợp, điều động của con người, nền kinh tế quốc gia vẫn không phát triển được. Phương chi, Việt Nam Cộng Hòa lại là một Quốc gia còn trong vòng chậm tiến, tài nguyên thiên nhiên không được dồi dào, tư bản kém. Do đó, các quyền tự do công cộng phải bảo đảm không những điều kiện tối thiểu để cá nhân tham gia hữu hiệu vào sinh hoạt kinh tế, mà còn phải khuyến khích sự đầu tư mạnh mẽ, cũng như phải đẩy mạnh hoạt động nông nghiệp, một ngành sinh hoạt căn bản hiện tại của Quốc gia.

Trong chiều hướng đó, Hiến Pháp 1-4-67 công nhận quyền tư hữu, hữu sản hóa nhân dân (điều 19); quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh được nhìn nhận nhưng không được hành sử để nắm độc quyền, độc chiếm hay thao túng thị trường; Quốc gia khuyến khích sự tán trợ hợp tác kinh tế (điều 20). Công nhận các quyền tự do này tức tạo điều kiện tối thiểu để mọi công dân có thể tham gia vào sinh hoạt kinh tế, khuyến khích sự đầu tư và ổn định thị trường.

Để đẩy mạnh sự phát triển nông nghiệp, Quốc gia quan niệm phải đãi ngộ xứng đáng và công bình đối với tầng lớp lao động nông thôn. Sự đãi ngộ này tạo điều kiện tăng gia năng suất, tránh cảnh bất công bóc lột và lôi kéo nông dân, một thành phần đông đảo nhất trong xã hội, khỏi ngã về phía Cộng sản. Thực hiện mục tiêu này, điều 21 Hiến pháp 1-4-67 qui định : "Quốc gia chủ trương nâng cao đời sống nông dân và đặc biệt giúp đỡ nông dân có ruộng đất canh tác".

Phát triển Quốc gia còn có nghĩa là phát triển chính trị. Có nhiều định nghĩa, nhiều quan niệm về phát triển chính trị (1) mà mỗi định nghĩa, mỗi quan niệm, đều có một phần đúng, có thể chấp nhận được, ít ra cũng trên một vài khía cạnh nhất định.

Hiến pháp 1-4-67 đã ấn định một cơ cấu tổ chức Công quyền gồm các định chế tương tự như ở các quốc gia tiến bộ; Hơn nữa, tổ chức công quyền cũng dựa trên quan niệm thể tục, duy lý mà trong đó mọi hoạt động đều phải hướng về mục tiêu phục vụ quyền lợi nhân dân. Do đó, nếu hiểu theo một quan niệm tương đối chặt hẹp, Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa đã đáp ứng mục tiêu phát triển chính trị quốc gia.

(1) Xin xem "PHÁT TRIỂN CHÍNH TRỊ" Giáo Sư Tạ văn Tài
Tập San Quốc Phòng số 16, trang 73-110.

Nhưng quan trọng hơn, chúng ta thấy trong hoàn cảnh hiện tại, phát triển chính trị đối với Việt Nam Cộng Hòa, ít ra cũng là tạo điều kiện căn bản để nhân dân tham gia đông đảo vào sinh hoạt chính trị, đồng thời duy trì được trật tự công cộng một cách tốt đẹp hợp lý. Có như thế, chúng ta mới có được guồng máy hành chính công quyền hữu hiệu, đủ khả năng đáp ứng được mọi biến chuyển trọng đại để quốc gia phát triển, cũng như huy động hữu hiệu mọi thành tố trong nước để thực hiện mục tiêu chung.

Các quyền tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67 là một phương tiện hữu hiệu để đẩy mạnh cuộc phát triển chính trị ở Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn hiện tại.

Thật vậy, để bảo đảm cho nhân dân tham gia vào sinh hoạt chính trị, ngoài việc qui định chế độ địa phương phân quyền cho các pháp nhân hành chính (điều 70), Hiến pháp còn công nhận các quyền tự do nhân thân, tự do giáo dục, báo chí và ngôn luận, tự do tuyển cử, tôn trọng các quyền chính trị, kể cả quyền đối lập và xem chính đảng đóng vai trò thiết yếu trong chế độ dân chủ. Sau nữa, để bảo đảm sinh hoạt chính trị trong khuôn khổ an ninh và trật tự công cộng, kèm theo các điều khoản nhìn nhận các quyền tự do công cộng, Hiến pháp luôn luôn qui định mọi sinh hoạt chính trị đều phải "theo điều kiện và thể thức Luật định".

Vậy, sự phát triển chính trị tại Việt Nam Cộng Hòa phải đi song song với sự tôn trọng và đảm bảo cho mọi công dân được hưởng trọn vẹn các quyền tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67.

Sự phát triển Quốc gia cũng bao hàm sự phát triển về phương diện xã hội. Đó cũng là một mục tiêu của Quốc gia và sẽ được đề cập trong phần cải tổ xã hội dưới đây.

* Tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67, một phương tiện hữu hiệu cải tổ xã hội Việt Nam Cộng Hòa. Cải tạo xã hội là một vấn đề rộng lớn, liên hệ đến nhiều lãnh vực. Ở đây, trong khung cảnh hiện tại của Việt Nam Cộng Hòa, chúng ta hãy xét một vài lãnh vực cấp bách và xem các quyền tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67 có đáp ứng được nhu cầu cải tạo xã hội trong các lãnh vực đó không.

Tựu trung, cải tạo xã hội tức là dẹp bỏ các tệ trạng, thực thi sự bình đẳng, công bằng và tạo điều kiện phát triển đồng đều cho mọi tầng lớp trong xã hội.

Để thực hiện mục tiêu này, Hiến pháp đã lần lượt nhìn nhận cho công dân các quyền tự do giáo dục, quyền tự do làm việc và được hưởng thù lao tương xứng, quyền tự do nghiệp đoàn và đình công; Hiến pháp cũng qui định sự thiết lập chế độ an ninh xã hội, chế độ cứu trợ xã hội và y tế công cộng, nâng đỡ chiến sĩ quốc gia và bảo trợ, dưỡng dục Quốc gia nghĩa tử. Hơn nữa, để giúp đỡ nông dân và công nhân thoát khỏi sự bóc lột, hà hiếp của chủ nhân, địa chủ, điều 21 Hiến pháp chủ trương tự hữu hóa nông dân và điều 22 công nhận cho công nhân có quyền cử đại biểu tham gia vào việc quản trị xí nghiệp.

Sau cùng, để giúp đỡ thành phần sắc tộc thiểu số có cơ hội và điều kiện tiến bộ, trong chiều hướng thực thi sự phát triển đồng đều mọi tầng lớp trong cộng đồng quốc gia, điều 24 Hiến pháp công nhận sự hiện hữu của các sắc tộc thiểu số, trong cộng đồng Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán riêng của họ và chủ trương bảo đảm những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ họ.

* Tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67 có đáp ứng được mục tiêu phát triển bang giao quốc tế của Việt Nam Cộng Hòa không ?

Trong giai đoạn chuyển tiếp, từ sau ngày 1-11-63 đến khi ban hành Hiến pháp 1-4-67, Việt Nam Cộng Hòa trải qua những cơn khủng hoảng chính trị, xã hội rất trầm trọng. Chính những xáo trộn đó, một phần nào đã khiến các quyền tự do công cộng không được bảo vệ và tôn trọng cho nhân dân. Dưới nhãn quan của người ngoại quốc, Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn đó, là một quốc gia độc tài quân phiệt. Do đó, trên trường ngoại giao, chúng ta giành lấy nhiều bất lợi, Cộng Sản đã khai thác khuyết điểm này để tạo ưu thế cho họ tại một số quốc gia.

Dĩ nhiên, tình trạng trên cần phải được ~~chỉnh~~ chỉnh. Chúng ta chỉ có thể chiếm ưu thế trong lãnh vực ngoại giao, mạnh dạn bênh vực quyền lợi của nhân dân trên trường quốc tế khi chúng ta có một chế độ dân chủ thực sự mà trong đó mọi quyền tự do căn bản của con người được tôn trọng.

Như trên đã nói, Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1-4-67 được xem như một Hiến Pháp rất tiến bộ trong việc bảo vệ các quyền tự do căn bản của công dân. Ưu điểm này hỗ trợ cho uy thế của Việt Nam Cộng Hòa trong việc tranh thủ sự ủng hộ của các quốc gia trên thế giới.

Tóm lại, Hiến pháp 1-4-67 đã qui định những quyền tự do công cộng rất tiến bộ, đã bảo đảm cho sự phát triển cá nhân lẫn Quốc gia. Nhưng sự thực thi các quyền tự do công cộng ấy đạt được thành quả ra sao? Đó là những vấn đề mà chúng ta sẽ xét ở chương 3. Trước khi đề cập đến sự thực thi, sự áp dụng các quyền tự do công cộng trong thực tế, chúng ta cố gắng phân tích các quyền tự do công cộng trong Hiến pháp 1-4-67 ở chương tiếp sau đây.

CHƯƠNG III

Phân tích các quyền tự do công cộng
trong Hiến Pháp **1.4.67**

SỰ PHÂN TÍCH NHẪM MỤC TIÊU TRÌNH BÀY VÀ GIẢI-
thích những điều khoản của Hiến Pháp 1-4-1967
liên hệ đến từng quyền tự do công cộng, phạm vi áp dụng
cũng như những thủ tục, những nguyên tắc luật định để
áp dụng các quyền tự do công cộng đó.

Các quyền tự do căn bản, tuy tầm quan trọng
khác nhau, nhưng liên hệ mật thiết nhau và sự hủy bỏ một
quyền tự do này sẽ đưa đến sự đe dọa các quyền tự do khác
Do đó, ngoại trừ trường hợp đặc biệt, như tình trạng khẩn
trương hay nhu cầu bảo vệ trật tự công cộng chẳng hạn ,
các quyền tự do công cộng cần phải được bảo đảm trọn vẹn
và đầy đủ cho mỗi công dân trong tinh thần tự do và bình
dẳng.

TIẾT I. TỰ DO NHÂN THÂN.

Thông thường tự do nhân thân bao gồm quyền an toàn cá nhân và quyền biện hộ, quyền được tôn trọng đời tư và phẩm giá con người, quyền tự do đi lại, cư trú, xuất ngoại và hồi hương. Chúng ta lần lượt phân tích các quyền tự do căn bản này.

DOAN I . QUYỀN AN TOÀN CÁ NHÂN.

Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1789 của Pháp đã qui định trong điều 7 "Người ta chỉ có thể bị buộc tội, bị bắt, bị giam, trong những trường hợp Luật định và theo những thể thức luật dự liệu" Sự qui định này hàm ý cá nhân chỉ có thể bị chế tài do luật định khi phạm lỗi và chỉ có luật pháp mới có thẩm quyền định hình phạt. Như vậy, quyền an toàn cá nhân được bảo vệ bởi chính luật pháp Quốc gia.

Bản tuyên ngôn Nhân quyền Liên Hiệp Quốc 1946, trong điều 3 đã nhìn nhận mọi người đều có quyền sống, được hưởng tự do và an ninh bản thân. Điều 5 qui định rõ rệt hơn rằng "không một người nào bị hành hạ, tra tấn, bị đối xử hay bị trừng phạt một cách vô nhân đạo, làm hạ phẩm cách con người".

Điều 9 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc "không một người nào sẽ vô cớ bị bắt bớ, giam cầm hay lưu đày". Các điều 7, 8, 9, 10, 11 đều xác nhận sự che chở con người

bởi luật pháp. Quyền an toàn cá nhân, một thành quả tranh đấu của con người chống lại sự áp chế của chính quyền đã được Liên Hiệp Quốc nhìn nhận.

Tại Việt Nam Cộng Hòa Hiến pháp ngày 26-10-1956 cũng long trọng xác nhận sự bảo đảm quyền an toàn cá nhân.

- Điều 9 : Mọi người dân đều có quyền sinh sống, tự do và an toàn.
- Điều 10 : Không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ, tù đầy một cách trái phép.

Trừ trường hợp phạm pháp quả tang, chỉ có thể bắt giam khi có câu phiếu của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp và theo hình thức luật định. Theo thể thức luật định, các bị can về tội đại hình hoặc tiểu hình có quyền lựa chọn hoặc yêu cầu chỉ định người biện minh cho mình.

- Điều 11 : Không ai có thể bị tra tấn hoặc chịu những hình phạt hay những cách đối xử tàn bạo, bất nhân hoặc làm mất phẩm cách.

A. - SU QUI ĐỊNH TRONG HIẾN PHÁP 1-4-67 VỀ QUYỀN AN TOÀN CÁ NHÂN. -

Trong chiều hướng bảo vệ sinh mạng cá nhân một cách vững chắc, nhất là trong giai đoạn khó khăn của nước nhà vì chiến cuộc, Hiến pháp 1-4-67 đã qui định trong điều 7 như sau :

- 1)- Quốc gia tôn trọng và bảo vệ quyền an toàn cá nhân và quyền biện hộ.
- 2)- Không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ nếu không có mệnh lệnh hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền luật định, ngoại trừ trường hợp quả tang phạm pháp.

- 3)- Bị can và thân nhân phải được thông báo tội trạng trong thời hạn Luật định. Mọi sự câu lưu phải được đặt dưới quyền kiểm soát của cơ quan tư pháp.
- 4)- Không ai có thể bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách thú tội. Sự nhận tội vì tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách không được coi là bằng chứng buộc tội.
- 5)- Bị can phải được xét xử công khai và mau chóng.
- 6)- Bị can có quyền được Luật sư biện hộ dự kiến trong mọi giai đoạn thẩm vấn, kể cả trong cuộc điều tra sơ vấn.
- 7)- Bị can về các tội tiểu hình, chưa có tiền án quá ba tháng tù về các tội phạm cố ý, có thể được tại ngoại hầu tra nếu có nghề nghiệp và địa chỉ chắc chắn. Nữ bị can về các tội tiểu hình có nghề nghiệp và địa chỉ chắc chắn, có thể được tại ngoại hầu tra, nếu có thai trên ba tháng.
- 8)- Bị can được suy đoán là vô tội cho đến khi bản án xác nhận tội trạng trở thành nhất định.

Sự nghi vấn có lợi cho bị can.
- 9)- Bị can bị bắt giữ oan ức sau khi được tuyên bố vô tội, có quyền đòi Quốc gia bồi thường thiệt hại trong những điều kiện luật định.
- 10)- Không ai có thể bị câu thúc thân thể vì thiếu nợ.

Nếu so sánh các điều khoản liên hệ đến quyền an toàn cá nhân trong Hiến Pháp 26-10-56, chúng ta thấy rõ sự tiến bộ của Hiến pháp 1-4-67 trong việc bảo đảm cho công dân quyền "Tự do sống" và "sống tự do".

Thật vậy, ngoài việc qui định lại những nguyên tắc pháp lý bảo đảm quyền an toàn cá nhân, tránh việc giam người trái phép, việc tra tấn để buộc nghi can nhận tội, Hiến pháp 1-4-67 còn cho phép luật sư có quyền dự kiến trong mọi giai đoạn thẩm vấn, kể cả trong cuộc điều tra sơ vấn. Sự qui định này là một tiến bộ quan trọng, sự hiện diện của luật sư là một bảo đảm cho nghi can tránh được cảnh tra tấn, hành hạ, cưỡng bách nhận tội.

Trường hợp tại ngoại hầu tra của bị can cũng được Hiến Pháp 1-4-67 qui định trong chiều hướng rộng rãi, có lợi tối đa cho bị can. Hơn nữa, trước khi bản án trở thành nhất định, Hiến pháp nhìn nhận bị can vô tội và sự nghi vấn có lợi cho bị can. Sự qui định này nhằm tránh việc buộc tội bừa bãi, thiếu bằng chứng xác thực hoặc sự xâm phạm cơ thể bị can trước khi đưa ra xét xử. Hiến pháp 1-4-67 còn qui định một nguyên tắc mới mẻ, đó là việc quốc gia bồi thường cho nạn nhân bị bắt giữ oan ức, điều này khiến cơ quan hữu trách, tư pháp lẫn hành pháp, phải thận trọng trong việc giam giữ, câu lưu bác phạm nhân để tránh việc bồi thường cho nạn nhân oan ức. Sau cùng, theo sự qui định của Hiến pháp, từ nay không ai có thể bị câu thúc thân thể vì thiếu nợ. Bảo đảm an toàn cá nhân còn có nghĩa là bảo vệ tự do cá nhân chống lại sự nô lệ dưới mọi hình thức. Ở Việt Nam Cộng Hòa không có tình trạng nô lệ, nhưng hoàn cảnh xã hội đã khiến cho kẻ nghèo khổ, vì không thể trả nổi nợ vay chồng chất, nên đôi khi suốt đời phải lệ thuộc, phải cung phụng cho chủ nợ để tránh cảnh tù tội. Sự qui định "không ai có thể bị câu thúc thân thể vì thiếu nợ" là một phương thức hữu hiệu tránh cảnh bắt công xã hội nêu trên.

Xuyên qua các sự qui định trên, chúng ta thấy nhà Lập Hiến 1967 đã đi sâu vào từng chi tiết rõ rệt nhằm bảo đảm chặt chẽ quyền an toàn cá nhân, chống lại sự bất công và áp bức xã hội. Các chi tiết này lẽ ra phải được dành cho các đạo luật cụ thể hóa những điều khoản tổng quát của

hiến pháp để áp dụng trong thực tế. Nhưng có lẽ nhà lập hiến muốn đặt chúng trên căn bản hiến tính để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền tự do căn bản và nhân phẩm của con người. Quả vậy, chúng ta hãy nghe lời phát biểu sau đây của Thuyết trình viên về dự án Hiến Pháp (1) liên quan đến quyền an toàn cá nhân để thấy rằng Quốc Hội Lập Hiến muốn nhấn mạnh đặc biệt đến tầm quan trọng bậc nhất của quyền tự do căn bản này: "Quyền an toàn cá nhân là một quyền quan trọng vào bậc nhất trong xã hội ngày nay. Nó là điều kiện tiên quyết để đạt đến tự do và hạnh phúc, vì với khuynh hướng can thiệp của nhà nước vào mọi lãnh vực chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội, y tế v.v... và đứng trước bộ máy vĩ đại của nhà nước, cá nhân cảm thấy tự do bị đe dọa".

Hiến Pháp đã ấn định những bảo đảm thiết yếu cho quyền an toàn cá nhân, quyền này cũng phải được đảm bảo bằng luật lệ trong thực tế.

B. - NHỮNG ĐẢM BẢO QUYỀN AN TOÀN CÁ NHÂN. -

Luật pháp đã ấn định một số nguyên tắc chính yếu sau đây để đảm bảo quyền an toàn cá nhân.

- Nguyên tắc tự do bào chữa. -

Cá nhân đích thân hay nhờ luật sư biện bạch cho mình trong mọi trường hợp. Tuy nhiên trong giai đoạn chấp cung sơ vấn, Luật sư chỉ có quyền dự kiến mà không có quyền phát biểu nếu không có sự chấp thuận của điều tra viên (điều 41 Bộ Hình Sự Tố Tụng ban hành ngày 20-12-1972). Luật sư cũng được phép nhiệm cách cho bị can tại Biện Lý Cuộc (điều 45) cũng như tại phòng Dự Thăm (điều 106) để nộp thư biện hộ.

(1) LS. Nguyễn Hữu Thống và Ông Nguyễn Duy Cung. Thuyết trình Hiến Pháp 1967- Sở tài liệu QHLH.

- Nguyên tắc độc lập của cơ quan tài phán.-

Một khi cơ quan tài phán chỉ biết xét xử đúng theo luật lệ và lương tri thì quyền an toàn của cá nhân được đảm bảo. Sự độc lập phải nhằm đạt tối thiểu các điều kiện sau :

+ Cơ quan tài phán tối cao phải tách biệt và đồng đẳng với các ngành Lập pháp và hành pháp trong tổ chức phân quyền. Ở Việt Nam Cộng Hòa Tối Cao Pháp Viện được ủy nhiệm quyền tài phán tối cao, đảm trách việc xét xử và điều hành guồng máy tài phán Quốc gia mọi cấp do các Thẩm phán chuyên nghiệp hành sự như sự dự liệu của Hiến pháp từ điều 76 đến 84.

+ Sự phân biệt giữa thẩm phán xử án - trực thuộc Tối Cao Pháp Viện, xét xử theo lương tri và luật pháp - và thẩm phán công tố dưới quyền Bộ Tư pháp (điều 78 Hiến pháp).

+ Sự bất khả bãi dịch (danh từ đã được Giáo sư Lê Quế Chi dùng để dịch chữ L'inamovibilit ) của Thẩm phán xử án. Nếu Thẩm phán xét xử nhưng e sợ phán quyết của mình có thể khiến mình bị đe dọa tính mạng, cách chức, thuyên chuyển, giáng cấp... thì công lý không còn được đảm bảo, dĩ nhiên an ninh cá nhân của bị can sẽ không còn nữa. Hiến pháp 1-4-67 dành quyền chế tài kỷ luật đối với Thẩm phán xử án cho Hội đồng Thẩm phán (điều 84) để bảo đảm sự độc lập tối thiểu cho Thẩm phán.

- Nguyên tắc bất hồi tố của luật lệ.-

Quyền an toàn cá nhân chỉ được đảm bảo khi những tình trạng thiết lập hay những quyền lợi thụ đắc trước khi ban hành một đạo luật không thể bị đạo luật đó áp dụng hay chi phối được. Luật pháp chỉ qui định cho tương

lai, nó không có hiệu lực hồi tố, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt do luật định khác hơn.

- Nguyên tắc pháp lý của tội phạm và hình phạt.-

Nếu không có luật định thì không cấu thành tội phạm, và không có hình phạt (vô luật bất thành tội, vô luật bất hình).

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1-4-67 cũng đã mô phỏng một vài nguyên tắc mới mẽ của Luật pháp Hoa Kỳ và Anh Quốc nên đã qui định thêm nguyên tắc luật sư biện hộ dự kiến trong mọi giai đoạn thẩm vấn bị can cùng nguyên tắc quốc gia bồi thường cho nạn nhân bị giam giữ oan ức. Như trên đã nói, sự qui định này là một điểm rất tiến bộ của Hiến Pháp 1-4-67 trong việc bảo vệ an toàn cá nhân.

Bộ Hình Sự Tố Tụng 1972, qui định sự bồi thường cho nạn nhân bị giam giữ oan ức từ điều 152 đến 154, theo đó nạn nhân có thể đứng nguyên đơn trực tố tại tòa Tiểu hình nơi vụ án được khởi đầu thụ lý để đòi Quốc gia bồi thường cho mình. Bồi khoản sẽ do Ngân sách quốc gia đài thọ. Sau đó, để thu hoàn món tiền này, Quốc gia sẽ khởi tố kẻ vu cáo hoặc kẻ chứng gian đã gây ra sự tạm giam hoặc tiếp tục tạm giam. Bộ Hình Luật Canh cải trước kia, trong điều từ 114 đến 123 cũng dự liệu trừng trị các nhân viên công quyền vô cơ bắt giam hay xâm phạm vào an toàn cá nhân, và hình phạt có thể là tước đoạt công dân quyền của nhân viên phạm pháp.

C.- NHỮNG GIỚI HẠN QUYỀN AN TOÀN CÁ NHÂN.-

Điều 7 khoản 2 Hiến pháp 1-4-67 qui định "không ai có thể bị bắt bớ giam giữ nếu không có mệnh lệnh hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền luật định, ngoại trừ trường hợp quả tang phạm pháp". Như vậy, Quốc gia có quyền xâm phạm vào an ninh cá nhân khi họ phạm pháp. Những chế tài mà quốc gia có thể áp dụng như bắt người, giữ người, giam người, tử hình.

Theo nguyên tắc, Ông Dụ Thâm có quyền ra lệnh giam giữ bị can nhưng phải xúc tiến nhanh chóng thủ tục thẩm vấn để đưa ra tòa xét xử. Cơ quan cảnh sát cũng có quyền bắt giữ bị can quả tang phạm pháp, nhưng phải giải giao cho Biện lý cuộc. Đối với những thành phần bất hảo, đe dọa an ninh, trật tự công cộng, Ủy Ban An Ninh Tỉnh cũng có quyền áp dụng các biện pháp an trí họ.

Ngoài ra, những kẻ điên cuồng cần được bắt giữ tại các dưỡng trí viện để được săn sóc, trị bệnh và để tránh nguy hại cho xã hội. Biện pháp mà chính quyền áp dụng đối với người điên cuồng, mất trí cũng phải theo đúng sự qui định của luật lệ để tránh sự bất giữ độc đoán, chẳng hạn thù ghét ai, nhà cầm quyền có thể bảo họ điên rồi bắt nhốt y vào dưỡng trí viện. Luật lệ qui định sự tuyên bố cấm quyền một kẻ điên cuồng thuộc thẩm quyền của tòa án, đồng thời tòa án cũng ấn định những biện pháp bảo vệ quyền lợi, quản trị tài sản dưỡng sự.

Tóm lại, Hiến Pháp 1-4-67 cùng những nguyên tắc pháp định đã đảm bảo chặt chẽ quyền an toàn cá nhân cho công dân.

ĐOẠN II. QUYỀN TÔN TRỌNG ĐỜI TƯ VÀ PHẨM GIÁ CON NGƯỜI

Quyền được tôn trọng đời tư và phẩm giá con người bao hàm quyền được tôn trọng nơi cư ngụ và bất khả xâm phạm thư tín. Đó là một quyền tự do quan trọng nối liền với quyền an toàn cá nhân, được nhìn nhận trong bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc 1948.

Điều 12 Bản Tuyên Ngôn này qui định : "Không một người nào có thể vô cớ xúc phạm tới đời tư, gia quyến, nơi cư ngụ hay thư từ riêng của mình, hoặc phạm tới danh dự và tên tuổi. Tất cả mọi người được hưởng sự che chở của pháp luật chống lại những sự can thiệp và xâm phạm đó".

Quyền tự do này đã được các quốc gia tân tiến Tây phương tôn trọng triệt để. Tại Anh Quốc chẳng hạn, người ta đã quan niệm rằng công dân có thể cư ngụ trong nhà tranh ổ nát, nhưng nhà Vua không được quyền xâm phạm.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 26-10-1956 cũng đã nhìn nhận quyền tự do này của công dân khi qui định trong điều 12 rằng : "Đời tư, gia đình, nhà cửa, phẩm giá và thanh danh của mọi người dân phải được tôn trọng".

Tư cách riêng của thư tín không thể bị xâm phạm, trừ khi có lệnh của Tòa án hoặc khi cần bảo vệ an ninh công cộng hay duy trì trật tự chung.

Ai cũng có quyền được luật pháp bảo vệ chống lại những sự can dự hoặc xâm phạm trái phép".

Hiến pháp 1-4-67 , trong điều 6 cũng đã nhìn nhận Quốc gia tôn trọng nhân phẩm; Điều 6 xác nhận rằng :

- 1)- "Đời tư, nhà cửa và thư tín của công dân phải được tôn trọng.
- 2)- Không ai được quyền xâm nhập, khám xét nơi cư trú và tịch thu đồ vật của người dân trừ khi có lệnh của tòa án, hoặc khi cần bảo vệ an ninh và trật tự công cộng trong phạm vi luật định".

Sự qui định trên có tính cách chặt chẽ, nhất là sự bảo vệ nơi cư trú của công dân. Thật vậy, ngoài việc xác nhận đời tư, nhà cửa, thư tín của công dân phải được tôn trọng như điều 12 Hiến pháp 1956, Hiến pháp 1967 còn ngăn cản sự xâm phạm, khám xét nơi cư trú và tịch thu đồ vật của dân nếu không có lệnh của tòa án hay vì cần phải bảo vệ an ninh, trật tự chung.

Tính cách riêng tư của thư tín cũng được long trọng bảo vệ, khoản 3 điều 8 nói trên qui định rằng Luật pháp bảo vệ tính cách riêng tư của thư tín; những hạn chế nếu có phải do một đạo luật qui định.

A.- SỰ TÔN TRỌNG NƠI CƯ NGỰ.-

Nơi cư ngụ là nơi mà cá nhân và gia đình y đang ở. Nơi cư ngụ không liên hệ gì đến ý niệm quyền sở hữu, chẳng hạn người chủ nhà có thể không cư ngụ tại nhà mình và một căn nhà cho thuê được xem là nơi trú ngụ của người thuê chứ không phải là nơi cư trú của chủ nhà.

Nơi cư ngụ phải được hiểu theo nghĩa rộng, nó gồm không những gian nhà mà đương sự đang sinh sống mà cả những căn phụ thuộc, sân, vườn, nơi chứa đồ đạc, nhà xe, vòng rào, tường chung quanh...

Sự tôn trọng nơi cư ngụ đặt ra hai vấn đề quan trọng :

- Sự bất khả xâm phạm nơi tư gia
- Quyền tự do chọn lựa, thay đổi, sử dụng nơi cư trú.

a.- Sự bất khả xâm phạm nơi cư ngụ.-

Hiến pháp và Luật pháp đều nhìn nhận sự bất khả xâm phạm nơi cư ngụ. Điều 390 Bộ Hình Luật ban hành ngày 20-12-1972 qui định rằng : "người nào, bằng hăm dọa hay bạo hành xâm nhập gia cư của người khác, sẽ bị phạt giam từ 11 ngày đến 3 tháng và phạt vạ từ 601\$ đến 3.000\$".

Sự bất khả xâm phạm nơi cư ngụ không có tính cách tuyệt đối. Nguyên tắc này không thể ngăn trở sự điều hành công lý, không thể bảo vệ kẻ phạm pháp, không thể ngăn trở sự thu thuế, nghĩa là nó có giới hạn.

Hơn nữa, sự bất khả xâm phạm tư gia có nội dung thay đổi theo không gian và thời gian.

- Sự bất khả xâm phạm tư gia được giải thích chặt chẽ về ban đêm hơn ban ngày.
- Sự bất khả xâm phạm tư gia bị suy giảm trong thời kỳ giới nghiêm hơn lúc bình thường.
- Sự tôn trọng nguyên tắc này sút giảm dần từ căn phòng mà đương sự cư ngụ đến phòng phụ thuộc, vườn, sân, hàng rào.
- Đối với tư gia không có tính cách thân mật của đời tư, mở rộng cửa cho công chúng - quán cà phê, cửa hàng chẳng hạn - sự tôn trọng tư gia kém mạnh mẽ.
- Đối với các tư gia dùng làm trụ sở, văn phòng chính đảng, Tôn giáo, sự xâm phạm bị hạn chế mạnh mẽ.
- Các xí nghiệp, theo sự qui định của Luật Lao Động, có thể bị thanh tra khám xét bất thần, không kể đêm hay ngày, bất cứ giờ giấc nào để thi hành nhiệm vụ của họ.

b. - Quyền tự do chọn lựa, thay đổi và sử dụng nơi cư ngụ. -

Quyền tự do này quan trọng nhưng chịu nhiều giới hạn :

* Trước hết, chúng ta thấy quyền tự do lựa chọn nơi cư ngụ có những hạn chế sau :

- Những kẻ vô khả năng, trẻ vị thành niên chẳng hạn, phải có địa chỉ nơi người giám hộ; người đàn bà có chồng phải cư ngụ tại cư sở hôn nhân, tức nhà chồng.

- Những kẻ bị tù tội phải cư trú trong nhà giam; những kẻ lưu xử hay biệt xử phải cư ngụ ở những nơi do nhà chức trách chỉ định; Kẻ bị an trí phải cư ngụ nơi bị an trí do sự quyết định của chính quyền.

- Gia nhân có địa chỉ nơi chủ nhân.

- Ngoại kiều, nếu được chấp thuận, có thể tự do chọn lựa cư trú nhưng phải khai báo chính quyền địa phương rõ (Tỉnh, Thị Trưởng, Ty Cảnh Sát). Nếu bị trục xuất ngoại kiều phải rời bỏ lãnh thổ quốc gia, hoặc bị bó buộc cư trú một nơi nhất định do Tổng Trưởng Nội Vụ ấn định.

- Mỗi người phải chọn một nơi cư trú nhất định, hoặc tuyên định cư trú ở một nơi nào chắc chắn để dễ dàng giao dịch với nhà chức trách, hoặc với người khác.

+ Sự thay đổi nơi cư trú trong thực tế vẫn phải khai báo, nhất là trong giai đoạn chiến tranh, vì nhà cầm quyền cần kiểm soát dân chúng. Do đó, công dân khi thay đổi nơi cư trú phải xin phép cơ quan hành chính nơi đi và nơi đến (hệ thống tờ khai gia đình).

+ Trên nguyên tắc, công dân trọn quyền hành động nơi cư trú của mình; Nhưng trong thực tế, đôi khi vì nhu cầu vệ sinh chung hoặc an ninh, trật tự công cộng nên nhà chức trách có một số biện pháp kiểm soát đối với các hoạt động của công dân ngay nơi cư sở của họ. Chẳng hạn nhà chức trách có quyền cấm đoán một số hoạt động kỹ nghệ tạo cảnh quá ồn ào hay thoát nhiều chất độc gây khó khăn, đe dọa đời sống bình thường của những người chung quanh.

Theo Giáo sư Bùi Phan Quế (1), các quyền chọn lựa, thay đổi và sử dụng nơi cư ngụ được gọi chung là

(1) Giảng văn Tự Do Công Cộng, Đại Học Luật Khoa Saigon 1969.

quyền tự do cư trú. Quan niệm như thế, chúng ta thấy những hạn chế nêu trên đã được Hiến Pháp qui định rõ rệt. Điều 14 Hiến pháp 1-4-67 ấn định rằng: "Mọi công dân đều có quyền tự do cư trú, di lại, xuất ngoại và hồi hương, ngoại trừ trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do Y Tế, an ninh và Quốc phòng".

B.- SỰ BẢO MẬT THU TÍN.-

Hiến pháp 1-4-67 cũng như Hiến Pháp 26-10-1956 đều công nhận tính cách bảo mật thư tín, điều đó có nghĩa rằng không một người nào, thường dân cũng như viên chức chánh quyền, có quyền kiểm soát, tò mò hay tiêu hủy thư từ của người khác không phải gửi cho mình.

Đây là một nguyên tắc pháp định nhằm bảo vệ quyền tự do tư tưởng, tôn trọng nhân phẩm của con người. Nó không được tôn trọng triệt để trong luân lý xã hội Việt Nam ngày trước: thông thường cha mẹ, vì có trách nhiệm giáo huấn, nên thường dành quyền kiểm soát thư từ của con cái.

Bộ Hình Luật Việt Nam ban hành ngày 20-12-1972 đã ngăn cấm công chức, viên chức hay thợ phái của chính phủ có gian ý bóc mở hay làm dễ dàng sự bóc mở thư từ niêm kín hoặc tiết lộ bí mật thư từ, điện tín, điện thoại. Hình phạt dự liệu cho sự vi phạm này là: phạt vạ từ 601\$ đến 2.000\$ và phạt giam từ 2 tháng đến 2 năm, hoặc một trong hai hình phạt ấy (điều 162).

Điều 402 Bộ Hình Luật trên cũng ấn định rằng: Người nào với ác ý tiêu hủy hay bóc mở mọi thư tín gửi cho người khác, sẽ bị phạt giam từ 11 ngày đến 1 năm và phạt vạ từ 601\$ đến 3.000\$, hoặc một trong hai hình phạt ấy. Cũng sẽ bị phạt như trên, người nào với ác ý nghe trộm hay ngăn cản mọi cuộc điện đàm của kẻ khác (điều 403).

Điều 402 nêu trên hàm ý rằng hình phạt về tội xúc phạm thư tín sẽ áp dụng đối với bất cứ người nào. "Người nào" ở đây có thể bao hàm cả cha mẹ, người giám hộ...v.v.. Nhưng quan niệm về luân lý xã hội hãy còn tồn tại, trong thực tế cha mẹ hay người giám hộ vẫn có quyền kiểm soát thư từ của con trẻ, chồng kiểm soát thư vợ. Dĩ nhiên, không thể xảy ra trường hợp con thừa cha mẹ về việc kiểm soát thư tín.

Hơn nữa, nguyên tắc bất khả xâm phạm thư tín cũng có những biệt lệ.

- Theo Bộ Hình Sự Tố Tụng cũ, điều 67, 68, Dự thẩm có quyền ra lệnh tịch thu thư tín hầu truy tầm tội phạm để trừng trị. Đô Trưởng cũng có quyền tịch thu thư từ như trên nhưng trong hạn 24 giờ phải báo và gửi hồ sơ cho Ông Biện lý sở tại. Theo Giáo sư Bùi Phan Quế, giải thích theo chiều hướng đó, Tỉnh Trưởng cũng có thể tịch thu các thư tín, nhất là trong thời gian chiến tranh như hiện tại.
- Giám Đốc các Dưỡng Trí Viện có quyền kiểm soát các thư tín mà bệnh nhân gửi đi hay nhận được để hiểu rõ ý nghĩ của bệnh nhân, cũng như tránh những ảnh hưởng bên ngoài có hại đến sự dưỡng bệnh của họ.
- Trong tình trạng chiến tranh, thư từ có thể bị chính quyền kiểm soát để bảo vệ an ninh và trật tự công cộng.
- Các nhân viên quan thuế có quyền kiểm soát các thư tín, các bao dán kín mà họ nghi ngờ có dụng ngoại tặc. Nhưng sự kiểm soát phải được thi hành trước mặt người nhận thư tín và nhân viên quan thuế chỉ có quyền xem có hay không có ngoại tặc mà không được quyền xem xét nội dung thư tín.

Tóm lại, quyền được tôn trọng đời tư và phẩm giá là một quyền tự do căn bản, nằm trong quyền tự do nhân thân của con người. Đó là quyền tự do mà vì hoàn cảnh chiến tranh hiện tại, đã bị ít nhiều hạn chế.

Quyền tự do nhân thân còn gồm quyền tự do đi lại, xuất ngoại, hồi hương và cư trú như điều 14 Hiến pháp 1-4-67 qui định.

ĐOẠN III. QUYỀN TỰ DO ĐI LẠI, CƯ TRÚ, XUẤT NGOẠI VÀ HỒI HƯƠNG.

Tự do đi lại, cư trú, xuất ngoại và hồi hương, nói nôm na là quyền tự do đi và ở bất cứ nơi nào mà mình muốn, trong cũng như ngoài nước.

Hiến chương Liên Hiệp Quốc năm 1948 đã nhìn nhận quyền này trong điều 13 :

- 1)- Người nào cũng được tự do di chuyển và trú ngụ bất cứ nơi nào trong nước họ.
- 2)- Người nào cũng được quyền tự do rời bỏ một xứ sở, kể cả xứ mình, hoặc trở về xứ sở của mình.

Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế cũng như tại quốc nội, quyền tự do này không được tôn trọng và đảm bảo hữu hiệu.

Giữa các quốc gia với nhau, dựa vào sự bảo vệ tiền tệ và nền kinh tế quốc gia, một hàng rào quan thuế được thiết lập để kiểm soát chặt chẽ từng du khách nhập nội hay công dân xuất ngoại. Hơn nữa, vì an ninh trật tự chung người ta ngăn cấm sự du nhập các ngoại kiều bất hảo, hoặc có sự khác biệt về chính kiến hay ý thức hệ mà xét ra sự hiện diện của họ trong nước sẽ là một đe dọa cho quốc gia.

Ngoài ra, việc xuất ngoại của công dân, nhứt là trong thời chiến đã bị kiểm soát và hạn chế tối đa.

Tại Quốc nội, tình trạng chiến tranh, nhu cầu bảo vệ an ninh trật tự đã khiến cho sự đi lại của công dân luôn luôn bị hạn chế.

A.- QUYỀN TỰ DO ĐI LẠI VÀ CƯ TRÚ.-

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 26-10-1956 cũng như Hiến pháp 1-4-67 đều công nhận quyền tự do đi lại, cư trú, xuất ngoại và hồi hương của công dân.

Điều 13 Hiến pháp ngày 26-10-56 : Mọi người dân có quyền tự do đi lại và cư ngụ trên lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ trường hợp luật pháp ngăn cấm vì duyên cớ vệ sinh hay an ninh công cộng.

Điều 14 Hiến pháp 1-4-67 : Mọi công dân đều có quyền tự do cư trú, đi lại, xuất ngoại và hồi hương, ngoại trừ trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do y tế, an ninh và quốc phòng.

Quyền tự do đi lại và cư ngụ của công dân đã bị hạn chế chặt chẽ dưới thời Pháp thuộc. Chúng ta đã biết chính sách "chia để trị" của Pháp được thực hiện bằng cách đào sâu hố cách biệt, chia rẽ giữa nhân dân ba miền. Thế nên, mọi sự di chuyển của công dân từ Bắc vào Trung hay Nam đều bị chính quyền Pháp bó buộc phải có thẻ căn cước. Người dân muốn lên vùng Đalat phải có giấy phép của Quốc Trưởng và nơi đây là Hoàng Triều Cương Thổ.

Ngày nay, quyền tự do đi lại và cư trú, tuy được tôn trọng, nhưng vẫn phải có sự hạn chế, sự hạn chế này nhằm đáp ứng những nhu cầu vệ sinh, an ninh, quốc phòng, tức nhằm bảo vệ quyền lợi của quốc gia và tập thể.

Ngoài ra, về phương diện hình sự, hai biện pháp chế tài sau đây đã hạn chế quyền tự do đi lại và cư trú của công dân :

- Sự biệt xứ. Đây là một phụ hình, người bị tuyên biệt xứ sẽ bị cấm cư ngụ, vắng lai lại một số Đô thị, thành phố lớn của quốc gia. Bộ Nội Vụ sẽ ấn định bằng nghị định những nơi nào mà bị cấm không được vắng lai trong thời gian bị biệt xứ.

- Sự lưu xứ. Đây cũng là một phụ hình, nhưng áp dụng cho phạm nhân đã nhiều lần can án. Người bị lưu xứ sẽ bị đày vĩnh viễn ra một vùng lãnh thổ nào đó của quốc gia (chẳng hạn ra Côn Sơn).

B. - QUYỀN TỰ DO XUẤT NGOẠI VÀ HỒI HƯƠNG. -

Điều 13 Hiến pháp 1956 đã nhìn nhận mọi công dân đều có quyền tự do xuất ngoại, trừ trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do an ninh, quốc phòng, kinh tế, tài chính hay vì ích lợi công cộng. Quyền tự do xuất ngoại và hồi hương cũng đã được công nhận ở điều 14 Hiến pháp 1-4-67.

Trong tình trạng bình thường, việc chấp nhận cho công dân xuất ngoại là một điều lợi ích thiết thực cho quốc gia. Thật vậy, vì nhu cầu học hỏi cá nhân và sự phát triển quốc gia, chính quyền phải gửi các công dân du học hoặc tu nghiệp ngoại quốc. Hơn nữa, đối với các cường quốc, việc gửi các chuyên viên sang ngoại quốc, ngoài việc giúp đỡ trong tinh thần hợp tác với các nước khác, còn tăng thêm uy thế, ảnh hưởng văn hóa của mình ở hải ngoại và bành trướng thế lực ngoại giao.

Nhưng, thực tế quyền tự do xuất ngoại đã bị hạn chế rất nhiều, nhất là tại các quốc gia kém mở mang, lâm vào tình trạng chiến tranh. Vì cần phải có nhiều công dân để chiến đấu, cần chuyên viên để phục vụ phát triển, vì

phải tiết kiệm ngoại tệ ... mà quyền tự do xuất ngoại đã bị hạn chế tối đa và chỉ dành riêng cho một thiểu số được ưu tiên mà thôi.

Quyền tự do hồi hương được Hiến pháp nhìn nhận, nhưng trong thực tế không được thực thi hoàn hảo. Chẳng hạn những người du học, vì lý do cá nhân, không chịu về nước phục vụ, còn những người bị ghép vào thành phần nguy hiểm của chế độ thì bị cấm hồi hương.

Nói đến các quyền tự do đi lại, xuất ngoại, cư trú của công dân, các luật gia thường đề cập đến chế độ ngoại kiều.

C.- CHẾ ĐỘ NGOẠI KIỀU.-

Lẽ ra, Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền phải được toàn thế các quốc gia trên thế giới tôn trọng, theo đó mọi công dân đều có quyền cư trú ở quốc ngoại và được đối xử đồng đẳng với công dân bản xứ.

Nhưng trong thực tế, các quốc gia vì mọi nhu cầu an ninh, trật tự, kinh tế, văn hóa, bảo tồn chủng tộc... đã cố tình ngăn cản hoặc kiểm soát sự du nhập ngoại kiều. Do đó, mỗi quốc gia tự ấn định riêng một qui chế ngoại kiều, mà đôi khi qui chế đó đi ngược hẳn tinh thần bản tuyên ngôn nhân quyền của Liên Hiệp Quốc.

Đối với các tân quốc gia, dân cư thưa thớt, việc nhập nội các ngoại kiều được chấp nhận rộng rãi hơn ở những cựu quốc gia dân cư đông đúc. Các quốc gia sau thường có khuynh hướng chống lại sự di dân từ các nước khác để tránh sự cạnh tranh kinh tế giữa người ngoại quốc và dân bản xứ.

Ngay đối với những quốc gia dễ dàng chấp nhận sự di dân lập nghiệp của người ngoại quốc trong lãnh thổ

mình, sự kiểm soát chặt chẽ vẫn có thể được đặt ra để tránh sự đồng hóa, ảnh hưởng văn hóa ngoại lai cùng bảo vệ an ninh cho dân bản xứ.

Một số các quốc gia tiên tiến Âu Mỹ đã áp dụng chế độ kỳ thị chủng tộc trong việc cứu xét cho du nhập người ngoại quốc, thể hiện tâm địa xấu xa của họ. Chẳng hạn họ cho du nhập dễ dàng người da trắng, nhưng ngăn cản người da vàng và chấp nhận triệt để sự nhập nội của người da đen sang phục vụ với tính cách nô lệ.

Tại Việt Nam Cộng Hòa, chính sách ngoại kiều đã được qui định bởi Dụ số 10 ngày 7-12-1955 và sau đó, để bảo vệ sinh hoạt kinh tế quốc gia, tránh sự độc quyền kinh tế của người ngoại quốc và thúc đẩy người Hoa Kiều nhập Việt tịch, Chính phủ đã ban hành Dụ số 53, ngày 6-9-1956, cấm đoán các ngoại kiều hoặc các hội-xã hay công ty ngoại quốc hoạt động những nghề như sau trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa :

- 1)- Buôn bán cá, thịt.
- 2)- Buôn bán chạp khô.
- 3)- Buôn bán than củi
- 4)- Buôn bán dầu xăng, dầu lửa và dầu nhớt.
- 5)- Chăm đồ bình dân.
- 6)- Buôn bán vải xô, tơ lụa dưới 10,000 thước. (Tính chung các thứ), chỉ sợi...
- 7)- Buôn bán sắt, đồng, thau vụn.
- 8)- Nhà máy xay lúa.
- 9)- Buôn bán ngũ cốc
- 10)- Chuyên chở hàng hóa hay hành khách bằng xe hơi, tàu bay, thuyền.
- 11)- Trung gian ăn huê hồng.

Các ngoại kiều bất tuân hành Dụ này sẽ bị phạt và từ 50 ngàn đến 1 triệu đồng và còn có thể bị trục xuất khỏi Việt Nam Cộng Hòa.

Sau khi Dụ trên được ban hành, Hoa Kiều đã ồ ạt nhập Việt Tịch, Chính phủ đã ban hành Dụ ngày 25-10-1956 nhằm giúp các Hoa kiều, dù sinh ở Trung Hoa, dễ dàng nhập Việt Tịch, và giúp những người lai Việt-Pháp được lựa chọn hoặc quốc tịch Việt Nam, hoặc quốc tịch Pháp.

Sau đó, Sắc luật số 13/58 ngày 13-10-1958 cũng đã được ban hành nhằm ấn định thể lệ nhập nội và xuất ngoại cũng như lưu trú của người ngoại quốc tại Việt Nam.

Đại khái, muốn nhập nội, ngoại kiều phải có :

- Thẻ thông hành quốc gia hoặc, tùy theo trường hợp, có chứng thư được Quốc-tế-Pháp nhìn nhận có giá trị thay thế thẻ thông hành. Trẻ em dưới 15 tuổi, cùng đi với cha mẹ hay người bảo chứng sẽ được ghi tên vào thẻ thông hành của người này

- Chiếu khán, nhập nội có ghi rõ thời hạn lưu trú.

Ngoại kiều nào muốn rời khỏi Việt Nam, phải được Sở kiểm soát ngoại kiều đóng trên giấy thông hành dấu "chiếu khán xuất ngoại". Chiếu khán chỉ được cấp khi đương sự ở trong tình trạng hợp pháp đối với Luật lệ Việt Nam (1).

(1) Xin xem thêm "VIỆC KIỂM SOÁT NGOẠI KIỀU" trong quyển HÌNH LUẬT ĐẶC BIỆT VIỆT NAM. Tác giả Hà Như Vĩnh, trang 249. Saigon 1969. Tác giả xuất bản.

Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa dành quyền chỉ cho nhập nội những công dân ngoại quốc có thành tích tốt và cho họ cư trú lâu hay chóng tại Việt Nam tùy theo hạnh kiểm của họ. Đối với những ngoại kiều bất hảo, hoặc sự hiện diện của họ là một đe dọa cho an ninh, trật tự, quyền lợi quốc gia, chính phủ trọn quyền trục xuất.

Theo Dụ số 50, ngày 6-7-1955, Lệnh trục xuất được ban hành bằng nghị định của Tổng Trưởng Nội Vụ. Tại các tỉnh vùng biên giới, Tỉnh Trưởng được sử dụng quyền trục xuất, nhưng phải báo cho Tổng Trưởng Nội Vụ trong vòng 48 giờ.

Trong mọi trường hợp mà lệnh trục xuất không thi hành được, Tổng Trưởng Nội vụ có quyền chỉ định nơi cư trú cho ngoại kiều bất hảo và họ phải trình diện từng hạn kỳ trước các cơ quan cảnh sát nơi cư trú.

*

TIẾT II. TỰ DO TINH THẦN.

Nếu các quyền tự do về nhân thân được tôn trọng, nhưng các quyền tự do về tinh thần bị chà đạp, cuộc sống con người cũng không còn ý nghĩa gì cả, con người sẽ không tiến bộ được.

Đề cập đến các quyền tự do tinh thần trong Hiến pháp 1-4-67, chúng ta sẽ lần lượt xét các quyền tự do tín ngưỡng, tự do giáo dục, tự do báo chí và ngôn luận.

ĐOẠN I. TỰ DO TÍN NGƯỠNG.

Tín ngưỡng là sự tin tưởng, tôn sùng một đạo giáo. Tự do tín ngưỡng còn bao hàm cả quyền tự do không theo, không tin một tôn giáo, và không ai có quyền buộc công dân theo hay không theo một tôn giáo nhất định nào.

Tự do tín ngưỡng đã được nhìn nhận trong bản Tuyên Ngôn về Nhân quyền và Công Dân Quyền Pháp quốc 1789. Điều 10 bản Tuyên Ngôn ấn định rằng không ai bị phiền nhiễu về những ý kiến của y, dù là ý kiến Tôn giáo, miễn là sự biểu lộ những ý kiến này không xáo trộn trật tự công cộng do luật pháp thiết lập.

Điều 18 Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc đã nhìn nhận mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, quyền này bao gồm cả quyền tự do thay đổi tôn giáo và tín ngưỡng hoặc một mình, hoặc cùng với kẻ khác, trước công chúng hoặc ở tư gia.

Các tôn giáo, để bảo vệ khối tín đồ đông đảo của mình, thường ban bố các giáo điều ngăn cấm tín đồ theo đạo khác hay bỏ đạo mình. Điều 18 bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc đánh đổ quan niệm hẹp hòi này khi định nghĩa quyền tự do tín ngưỡng còn là quyền thay đổi tôn giáo một cách tự do. Hơn nữa Liên Hiệp Quốc cũng không chấp nhận sự chia rẽ, thái độ miệt khinh của tôn giáo này đối với tôn giáo khác, và nhất là cấm đoán sự kỳ thị tôn giáo của mọi chính quyền ở mọi quốc gia. Liên Hiệp Quốc cũng chấp nhận mọi hình thức, mọi nghi lễ biểu hiện sự hành đạo, truyền giáo. Do đó Bản Tuyên Ngôn đã qui định "Người nào cũng có quyền biểu dương Tôn giáo hoặc tín ngưỡng của mình trong địa hạt giáo dục, hành đạo, thờ phượng và lễ nghi". Dĩ nhiên, trong mục đích phục vụ hòa bình nhân

loại, Liên Hiệp Quốc không chấp nhận các cuộc thánh chiến và tìm đủ mọi cách ngăn ngừa chiến cuộc giữa các quốc gia theo các tôn giáo khác nhau, tiêu diệt nhau vì lý do tôn giáo.

Tại Việt Nam, tự do tín ngưỡng là một quyền căn bản đã ăn sâu vào tập tục và dĩ nhiên được chính quyền nhìn nhận từ lâu. Hơn thế nữa, tôn giáo ảnh hưởng sâu rộng vào nền văn hóa dân tộc cũng như vào sinh hoạt chính trị quốc gia. Xuyên qua Tôn giáo, chính quyền biện minh cho sự cai trị của mình, Tôn giáo mang lại sự chính danh cho kẻ cầm quyền.

Trải qua ngàn năm lệ thuộc Trung Hoa, Khổng giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền văn hóa, chính trị và xã hội Việt Nam. Khổng giáo dạy nhân dân phải biết tôn kính và tuân phục nhà vua và biện minh cho vai trò cai trị nhà cầm quyền bằng quan niệm vua là Thiên Tử, thay Trời trị dân.

Phật giáo cũng đã có thời cực thịnh tại Việt Nam, nhất là dưới triều Lý (thế kỷ thứ 11). Đến thời Hậu Lê (thế kỷ thứ 16), người Âu sang buôn bán và truyền đạo, từ đó Thiên Chúa Giáo đã lần hồi du nhập vào Việt Nam. Trong khoảng thời gian gần đây, các Tôn giáo khác cũng đã được lần lượt thành lập hoặc du nhập vào Việt Nam : Phật Giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Tin Lành, Đạo Baha'i, Hồi giáo...

Hiến pháp 26-10-1956 nhìn nhận quyền tự do tín ngưỡng trong điều 15 : Mọi người dân đều có quyền tự do tín ngưỡng, và trong khuôn khổ luật định có quyền tự do hội họp và lập hội.

Lịch sử Việt Nam đã cho thấy những khủng hoảng xã hội, chính trị có khi bắt nguồn từ yếu tố Tôn giáo. Điều đó có nghĩa là sự tranh chấp giữa chính quyền và Tôn giáo có thể khơi nguồn cho sự suy vong quốc gia hay

sự sụp đổ chế độ chính trị. Hơn nữa, sự tranh chấp giữa các Tôn giáo, dù bất cứ dưới hình thức nào, ngấm ngấm hay công khai cũng tạo sự xáo trộn xã hội, và là một cơ hội thuận tiện cho những kẻ đầu cơ chính trị khai thác trục lợi hay củng cố địa vị.

Ý thức được hiểm họa đó, Hiến pháp 1-4-67 đã qui định trong điều 9 khoản 2 rằng : "Quốc gia không thừa nhận một tôn giáo nào là Quốc giáo. Quốc gia vô tư đối với sự phát triển các tôn giáo". (1)

Trong quan niệm hiện tại, tự do tín ngưỡng bao gồm cả quyền tự do hành đạo, truyền giáo, miễn không trái với thuần phong mỹ tục, an ninh, trật tự công cộng (điều 9 khoản 1). Thực thi hiến pháp, cũng như bảo vệ quyền tự do hành đạo, truyền giáo, Bộ Hình Luật Việt Nam ngày 20-12-1972 đã qui định liên tiếp trong 3 điều 399, 400, 401 những chế tài phạt giam cũng như phạt và đối với những kẻ đã bạo hành hay hăm dọa, cưỡng bách hay cản trở người khác hành đạo, hành lễ.

Đối với những kẻ đã cản trở, trì hoãn hay làm gián đoạn cuộc hành lễ, bằng cách làm náo động hay mất trật tự tại nơi thờ phượng hay bất cứ nơi nào khác dùng để hành lễ, chế tài dành cho họ là phạt giam từ 11 ngày đến 3 tháng và phạt vạ từ 601\$ đến 3.000\$.

(1) Chúng ta còn nhớ rằng khi soạn thảo lời mở đầu Hiến Pháp, nhà Lập Hiến đã ghi vào đoạn mở đầu đó ba chữ "Đấng Tối Cao". Sau khi nhận được văn thư của một Thượng Tọa, QHLH đã bỏ chữ "Đấng tối cao". Sự kiện này đã khiến khối Công Dân Công Giáo không hải lòng do đó đã có những cuộc xuống đường trước Dinh Độc-Lập và Trụ Sở Quốc Hội. Khối Công Dân Công Giáo đã kết án QHLH "nhục mạ truyền thống đạo đức của nhân dân Việt Nam" khi bỏ đi ba chữ Đấng Tối Cao khỏi Hiến Pháp. G.S Nguyễn Văn Bông cho rằng cơ hay không có ba chữ "Đấng Tối Cao" bản Hiến Pháp cũng không tăng thêm giá trị; cơ hay không dân tộc VN vẫn là dân tộc hữu thân.

Sự nhục mạ tu sĩ, giáo sĩ đang hành lễ hay có những cử chỉ, lời nói xúc phạm đồ thờ phượng trong những nơi dùng để hành lễ hay đang dùng vào việc hành lễ cũng bị phạt giam từ 11 ngày đến 3 tháng và phạt vạ từ 611\$ đến 5.000\$.

Hành giáo và truyền giáo là một thiên chức cao quý, tuy nhiên quyền này vẫn bị hạn chế vì an ninh, trật tự, công cộng và thuần phong mỹ tục. Ấn lệ Pháp đã nhiều lần nhìn nhận Thị Trưởng có quyền can thiệp vào việc hành đạo, nhưng phải vì lý do trật tự công cộng. Thí dụ, Thị Trưởng có quyền ra lệnh đóng cửa nhà thờ nếu thấy tiền diện của nó có cơ nguy sụp đổ, Thị Trưởng cũng có quyền qui định việc nhà thờ kéo chuông, nhưng sự qui định này không thể làm trở ngại việc hành đạo.

Tại Việt Nam, chính quyền rất dè dặt và tránh né tối đa việc can thiệp hay đụng chạm đến quyền tự do hành đạo của các Tôn giáo. Một hành động không khéo léo đối với Tôn giáo cũng có thể gây ra nhiều sự hiểu lầm, chia rẽ mà hậu quả là chắc chắn các xáo trộn xã hội, chính trị sẽ xảy ra. Kinh nghiệm về những xáo trộn chính trị sau ngày 1-11-1963 đã là một bài học quý giá cho chính quyền trong việc đối xử với các Tôn giáo.

Tóm lại, Việt Nam Cộng Hòa là một quốc gia hữu thần, Hiến pháp nhìn nhận quyền tự do tín ngưỡng và truyền giáo của mọi công dân, nhưng quốc gia không công nhận một tôn giáo nào là quốc giáo và vô tư đối với sự phát triển các tôn giáo. Giữa những tín đồ của các tôn giáo, sự chia rẽ, tranh chấp không quan trọng, tinh thần đoàn kết và lòng khoan dung của nhân dân đã khóa lấp những ngăn cách giữa các tôn giáo cũng như giữa các tín đồ với nhau.

ĐOẠN II.- QUYỀN TỰ DO GIÁO DỤC

Đây là một quyền tự do quan trọng được đặt vào hàng quốc sách, trên căn bản dân tộc, khoa học, nhân bản (điều 11 Hiến pháp 1-4-67).

Tự do giáo dục nhằm khai hóa con người, cộng dân được giáo dục sẽ hấp thụ những kiến thức mới mẽ về nhiều lãnh vực; Sự giáo hóa tạo cho công dân những ý thức tự do, dân chủ và tầng lớp trí thức quốc gia là thành phần lãnh đạo cuộc đấu tranh giải thực; Sự giáo dục đào tạo các chuyên viên đặc dụng trong việc phát triển quốc gia, Dân trí cao, sinh hoạt chính trị quốc gia sẽ ít xáo trộn, rối loạn, văn hóa được phát huy, quốc gia tránh được cảnh lệ thuộc ngoại bang... Tự do giáo dục là điều kiện thiết yếu để thực thi và phát triển các quyền tự do khác. Theo một số kinh tế gia, trình độ dân trí là một tiêu chuẩn đo lường mức độ phát triển quốc gia.

Quyền tự do giáo dục đã được xác nhận trong Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc : "Mọi người đều được hưởng tự do giáo dục. Nền giáo dục miễn phí và cưỡng bách phải được áp dụng ít nhất cho bậc tiểu học và cơ bản. Giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp sẽ được phổ thông, giáo dục cao đẳng được mở rộng một cách bình đẳng cho mọi người" (điều 26 khoản 1).

Giáo dục là một quyền tự do căn bản, nhưng sự giáo dục phải hướng về mục tiêu phát triển nhân cách con người và củng cố tinh thần tôn trọng nhân quyền. Nó phải khuyến khích sự hiểu biết, khoan dung, hữu nghị giữa các tôn giáo, chủng tộc để đạt đến cứu cánh duy trì hòa bình thế giới (điều 26, khoản 2).

Nguyên tắc chỉ hướng này đã được hầu hết các quốc gia dân chủ, tiến bộ nhìn nhận.

Tại Việt Nam, chúng ta đang cố gắng cải thiện nền giáo dục theo tinh thần của Hiến pháp 1-4-67 và Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc nói trên. Những thành quả trong lãnh vực giáo dục tại Việt Nam là công trình cải tiến lần hồi, từ nền giáo dục lạc hậu thời Quân chủ sang giai đoạn "khai hóa" của người Tây phương và hiện đang vươn mình trên đà phát triển.

A.- TỰ DO GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI QUÂN CHỦ VÀ LỆ THUỘC.-

Trước khi người Tây phương đến, tự do giáo dục đã được chính quyền Quân chủ tôn trọng và nhìn nhận, kẻ sĩ được nhân dân trong nước trọng vọng nhất.

Lúc hàn vi, kẻ sĩ được tự do mở trường dạy học, ai ai cũng có quyền cấp sách đến trường. Sự đỗ đạt dễ ra làm quan là bước tiến thân và là phương tiện chuyển cấp quan trọng nhất trong xã hội Việt Nam. Sự chuyển cấp cũng rất khó khăn vì số người đỗ đạt rất giới hạn, thi cử khó khăn, nhiều năm mới tổ chức một kỳ. Người dân đỗ đạt thường rời bỏ làng mạc ra phục vụ tại kinh đô, chế độ thi cử cũng như chính sách sử dụng nhân tài đã không tạo được mối dây liên lạc gắn bó giữa thôn quê với kinh đô và là một trong các nguyên do khiến cho làng mạc càng ngày càng cô lập : Kinh đô gồm những thành phần trí thức, làng mạc chỉ còn dân dã ít học. Điểm đặc biệt là tuy làng xã biệt lập nhau, nền văn hóa Việt Nam vẫn thuần nhất với một nền giáo dục thuần nhất.

Dân Việt Nam theo học đạo Thánh Hiền, Không Tử chủ trương đề cao nhân phẩm, nhân vị con người (con người có địa vị cao quý trong vũ trụ), nên Giáo dục Việt Nam do đó đã đặt nặng yếu tố nhân bản, lễ nghĩa...

Dù sao, tự do giáo dục trong giai đoạn này vẫn còn hạn chế, đôi khi đi đến chỗ bất công. Luật lệ Triều Đình cấm con cháu đào kép hát, kẻ trọng phạm... từ ba đời không được dự các kỳ thi; chế độ giáo dục chỉ dành riêng cho phái Nam, con gái thường không được đi học; Tại Kinh đô, nhà Vua mở trường Quốc Tử giám để dành riêng cho con Quan theo học...

Giai đoạn đầu tiên khi người Pháp cai trị xứ ta, thành phần trí thức Nho học là tầng lớp hưởng ứng mạnh mẽ nhất các phong trào Cần Vương và Văn Thân chống Pháp. Họ là những người, hơn ai hết, ý thức sự tủi nhục lệ thuộc ngoại bang, họ hoài tưởng chế độ quân chủ mà trong đó địa vị của họ được ưu đãi, và tự nhận trách nhiệm phục hưng nền Nho học chống lại sự du nhập của nền văn học đế quốc.

Người Pháp đã tự hào về nền văn minh Tây phương, ngoài việc chiếm thuộc địa để khai thác tài nguyên, họ còn tự nhận vai trò khai hóa dân tộc nhược tiểu để truyền bá ánh sáng văn minh. Nhưng điều khó khăn trong việc truyền bá văn minh, phổ biến học thuật Tây phương là sự e sợ người bản xứ khi đã được hấp thụ nền giáo dục tiến bộ sẽ nổi lên chống lại sự cai trị của họ. Dù có e ngại như trên, nhưng vì nhu cầu dùng người bản xứ để cai trị người bản xứ, Chính quyền Pháp đã lần lượt mở các trường tuyển chọn thành phần ưu tú bản xứ với chế độ thi cử thật khó khăn.

Để tránh cảnh thành phần ưu tú theo Tây học nổi lên chống chính quyền, Pháp đã áp dụng chính sách rất khéo léo là đồng hóa thiểu số ưu tú này với công dân Pháp Quốc, họ được hưởng những quyền lợi, những ưu đãi như người Pháp thực sự và được nhập Pháp tịch dễ dàng. Tuy nhiên, chính quyền thực dân vẫn bị thành phần trí thức tân học chống đối.

Dù sao, Pháp vẫn phải tổ chức nền giáo dục Tây học, từ Tiểu học đến Đại học tại Việt Nam để, một mặt dùng hình thức giáo dục cởi mở che mắt dư luận thế giới và xoa dịu

sự phân uất của nhân dân Việt Nam, mặt khác nếu không mở trường, người bản xứ sẽ theo học ở những nước khác và điều đó bất lợi cho Pháp vô cùng. Chính toàn quyền Albert Sarraut đã thú nhận điều này như sau (1) :

"Trước chiến tranh, những người cách mạng An Nam tạm trú ở Hồng Kông, ở Tàu, ở Nhật và học ở các trường Đại học Nhật Bản hay Anh Quốc... Khi người ta hỏi tại sao họ không theo học ở Đông Dương, họ trả lời : Thực dân không làm gì để dạy dỗ họ, vì chúng chỉ mở một thứ học chính thấp lệt bệt. Cho nên tôi (A. Sarraut) đã mở những Lycée, trường cao đẳng cho người An Nam để không còn đứa nào được quyền nhắc lại câu nói trên và trốn khỏi Đông Dương, để đi học những bài dạy làm loạn ở chỗ khác".

Tóm lại dưới thời Quân chủ nguyên tắc tự do giáo dục đã được mặc nhiên nhìn nhận, nhưng thực ra chế độ thi cử khó khăn, mấy năm mới tổ chức thi một lần, chương trình học đặt nặng từ chương, chế độ giáo dục nhiều bất công, hạn chế... Nên đã không đáp ứng được nhu cầu phát triển quốc gia. Sang thời Pháp thuộc nền giáo dục thực nghiệm đã được mang ra giảng dạy, nhưng chương trình học nặng nề, thi cử khó khăn nhằm hạn chế bước tiến của nhân dân Việt Nam. Chế độ giáo dục cũng chỉ ưu đãi một thiểu số khiến cho có sự phân cách giữa đa số quần chúng với thiểu số ưu tú có đời sống sung túc như công dân mẫu quốc.

B.- HIẾN PHÁP 1-4-67 VÀ QUYỀN TỰ DO GIÁO DỤC.-

Điều 10 khoản 1 Hiến pháp 1-4-67 qui định Quốc gia công nhận quyền tự do giáo dục...

Thế nào là tự do giáo dục trong quan niệm hiện tại ?

- Trước hết tự do giáo dục có nghĩa là mọi người, dù ở bất cứ thành phần nào trong xã hội, đều có quyền

(1) Nguyễn Văn Trung. "CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM",
Nxb. Nam Sơn 1963. Trang 131.

được hưởng một nền giáo dục văn hóa tối thiểu và cơ cơ hội đồng đều để phát huy sự sáng tác và học hỏi. Muốn thế, nền giáo dục căn bản phải được miễn phí và cưỡng bách. Quốc gia phải có nhiệm vụ nâng đỡ những người có khả năng mà không có phương tiện để theo đuổi học vấn. Quốc gia có bổn phận khuyến khích và nâng đỡ các công dân trong việc nghiên cứu và sáng tác về khoa học, văn học và nghệ thuật. Đây là những ý niệm căn bản được nhận nhận ở khoản 2, 4 và 5 của điều 10 nói trên và cũng đã được xác nhận trong điều 26 và 27 Hiến Pháp 26-10-1956.

Trong chiều hướng nâng đỡ thành phần công dân đã chịu nhiều bất hạnh trong xã hội, Hiến pháp xác nhận quốc gia có nhiệm vụ bảo trợ và dưỡng dục các quốc gia nghĩa tử (điều 18 khoản 3).

- Tự do giáo dục có nghĩa rằng nền giáo dục đại học phải có một qui chế tự trị, đại học phải có tư cách pháp nhân, chương trình giảng dạy vô tư, độc lập và nhất là nhân viên giảng huấn được tự do phát biểu tư tưởng miễn là trong chương trình đã được ấn định, không xâm phạm đến thuần phong mỹ tục, luân lý, trật tự công cộng.

Điều 10 khoản 2 Hiến pháp 1-4-67 đã nhìn nhận nền giáo dục đại học được tự trị. Có tự trị đại học mới vô tư, khách quan trong việc giảng dạy và an tâm để theo đuổi các công trình khảo cứu, sáng tạo nầu góp phần vào việc phát triển quốc gia, một thiên chức của đại học.

- Tự do giáo dục có nghĩa là nhà nước không nắm độc quyền giáo dục, các tư nhân được trọn quyền mở trường giảng dạy nếu hội đủ những điều kiện Luật định. Chính quyền giữ nhiệm vụ kiểm soát các tiêu chuẩn về đạo đức, phù hợp với hiến pháp và luật pháp. Thông thường chính quyền giáo dục cũng giữ nhiệm vụ kiểm soát trình độ giảng dạy bằng cách trọn quyền thừa nhận hay không các

văn bằng do trường tự thực cấp phát. Điều 26 Hiến pháp 26-10-1956 cho rằng quốc gia có thể công nhận các trường tự thực đại học và cao đẳng chuyên nghiệp hội đủ điều kiện Luật định. Văn bằng do trường ấy cấp phát có thể được Quốc gia thừa nhận.

- Tự do giáo dục còn có nghĩa rằng nền giáo dục được vô tư, độc lập với chính quyền và các đoàn thể khác. Thật ra, tránh cho đại học những ảnh hưởng phát xuất từ các đoàn thể chính trị, tôn giáo... là một điều khó khăn. Chúng ta còn nhớ, chỉ vì câu nói "tách chính trị ra khỏi học đường" của Thủ Tướng Trần Văn Hương mà cũng đã tạo ra bao hiểu lầm và đưa đến những xáo trộn chính trị hồi 1965.

Hơn nữa, khi quan niệm tự do giáo dục là quyền của tư nhân được mở trường giảng dạy theo những điều kiện luật định, các tôn giáo đã thi nhau mở các trường từ Tiểu học đến Đại học. Trong chiều hướng đó, các trường do Tôn giáo thiết lập chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các giáo hội, không những về phương diện điều hành, quản trị, mà ngay trong cả chương trình giảng dạy nữa.

- Tự do giáo dục sau cùng còn có nghĩa mọi công dân, tùy khả năng và sở thích, có trọn quyền chọn ngành giáo dục, trường theo học. Hiến pháp 1956 nhìn nhận phụ huynh có trọn quyền chọn trường cho con em. Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền cho rằng cha mẹ có quyền lựa chọn sự giáo dục của con cái (điều 26). Giải thích theo chiều hướng rộng rãi đó, tự do giáo dục còn có nghĩa tự do xuất ngoại du học, tùy theo khả năng và sở thích mà không bị một trở ngại nào. Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1-4-67 không dự liệu một chính sách, một chỉ hướng về du học mà chỉ xác nhận tổng quát rằng "những người có khả năng mà không phương tiện sẽ được nâng đỡ để theo đuổi học vấn". Sự nâng đỡ này bao gồm cả sự giúp đỡ cho những người theo học trong nước cũng như ở hải ngoại. Thật ra, sự giúp đỡ sinh viên du học ngoại quốc chẳng được bao nhiêu - và đây

cũng là một khó khăn của chính quyền - ngân sách Quốc gia eo hẹp nên không giúp đỡ nhiều cho sinh viên du học được, hơn nữa sự tài trợ của quốc gia cũng bị cho là bất công và không tránh khỏi tình trạng suy bì của các sinh viên trong nước.

Hiến pháp cũng không dự liệu chính sách nhằm khuyến khích sinh viên du học trở về phục vụ cho quốc gia.

Ngoài việc qui định sự tôn trọng quyền tự do giáo dục, hiến pháp cũng đưa ra ba tiêu chuẩn chỉ hướng cho nền giáo dục Việt Nam: Dân tộc, khoa học, nhân bản.

- Tiêu chuẩn dân tộc hàm ý nền giáo dục trong tinh thần Việt Nam, văn hóa Việt Nam và theo đuổi mục tiêu phục vụ dân tộc Việt Nam.
- Nền giáo dục dựa trên tinh thần khoa học để quốc gia sớm tiến bộ, điều đó còn có nghĩa nền giáo dục vô tư, khách quan và được thể tục hóa.
- Nền giáo dục phải được đặt trên tiêu chuẩn nhân bản : nền giáo dục xem con người là cứu cánh, giáo dục để phụng sự và phát triển chứ không chà đạp con người.

Sau cùng, có lẽ vì nhận thấy ngành giáo dục lâu nay chưa được tài trợ đúng mức để phát triển, nhà Lập Hiến đã qui định trong điều 11 khoản 2 rằng : "một ngân sách thích đáng phải được dành cho việc phát triển văn hóa giáo dục".

Chúng ta thấy phần lớn những cải tổ giáo dục liên tiếp được thực hiện theo chỉ hướng của Hiến Pháp, nhằm nâng cao dân trí và đưa nước nhà đến một giai đoạn rực rỡ hơn.

ĐOẠN III.- QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ

Hầu hết Hiến Pháp các quốc gia đều công nhận quyền tự do báo chí. Tại các nước tiên tiến, tự do báo chí được xem như một đệ tứ quyền. Tại các quốc gia kém mở mang, tuy Hiến pháp vẫn công nhận tự do báo chí, nhưng chính vì quyền tự do này có một tầm quan trọng đặc biệt, ảnh hưởng đến cả đường hướng và thành quả phát triển quốc gia, nên chính quyền thường áp dụng một số biện pháp hạn chế, bằng luật lệ hoặc ngoài luật lệ.

Tại Việt Nam, tự do báo chí là một quyền mới mẻ vì sinh hoạt báo giới chỉ bắt đầu khi người Pháp đặt nền cai trị tại đây. Trong giai đoạn hình thành của nó, sinh hoạt báo chí bị bóp nghẹt, mãi đến khi chúng ta được độc lập, tự do báo chí vẫn còn nhiều hạn chế. Ngày nay, tuy tự do báo chí được long trọng tuyên nhận trong hiến pháp, nhưng vì nhu cầu an ninh, quốc phòng của một quốc gia đang có chiến tranh, quyền tự do này vẫn chưa được thực thi trọn vẹn.

A.- TẦM QUAN TRỌNG CỦA TỰ DO BÁO CHÍ.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1-4-67 trong điều 12 đã xác nhận :

- 1)- Quốc gia tôn trọng quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, báo chí và xuất bản, miễn là sự hành sử quyền này không phương hại đến danh dự cá nhân, an ninh quốc phòng hay thuần phong mỹ tục.
- 2)- Chế độ kiểm duyệt không được chấp nhận, ngoại trừ các bộ môn điện ảnh và kịch trường.
- 3)- Một đạo luật sẽ ấn định qui chế báo chí.

Khi hiến pháp nhìn nhận quyền tự do tư tưởng, tất phải công nhận quyền tự do phát biểu tư tưởng của công dân. Phương tiện hữu hiệu, phổ quát nhất để phát biểu tư tưởng là báo chí. Hơn nữa, ngoài vai trò thông tin, báo chí là phương tiện hướng dẫn dư luận, giáo dục quần chúng, phát biểu chính kiến, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển quốc gia... Như vậy, Quốc gia phải nhìn nhận quyền tự do báo chí và phải xem nó như một quyền tự do trội yếu, một phương tiện tranh thủ và thực thi các quyền tự do khác.

Trong thời kỳ lệ thuộc ngoại bang, báo chí là phương tiện hữu hiệu vận động nhân dân góp phần vào công cuộc đấu tranh đòi độc lập; Báo chí phổ biến những tư tưởng dân chủ tự do, đề cao tinh thần độc lập, quật khởi của dân tộc và hướng dẫn cuộc tranh đấu của nhân dân.

Ý thức được vai trò quan trọng của báo chí, chính quyền thực dân thường bóp nghẹt quyền tự do này, những kẻ làm báo chống chính quyền bị khủng bố tối đa.

Trong giai đoạn độc lập, báo chí hỗ trợ chính quyền thực thi các dự án phát triển quốc gia; báo chí có thể đóng vai trò đối lập, chỉ trích, phê bình chính sách của chính quyền để lành mạnh hóa guồng máy công quyền... Vẫn biết rằng báo chí có thể bị lợi dụng để mưu cầu lợi ích riêng tư của một cá nhân hay một bè nhóm, tự do báo chí có thể bị lợi dụng để nhằm bêu xấu, xuyên tạc, bóp méo sự thật... Nhưng không thể vì thế mà phủ nhận quyền tự do báo chí được.

Sau nữa, tự do báo chí chỉ có nghĩa khi quyền tự do xuất bản cũng được tôn trọng.

B. - NỘI DUNG CỦA QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ. -

Ngay tại các quốc gia Cộng Sản, chính quyền vẫn lớn tiếng cho rằng tự do báo chí được tôn trọng triệt để

vì quyền này đã nằm trong tay nhân dân chứ không còn là một độc quyền của bọn tư bản. Nhưng đại diện nhân dân là Chính phủ, là đảng Cộng Sản. Do đó, những điều gì nhân dân nghĩ, đảng đã nghĩ trước, những điều gì nhân dân nói, Chính phủ và đảng sẽ nói thay cho nhân dân ! Đó là nội dung của quyền tự do ngôn luận và báo chí trong các quốc gia Cộng sản.

Tại các Quốc gia dân chủ tự do, người ta quan niệm rằng quyền tự do báo chí sẽ không có, nếu chính quyền buộc kẻ làm báo phải :

- Xin phép trước khi ra báo
- Chịu sự kiểm duyệt khi xuất bản.

Hiến pháp 1-4-67 không chấp nhận chế độ kiểm duyệt báo chí, nhưng không xác định rõ qui chế xin phép ra báo có bắt buộc người làm báo hay không. Có lẽ Quốc Hội Lập Hiến muốn dành sự qui định này cho nhà làm luật trọn quyền quyết định tùy theo nhu cầu an ninh của Quốc gia.

Hiện nay, quan niệm được xem là thuận lợi nhất cho quyền tự do báo chí là : "Mọi người đều có thể nói, viết, ấn loát tự do, miễn là chịu trách nhiệm về sự lạm dụng tự do đó trong những trường hợp luật định" như sự qui định trong điều 11 bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền Pháp 1789. Điều đó có nghĩa rằng mọi người đều có quyền tự do xuất bản báo chí, ấn loát phẩm mà không phải qua một thủ tục kiểm soát hay xin phép nào, nhưng tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về những tin loan đi thất thật, có tính cách mạ lỵ, vu cáo, vi phạm thuần phong mỹ tục, an ninh trật tự v.v... và cơ quan chế tài phải là Tòa án.

Và nếu chấp nhận quan niệm tiến bộ này, theo Giáo sư Bùi Phan Quế, tự do báo chí chỉ có khi :

- Cơ quan tài phán có thẩm quyền trừng trị phải được độc lập.
- Không có sự trừng phạt đối với những tội phạm gọi là tội phạm về chính kiến (délits d'opinion politique) và đối với khuynh hướng của tờ báo (Tendance du Journal).

Luật lệ báo chí hiện thời của Việt Nam Cộng Hòa (Luật 19/69 bổ túc bởi Sắc luật 007-TT/SLU ngày 4-8-72) dành quyền trừng phạt báo chí vì phạm những thể lệ luật định cho Tòa Án Quân sự Mặt Trận, và đồng thời cũng bắt buộc công dân khi ra báo phải xin phép trước và nộp tiền ký quỹ.

Sau cùng, quyền tự do báo chí chỉ có ý nghĩa cao đẹp khi ký giả được tự do hành nghề theo đúng lương tâm và thiên chức của mình. Ký giả không thể dễ chính quyền, tư nhân mua chuộc và chủ nhân bóc lột mình. Ký giả cũng phải tôn trọng sự thật, không vu khống, phỉ báng vô căn cứ, ký giả cần phải được huấn luyện, đào tạo cẩn thận...

C. - NHỮNG GIỚI HẠN TỰ DO BÁO CHÍ. -

Có rất nhiều lý do khiến chính quyền hạn chế quyền tự do báo chí, nhất là tại các quốc gia chậm tiến. Tại Liên Hiệp Quốc, năm 1958 nhiều quốc gia chậm tiến đã đứng lên công khai phản đối quan niệm tự do báo chí. Theo họ, đối với các quốc gia đang mở mang, muốn được mở mang hơn nữa, cần phải hạn chế quyền tự do báo chí (1). Chế độ tại các quốc gia chậm tiến là chế độ Dân chủ hướng dẫn, Báo chí cũng cần phải được hướng dẫn để góp phần hỗ trợ công cuộc phát triển quốc gia, thực thi các chính sách cao đẹp của chính quyền.

Thông thường, sự hạn chế tự do báo chí chỉ nhằm tránh việc gây nguy hại cho an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đầu độc dư luận quần chúng. Chẳng hạn những bài báo

(1) Trần Đại. "CHÍNH QUYỀN VÀ BÁO CHÍ". Bách Khoa 1-4-70, trang 38.

làm sút mẻ tình giao hảo với các nước bạn, làm giảm uy tín quốc gia, tiết lộ bí mật quốc phòng... Sự hạn chế này cũng nhằm bảo vệ thuần phong mỹ tục, ngăn ngừa sự ma lỵ, bôi nhọ, vu khống do việc lạm dụng tự do báo chí gây ra. Điều 12 Hiến pháp 1-4-67 nhìn nhận quyền tự do báo chí miễn sự hành sử quyền này không phương hại đến danh dự cá nhân, an ninh, quốc phòng hay thuần phong mỹ tục. Hiến pháp 1956 công nhận quyền tự do báo chí trong thiên chức cấu tạo dự luận xác thực và xây dựng mà quốc gia có nhiệm vụ bảo vệ chống lại mọi hành vi xuyên tạc sự thực (điều 16).

Ngoài ra, chính phủ còn áp dụng một số biện pháp nhằm tránh sự cạnh tranh bất chính của báo chí (Chính phủ đứng ra đảm nhận việc phát hành báo). Để ngăn ngừa sự tài trợ báo chí bởi quốc gia thù nghịch, chính phủ có thể kiểm soát kế toán của nhà báo. Sự độc quyền phân phối giấy in cũng là một phương tiện hạn chế quyền tự do báo chí.

Tại các quốc gia tiên tiến, sở dĩ việc hạn chế tự do báo chí không gặt gao bởi lẽ người làm báo biết tôn trọng và bảo vệ quyền lợi tối cao của Quốc gia, ý thức vai trò quan trọng và sự cao quý của nghề nghiệp mình. Tại các quốc gia kém mở mang trái lại, báo chí nhiều khi đặt quyền lợi cá nhân, bè nhóm trên cả vận mạng Quốc gia, bôi nhọ, vu khống vô căn cứ... Tình trạng đó đã đưa chính quyền đến thái độ kiểm soát hoặc hạn chế quyền tự do báo chí dưới mọi hình thức, pháp lý cũng như phi pháp lý.

TIẾT III.- TỰ DO KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Các quyền tự do có nội dung kinh tế xã hội gồm những quyền tự do làm việc, tự do chọn việc, tự do nghiệp đoàn, quyền đình công, quyền tư hữu, tự do kinh doanh và cạnh tranh.

Nhưng một số luật gia cho rằng quyền tự do chọn việc và làm việc không hẳn là quyền tự do công cộng vì Luật pháp không dự liệu một tổ quyền nào trước pháp đình để bảo đảm cho quyền này. Riêng quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh, tuy là một quyền tự do rất quan trọng, nhưng hiện nay sự tham gia của người Việt Nam trong lãnh vực này còn yếu kém, nhất là trong kỹ nghệ, một ngành hoạt động quan trọng và hấp dẫn nhất cho sự đầu tư. Đa số hoạt động kỹ nghệ tại Việt Nam nằm trong tay ngoại kiều (đã hoặc chưa nhập Việt tịch) và chính phủ.

Hơn nữa, bàn về tự do kinh doanh là một vấn đề rất rộng rãi liên hệ đến quá nhiều khía cạnh, nhiều lãnh vực khác nhau.

Do đó, đề cập đến tự do kinh tế, xã hội, chúng tôi xin được phép tự giới hạn sự trình bày vào hai lãnh vực tự do nghiệp đoàn, đình công và quyền tư hữu mà thôi.

ĐOẠN I.- TỰ DO NGHIỆP ĐOÀN VÀ ĐÌNH CÔNG

Những người Lao động, công nhân cũng như chủ nhân, cùng làm một nghề hay làm những nghề tương tự nhau, thường kết hợp nhau để thành lập nghiệp đoàn, một tổ chức có hoạt động để tranh đấu và bảo vệ những quyền lợi nghề nghiệp. Hiện tượng nghiệp đoàn tương đối mới mẻ, xuất hiện ở Âu Châu trong thế kỷ trước, riêng tại Việt Nam, nghiệp đoàn chính thức thành lập trong khoảng hơn 20 năm nay.

Sự hình thành của nghiệp đoàn đánh dấu thành quả của công trình đấu tranh liên tục của công nhân khắp nơi trên Thế giới.

Trong mấy Thế kỷ qua; khi sinh hoạt kinh tế còn lãn quân trong vòng tiểu công nghệ, đời sống công nhân cực cực, họ là kẻ nô lệ suốt đời cho chủ. Chủ nhân tư bản có

thể lực tiền bạc, trọn quyền khai thác và bóc lột nhân công dưới quyền mình. Không một tổ chức, một hiệp hội nào đứng ra bênh vực và bảo vệ giới lao động.

Mãi đến khi cuộc cách mạng kỹ nghệ bùng phát ở Âu - Châu, giới tư bản càng mạnh mẽ và liên kết nhau hơn trong các đại xí nghiệp, thao túng hoặc nắm độc quyền trên thị trường tài hóa, công nhân lúc bấy giờ mới nghĩ đến sự liên kết, mới ý thức được sức mạnh của tập thể trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi giới mình trước sự áp đảo của tư bản.

Nghiệp đoàn có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi công nhân trước sự bành trướng của tư bản, với vai trò đó, nó không được cảm tình của giới chủ nhân, hơn nữa, xuyên qua nghiệp đoàn, công nhân tranh đấu nhiều hơn, đòi hỏi nhiều hơn, do đó, những xung đột giữa nghiệp đoàn công nhân và chủ nhân không sao tránh khỏi. Học thuyết xã hội chủ trương những xung đột trên sẽ lần hồi hủy diệt chế độ tư bản, và sau cùng sẽ chỉ còn giai cấp công nhân nắm độc quyền sản xuất.

Nhưng thực tế đã cho thấy chế độ tư bản vẫn còn tồn tại song song với sự lớn mạnh của phong trào nghiệp đoàn ở khắp mọi nơi. Sự đấu tranh của nghiệp đoàn chẳng những không nguy hại mà, theo một số tác giả, còn có tác dụng củng cố chế độ tư bản.

Nghiệp đoàn cần thiết cho chế độ tư bản vì (1) :

- Giới chủ nhân đã liên kết để qui định vật giá trên thị trường hóa vật, giới công nhân cũng phải cần có nghiệp đoàn để bảo vệ cho công xé không quá hạ trên thị trường nhân công.

(1) Xin xem thêm : "THỰC CHẤT VÀ VAI-TRÒ CỦA NGHIỆP ĐOÀN" trong quyển LUẬT LAO-ĐỘNG VÀ AN NINH XÃ HỘI GS. Nguyễn-Quang Quỳnh in lần thứ 3, 1972, trang 24.

- Trước kia, khi nền kinh tế còn phiêu bạt, tương quan chủ-thợ đặt trên căn bản cá nhân, vai trò nghiệp đoàn chưa cần thiết; ngày nay, tư bản đã kết hợp hoặc bành trướng quá mạnh mẽ, công nhân phải có nghiệp đoàn để đối thoại tương xứng. Nghiệp đoàn sẽ đại diện công nhân trước sức áp đảo của giới chủ nhân, sẽ thay thế họ để ký các cộng đồng hiệp ước nhằm bảo đảm quyền lợi và điều kiện làm việc cho công nhân.

- Nghiệp đoàn là một điểm tựa cho công nhân, một thành phần xã hội đông đảo mang nhiều mặc cảm bị bóc lột, bị thua kém. Nghiệp đoàn sẽ đại diện công nhân để đayếu sách trình bày nguyện vọng, thương thuyết với chủ nhân, có nghiệp đoàn công nhân cảm thấy mình được che chở, đảm bảo hơn, do đó bớt đi những mặc cảm, tâm lý giao động, và do đó sẽ có thái độ ôn hòa hơn.

Tóm lại, nghiệp đoàn là một bảo đảm cần thiết cho đời sống công nhân, cho trật tự xã hội, cho sự tiến bộ của Quốc gia. Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa đã nhìn nhận tầm quan trọng của tự do nghiệp đoàn và đã qui định trong điều 16 "Quyền tự do nghiệp đoàn và quyền đình công được tôn trọng trong phạm vi và thể thức luật định".

A. - HIẾN PHÁP 1-4-67 VÀ QUYỀN TỰ DO NGHIỆP ĐOÀN. -

- Hiến pháp nhìn nhận quyền tự do nghiệp đoàn, điều đó trước hết có nghĩa rằng công nhân trọn quyền Thành lập và phát triển sinh hoạt của nghiệp đoàn theo thể thức luật định (2). Sự thành lập nghiệp đoàn đã được luật lệ qui định trong chiều hướng để dài, nên từ sau ngày cách

(2) Theo luật số 19 ngày 24-10-1964, thủ tục thành lập nghiệp đoàn phải qua hai giai-đoạn :

-Giai-đoạn thừa nhận tạm thời : 1 tháng sau khi bầu ban quản-trị và biểu quyết điều-lệ, ND phải lập tờ khai đính kèm 6 bản điều-lệ và 6 bản danh-sách ban quản-trị nộp tại Tòa Đ-Chính, Hành-Chánh, Thị-Chánh để được thừa nhận tạm thời.

- 3 tháng sau, nếu không bị khước từ, ND sẽ được phép chính thức thành-lập.

mang 1-11-63 nhiều nghiệp đoàn đã được thành lập bừa bãi, đôi khi không nhằm mục tiêu phục vụ quyền lợi thiết thực của công nhân mà theo đuổi việc thỏa mãn quyền lợi riêng tư.

- Tự do nghiệp đoàn còn có nghĩa là công nhân, đứng trước nhiều nghiệp đoàn của nghề mình, có quyền chọn lựa nghiệp đoàn để gia nhập, hoặc muốn thành lập nghiệp đoàn mới cũng được. Trong thực tế, quốc gia thường ưu đãi những nghiệp đoàn lớn, có tính cách đại diện nhất, do đó công nhân thường gia nhập các nghiệp đoàn này để quyền lợi mình được đảm bảo hơn.

- Tự do nghiệp đoàn cũng hàm ý rằng công nhân có quyền gia nhập hay rút tên khỏi nghiệp đoàn mà không bị một trở ngại nào. Tại các quốc gia chuyên chế, công nhân có thể bị chính quyền buộc gia nhập một nghiệp đoàn nhất định để dễ kiểm soát. Ở những quốc gia khác, nghiệp đoàn có thể ký kết với chủ nhân "Những điều khoản an toàn nghiệp đoàn" hoặc áp dụng thể thức "ghi vào sổ bì đen", theo đó chủ nhân bắt buộc phải tuyển công nhân trong nghiệp đoàn, nghiệp đoàn sẽ phát động đình công nếu chủ nhân cho các công nhân ngoài nghiệp đoàn làm việc trong xưởng mình (3). Tệ trạng trên bị cấm đoán tại Việt Nam Cộng Hòa, Bộ Luật Lao Động 1952 cho phép công nhân có quyền tự do lựa chọn tổ chức nghề nghiệp mà họ muốn gia nhập.

- Tự do nghiệp đoàn là một quyền đã được luật pháp thừa nhận, tuy nhiên nó chỉ có ý nghĩa khi chủ nhân cũng phải tôn trọng. Nếu chủ nhân áp dụng chính sách kỳ thị, nghĩa là chỉ thu nhận những công nhân không gia nhập nghiệp đoàn, điều đó là một cản trở trọng đại đối với quyền tự do nghiệp đoàn. Trong thực tế, chủ nhân có thể dựa vào nguyên tắc tự

(3) Nguyễn Quang Quynh. sách đã dẫn, trang 36.

do kết ước trong Dân Luật để khước từ sự tuyển dụng nhân công cố chân trong nghiệp đoàn. Chủ nhân cũng có thể dựa vào những lý lẽ khác để sa thải những công nhân hoạt động cho nghiệp đoàn. Luật buộc công nhân bị sa thải vì hoạt động cho nghiệp đoàn chỉ có thể được bồi thường khi dân chúng được rằng chủ nhân đã sa thải mình vì lý do trên. Nhưng luật không buộc chủ nhân phải tái thu dụng công nhân bị sa thải trong trường hợp này. Theo Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh chế tài của tòa án rõ ràng thiếu hoàn hảo.

- Sau nữa tự do nghiệp đoàn có nghĩa rằng nghiệp đoàn được hoạt động tự do trong xí nghiệp. Nghiệp đoàn có quyền đặt tại mỗi xí nghiệp một phần bộ nghiệp đoàn. Trong chiều hướng bảo đảm những quyền lợi thiết thực của công nhân, Hiến pháp 1-4-67 đã qui định trong điều 22 : "Trên nguyên tắc quân bình giữa nghĩa vụ và quyền lợi, công nhân có quyền cử đại biểu tham gia quản trị xí nghiệp đặc biệt về những vấn đề liên quan đến lương bổng và điều kiện làm việc trong phạm vi và thể thức luật định". Như vậy Hiến pháp nhìn nhận công nhân có quyền cử đại biểu tham gia vào việc quản trị xí nghiệp, mà hình thức thông thường của sự tham gia này là tại mỗi xí nghiệp ở các Quốc gia Âu Mỹ, người ta đã thành lập một Ủy ban xí nghiệp có nhiệm vụ chính yếu là bảo đảm những quyền lợi vật chất cũng như tinh thần của công nhân. Hơn nữa, luật số 006/71, ngày 29-4-71, cũng đã qui định rằng từ nay các xí nghiệp dùng từ 20 công nhân trở lên phải bầu Đại Biểu công nhân, cũng có nhiệm vụ tranh đấu cho quyền lợi công nhân.

Với sự hiện diện của một phần bộ nghiệp đoàn bên cạnh đại biểu công nhân trong hiện tại, và thêm ủy ban xí nghiệp trong tương lai, mà nhiệm vụ của cả ba là bảo vệ quyền lợi công nhân, chúng ta thấy hai hậu quả sau đây có thể xảy ra :

- 1)- Nếu đại biểu công nhân, cũng như những công nhân cố chân trong Ủy ban xí nghiệp cũng là người của

nghiệp đoàn đang có phân bộ tại xí nghiệp thì quyền lợi công nhân càng được đảm bảo hơn.

2)- Nhưng trái lại, nếu họ thuộc các đoàn thể, nghiệp đoàn khác nhau, chắc chắn sẽ có sự tranh chấp để giành vai trò đại diện, trường hợp này có thể tổn hại quyền lợi của công nhân.

B. - NHỮNG GIỚI HẠN QUYỀN TỰ DO NGHIỆP ĐOÀN. -

- Theo qui chế cũ. (Dụ số 23, ngày 16-11-1952), nghiệp đoàn được thành lập khi đã nộp bản điều lệ và được cấp biên lai chứng nhận. Nhưng trong thực tế Bộ Nội Vụ dành quyền kiểm soát tính cách thích nghi của việc thành lập nghiệp đoàn với thủ tục cấp biên lai này. Nếu xét thấy việc thành lập của nghiệp đoàn có thể nguy hại, Bộ Nội Vụ sẽ rất chậm trễ trong việc cấp biên lai.

- Chính quyền có thể kiểm soát hoạt động của nghiệp đoàn như buộc nghiệp đoàn kê khai số đoàn viên, ngân quỹ, nguyệt liêm để biết rõ tình hình nội bộ của nghiệp đoàn.

- Dụ số 23 nói trên xác nhận quyền lập nghiệp đoàn của công chức và nhân viên công sở, qui định rằng sẽ có luật lệ riêng ấn định quyền nghiệp đoàn của thành phần này (điều 31). Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa thấy đạo luật nào minh thị cho phép công chức lập nghiệp đoàn.

Điều 23 Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1956 qui định : Công chức không có quyền đình công. Qui định như thế chẳng khác nào, một cách gián tiếp, cấm công chức thành lập nghiệp đoàn, hay nếu có thành lập được nghiệp đoàn chăng nữa, quyền đình công, một lợi khí duy nhất để tranh đấu của nghiệp đoàn bị cấm đoán thì nghiệp đoàn chỉ là một tổ chức vô dụng ! Dù sao đó cũng là đặc tính chung của các quốc gia đang phát

triển mà sự ổn cố cũng như sự tiến bộ của quốc gia đòi hỏi một gương mẫu hành chánh công quyền thuần nhất và liên tục.

C. - QUYỀN ĐÌNH CÔNG, MỘT LỢI KHÍ CỦA NGHIỆP ĐOÀN. -

Phương thức tranh đấu hữu hiệu nhất của nghiệp đoàn trong việc yêu sách, áp lực với chủ nhân là phát động cuộc đình công. Với sự đình công, xí nghiệp sẽ không hoạt động được, chủ nhân bị đặt trước sự chọn lựa hoặc phải thỏa mãn những đòi hỏi của công nhân, hoặc phải chịu lỗ lã vì sự ngưng trệ của xí nghiệp để giữ vững lập trường mình. Đôi khi những cuộc đình công nhằm đòi hỏi những điều mà chủ nhân xét thấy tổn hại trầm trọng đến quyền lợi mình khiến không thể chấp nhận được, chủ nhân có thể áp dụng biện pháp bế xưởng.

Đình công có thể theo đuổi mục tiêu bảo vệ hay tranh đấu cho quyền lợi có tính cách nghề nghiệp thuần túy. Quyền đình công này được hiến pháp và luật pháp nhân nhận. Nhưng khi có theo đuổi mục tiêu có tính cách chính trị, nó sẽ bị luật lệ cấm đoán. Điều 380 Bộ Luật Lao Động Việt Nam minh thị cấm đoán các cuộc đình công để đạt mục đích khác hơn là giải quyết một vụ phân tranh về nghề nghiệp và cốt để gây một sự khốn quẫn lâu dài cho công chúng, ngõ hầu buộc chính phủ phải theo hay không theo một chính hướng nhất định nào.

Cho dù cuộc đình công nhằm mục tiêu thuần túy nghề nghiệp chăng nữa, Luật Lao Động cấm công nhân đình công trước khi dùng hết thủ tục hòa giải và trọng tài luật định hay được dự liệu trong các cộng đồng hiệp ước.

Trong hoàn cảnh chiến tranh hiện tại, quyền đình công, không phân biệt tính cách nghề nghiệp hay chính trị, hợp pháp hay bất hợp pháp, đều bị cấm chỉ. Sự cấm

đoán này đã được qui định trong sắc luật số 004-TT/SLU ngày 15-7-1972 ban bố trong thời hạn Quốc Hội ủy quyền cho Tổng Thống ban hành các luật lệ về an ninh, quốc phòng, kinh tế, tài chánh v.v. qua.

Tóm lại, đình công là một lợi khí của công nhân để tranh đấu bảo vệ quyền lợi của giới mình, nó chỉ được công nhận và phát triển ở các quốc gia dân chủ tự do. Tại các quốc gia Cộng sản, nghiệp đoàn không hề biết đến quyền đình công.

ĐOẠN II. QUYỀN TƯ-HỮU.

Quyền tư hữu trong quan niệm Dân Luật là một quyền chủ quan cho phép một người sử dụng một độc quyền khai thác trên một vật, và buộc tất cả các người khác tôn trọng độc quyền đó.

Ngày nay, tại hầu hết các quốc gia, quyền tư hữu được nhìn nhận cho công dân, sự hạn chế quyền này nhiều hay ít tùy theo chế độ chính trị tại các quốc gia đó. Theo các nhà xã hội học, quyền sở hữu lúc khởi thủy chỉ được nhìn nhận cho các Bộ Lạc, nơi rộng dần cho gia đình và ngày nay quyền tư hữu đã được nhìn nhận cho các cá nhân, dù đôi khi bị hạn chế vì quyền lợi của tập thể.

Trên phương diện học lý, các tác giả đã không đồng ý nhau về quan niệm quyền tư hữu.

A.- CÁC QUAN NIỆM VỀ QUYỀN TƯ HỮU.

- 1)- J.J. Rousseau đã phủ nhận quyền tư hữu và cho rằng nếu chấp nhận cho tư nhân chiếm đất làm tài sản

riêng tức là nuôi dưỡng tai họa cho xã hội. Đất đai là tài sản mà tạo hóa đã dành cho tất cả (1).

- 2)- Montesquieu cho rằng quyền tư hữu là một định chế về dân luật. Portalis cho rằng quyền tư hữu do sự làm việc mà ra (1).
- 3)- Một số tác giả khác đề cao quyền tư hữu, cho rằng ý niệm tư hữu liên hệ chặt chẽ với ý niệm con người: Quyền tư hữu là sự phóng chiếu của nhân cách trong lãnh vực những sự vật (2).
- 4)- John Stuart Mill, chủ trương rằng sự tư hữu là một nhiệm vụ xã hội. Con người là sở hữu chủ của cái, phải sử dụng quyền này sao cho có lợi cho sự điều hành của xã hội.
- 5)- Học thuyết Cộng đồng chủ trương rằng quyền sở hữu là quyền sử dụng trên những sự vật một số quyền hành do Luật pháp công nhận, để trong trường hợp nhất định nào đó, sở hữu chủ có thể thỏa mãn những quyền lợi cao cả của tập thể.
- 6)- Ngày nay, các tác giả cho rằng với quyền sở hữu, chủ nhân có thể thụ hưởng trên tài sản của mình những lợi ích tới mức tối đa nhưng không thể làm thiệt hại đến an ninh, đến tự do, tính mạng, tài sản của những người khác.
- 7)- Trong Dân luật, người ta có khuynh hướng nói rộng đối tượng của quyền tư hữu, bao gồm cả những tài sản không có hình thể, như các cổ phần, quyền tác giả đối với các sách vở, tác phẩm kỹ thuật và mỹ thuật.

(1) Trích giảng văn Dân Luật (Đại-Học Luật-Khoa Saigon) của GS. Nghiêm Xuân Việt.

(2) La propriété est la projection de la personnalité humaine dans les domaines des choses. Trích giảng văn Tự-do công cộng. GS. Bùi Phan Quế. Đại-Học Luật Khoa Saigon. 1969.

B.- QUYỀN TƯ HỮU TRONG HIỆN PHÁP 1-4-67.-

Ngay tại các quốc gia theo xã hội chủ nghĩa, điển hình là Nga Xô, quyền tư hữu vẫn còn được tôn trọng. Mỗi công dân cũng có được một mái nhà, làm chủ một số vật dụng cần thiết cho cuộc sống. Nhưng những phương tiện sản xuất đều thuộc về nhà nước, công dân không được thủ đắc các phương tiện này.

Tại Hoa Kỳ, quyền tư hữu được xem như một quyền tuyệt đối, người ta không chấp nhận sự công khai vi phạm vào các quyền này. Ở Pháp, quyền tư hữu được tôn trọng nhưng có một số hạn chế. Do đó, từ năm 1944, một số xí nghiệp tư quan trọng đã bị quốc hữu hóa (các hãng sản xuất và phân phối điện lực, sở than vùng Pas de Calais)

Tại Việt Nam Cộng Hòa, chúng ta vẫn còn chịu ảnh hưởng của Luật lệ Pháp quốc, thế nên một mặt quyền tự do tư hữu được tôn trọng và bảo vệ, mặt khác quyền này vẫn chịu một số hạn chế. Một số tác giả Tây phương (như Luro, Camerlynck...) (3) cho rằng trong giai đoạn trước khi người Pháp đến, quyền tư hữu không được nhìn nhận cho các công dân Việt Nam. Theo các tác giả này, dưới thời quân chủ, Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo, theo đó, về phương diện lý thuyết, mọi tài sản trong nước đều thuộc về nhà vua. Đất đai, tài sản mà nhân dân đang có chỉ là do sự chiếm hữu tạm thời được sự chấp thuận mặc nhiên của Vua. Bất cứ lúc nào nhà Vua cũng có thể đòi lại tài sản đó mà không phải bồi thường gì cả.

Tuy nhiên, trong thực tế, quyền tư hữu của cá nhân cũng như của đoàn thể (công điền, công thổ của làng xã...) đều được công nhận, mọi sự vi phạm đều bị chế tài gắt gao.

(3) *Nghilêm Xuân Việt. Giảng-vấn Dân-Luật đã dẫn.*

Giáo sư Nghiêm Xuân Việt đã chứng minh rằng ngay tại Trung Hoa, quyền tư hữu đất đai cũng được nhìn nhận từ đời nhà Tần. Tại Việt Nam, một số sự kiện sau đây đủ để chứng minh rằng dưới thời Quân chủ, quyền tư hữu đã được nhìn nhận cho nhân dân :

- Năm 1142, Vua Lý Anh Tôn xuống Dụ rằng : "Các đất đai đã bán đứt, không thể chuộc lại được. Tá điền không thể bán đất của chủ điền".
- Năm 1244, Vua Trần Thái Tông sai đắp đê sông Nhị cũng định rằng : "Hễ đê đắp vào đất dân, phải bồi thường"
- Năm 1426, Vua Lê Thái Tổ áp dụng chính sách chia ruộng cho dân, ai cũng có phần.
- Nhà Nguyễn cũng nhìn nhận rằng đất bỏ hoang được khai phá thuộc quyền sở hữu dân lập ấp.

Như vậy, nếu căn cứ vào quan niệm Vương quyền trong triết lý Nho giáo, cũng như dựa vào luật thành văn, chúng ta không tìm thấy một sự nhìn nhận quyền tư hữu nào cho nhân dân dưới thời Quân chủ. Nhưng thực ra, quyền này đã được công nhận từ lâu trong tập quán, phong tục Việt Nam trước khi người Tây phương đến.

Sau giai đoạn Pháp thuộc, các quan niệm về tự do của con người đã được du nhập, quyền tư hữu, một quyền thiết yếu, của con người đã được Luật pháp minh thị nhìn nhận. Và ngày nay quyền này đã được nhìn nhận trong Hiến Pháp.

Điều 19 Hiến pháp 1-4-67 qui định rằng :

- 1)- Quốc gia công nhận và bảo đảm quyền tư hữu.
- 2)- Quốc gia chủ trương hữu sản hóa nhân dân.
- 3)- Sở hữu chủ các tài sản bị truất hữu hoặc trưng dụng vì lý do công ích phải được bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng theo thời giá.

(Điều 20 Hiến Pháp 26-10-1956 cũng ấn định tương tự : "Quốc gia công nhận và bảo đảm quyền tư hữu... Trong những trường hợp luật định và với điều kiện có bồi thường, quốc gia có thể trưng thu các tài sản vì công ích". Như vậy, quyền tư hữu của công dân có thể bị hạn chế vì lý do công ích).

Điều 19 khoản 2 nêu vấn đề hữu sản hóa nhân dân, và điều 21 cũng qui định Quốc gia có nhiệm vụ giúp đỡ nông dân có ruộng đất canh tác. Thi hành chính sách này, chính phủ đã ban hành "Luật người cày có ruộng", đặt quốc gia trước những thử thách trọng đại đối với hai vấn đề trái ngược : việc bảo vệ quyền tư hữu của chủ điền và việc thỏa mãn nhu cầu khẩn thiết của đại đa số nông dân.

C. - NHỮNG GIỚI HẠN QUYỀN TƯ HỮU. -

- Truất hữu, trưng dụng vì lý do công ích. - Những bất động sản có thể bị quốc gia truất hữu vì lý do công ích, chẳng hạn luật số 003/70 ngày 26-3-1970 thực thi chương trình "Người cày có ruộng", truất hữu những ruộng đất của sở hữu chủ có trên 15 mẫu ruộng để cấp phát lại cho nông dân, nhằm tạo cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi tầng lớp nhân dân.

Trước kia, Dụ số 57, ngày 22-10-1956, thực hiện chương trình cải cách điền địa bằng phương cách truất hữu những địa chủ có trên 100 mẫu đất, nhằm mục đích phân chia ruộng đất cho công bằng, tư hữu hóa nông dân, phát triển sản xuất nông nghiệp và hướng dẫn các địa chủ hoạt động sang lãnh vực kỹ nghệ.

- Chế độ lâm sản. - Sự khai thác lâm sản, hay đất đai của mình cũng phải xin phép nhà chức trách, biện pháp trên nhằm bảo vệ cây rừng, tránh nạn lụt lội hoặc nhằm tái lập rừng theo chính sách của Chính phủ. Chế độ lâm sản này được qui định bởi Sắc lệnh ngày 2-1-1931 khiến sự sử

dụng quyền tư hữu bị hạn chế. Ngoài ra, trong Dân luật, chúng ta thấy các thủ tục đình hàng (thí dụ chấn chỉnh công lộ, các nhà nằm trên công lộ có thể bị truất hữu), chế độ khai tề nhà phố v.v... là những hành vi pháp lý được chính quyền hành sử để giới hạn sự sử dụng quyền tư hữu vì ích lợi công cộng.

Dù sao, sự xâm phạm vào quyền tư hữu của chính quyền dù dưới mục đích đề cao quyền lợi công cộng, vẫn phải bồi đền nhanh chóng và thỏa đáng cho chủ nhân như Hiến Pháp đã qui định.

TIẾT IV. QUYỀN TỰ-DO CHÍNH-TRỊ.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1-4-67 qui định ở điều 13 khoản 3 rằng "Quốc gia tôn trọng các quyền chính trị của mọi công dân kể cả quyền tự do thỉnh nguyện, quyền đối lập công khai bất bạo động và hợp pháp".

Khi nói đến quyền tự do chính trị, người ta liên tưởng đến quyền tự do thành lập và sinh hoạt đảng phái, quyền tự do bầu cử và ứng cử, quyền tự do đối lập, quyền thỉnh nguyện hoặc phát biểu chính kiến dưới hình thức chính đảng hoặc cá nhân, quyền được tự do ủng hộ hay chống đối một tư tưởng chính trị, một chính sách chính trị, quyền tham chánh của công dân, của chính đảng v.v...

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa đề cao vai trò chính đảng cùng sự tham gia của chính đảng vào sinh hoạt chính trị quốc gia qua hình thức công khai bất bạo động và hợp pháp, tức phương thức bầu cử và ứng cử.

ĐOẠN I. QUYỀN TỰ-DO CHÍNH ĐẢNG VÀ ĐỐI-LẬP CHÍNH-TRỊ.

Chính đảng giữ vai trò thiết yếu trong chế độ Dân chủ. Hiến pháp ngày 1-4-67 đã long trọng công nhận tính cách quan trọng này của chính đảng trong điều 99.

A. - TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH ĐẢNG TRONG SINH HOẠT CHÍNH TRỊ DÂN CHỦ. -

Trong khi Hiến pháp 26-10-1956 không đề cập đến quyền tự do chính trị và chính đảng của công dân, Quốc Hội Lập Hiến 1967 đặt hết tin tưởng vào vai trò của chính đảng và công nhận sự hoạt động điều hòa của một hệ thống chính đảng hữu hiệu là điều kiện thiết yếu để xây dựng dân chủ, chống nạn độc tài.

Theo quan niệm của các lý thuyết gia chính trị học, chính đảng rất cần cho sinh hoạt chính trị dân chủ vì đã đóng vai trò quan trọng như sau :

- Tổng quát hóa và hệ thống hóa các nguyện vọng, các chính kiến riêng rẽ của công dân thành chính sách quốc gia (khi đảng cầm quyền) hay chương trình hành động chung của đảng.
- Chính đảng đóng vai trò giáo dục quần chúng về phương diện chính trị. Trong hoạt động hàng ngày, xuyên qua đảng, công dân sẽ lần lần quen thuộc với những phương thức sinh hoạt chính trị, thuyết phục, thông tin, tuyên truyền, tổ chức, vận động quần chúng tham gia hay ủng hộ một chính hướng nhất định... Do đó chính đảng là môi trường thích hợp cho việc đào tạo các lãnh tụ tương lai.
- Đảng đưa người ra tranh cử, đưa các chương trình hành động, công dân xuyên qua sự trình bày và đề cử của

đảng, sẽ dễ dàng lựa chọn người cầm quyền hợp với ý nguyện của mình. Đảng cũng sẽ hỗ trợ cho các đảng viên đặc cử, khiến chương trình vạch ra có cơ hội thực hiện dễ dàng; Hơn nữa, đảng cũng áp dụng kỷ luật đối với những đảng viên cầm quyền sa ngã, do đó đảng bảo đảm một hiệu năng tối hảo cho guồng máy công quyền.

- Đảng là nhịp cầu liên lạc giữa chính quyền với dân chúng. Đảng giúp chính quyền thấy rõ những nguyện vọng nhân dân và ngược lại, giúp nhân dân hiểu và cảm thông đường lối, quyết định của chính quyền.

- Với vai trò đối lập, đảng thay mặt nhân dân kiểm soát chính quyền, tránh được nạn độc tài v.v...

Trong hiện trạng, chính đảng tại Việt Nam Cộng Hòa có đóng trọn các vai trò quan trọng nêu trên không ?

- Trong quá khứ, các chính đảng gần như đã tách biệt hẳn với nhân dân. Đảng chỉ qui tụ một số cán bộ ở thủ đô hoặc các tỉnh thị lớn, với sự tham gia ít ỏi của dân chúng. Hơn nữa, có quá nhiều đảng, lại sinh hoạt trong không khí chia rẽ nhau và đưa đến bao tệ trạng. Trong hoàn cảnh đó, không đảng nào được xem là đại diện chính thức của nhân dân để hệ thống hóa các lập trường và tổng quát hóa các nguyện vọng của quần chúng thành các chương trình, chính sách hành động. Tự trung các chính đảng đưa ra các lập trường, chính sách tương tự nhau, có tính cách tổng quát, mơ hồ và trừu tượng : xây dựng dân chủ, phát triển kinh tế, cải tạo xã hội... Nhưng lại không đưa ra các phương sách, kế hoạch để thực thi các lập trường căn bản và tổng quát này.

Hơn nữa, một số chính đảng dựa hẳn vào tôn giáo, hay có sắc thái địa phương, nên mục tiêu hoạt động được vạch ra đôi khi rất hạn hẹp, thiên cận hoặc có hậu quả tạo chia rẽ quần chúng.

Cho đến ngày nay, các chính đảng dù có kết hợp nhau do ảnh hưởng của Sắc Luật 060-TT/SLU ngày 27-12-1972, tình trạng vẫn chưa được cải thiện. Các liên minh chưa đặt được các phân bộ ở hạ tầng cơ sở (Quận, Xã, Ấp) và vẫn còn xa lạ với đa số quần chúng. Chương trình hành động của liên minh vẫn còn nằm trong phạm vi trừu tượng tổng quát, các liên minh chưa đưa ra được các phương thức cụ thể nhằm giải quyết các khó khăn mà quốc gia đang trải qua. Chẳng hạn nếu ta nhìn vào bản tuyên ngôn Dân chủ Hòa Bình và Phục Hưng ngày 14-5-1973 của Liên Minh Dân chủ xã hội, Liên minh cũng chỉ lặp lại những chỉ hướng chung của các chính đảng từ trước. Riêng đảng Dân chủ, với tính cách mới mẽ của nó, được thành lập bởi những người đã hành sử chính quyền và đang thực thi chính sách quốc gia, do đó tuy là đảng cầm quyền, chính sách Quốc gia hiện tại không phải là nguyện vọng của nhân dân do công trình tổng quát hóa và đạo đạt của đảng. Hơn nữa, cho đến nay, đảng Dân chủ cũng chưa đề ra một chính sách cụ thể hướng dẫn hoạt động các đảng viên nắm quyền, chính sách quốc gia hiện tại đã có trước khi đảng được hình thành.

- Như đã nói, đảng còn cách biệt với quần chúng, nên chưa đóng trọn vai trò giáo dục chính trị công dân, vai trò này hiện do các cán bộ quốc gia đảm trách. Ngay cả đối với các đảng viên thực thụ, đảng cũng thiếu phương tiện và cơ hội giáo dục chính trị cho họ, do đó, chưa thực hiện được sứ mạng đào tạo các lãnh tụ một cách hữu hiệu.

- Trong các cuộc bầu cử vừa qua, các chính đảng cũng đưa người ra ứng cử, và vạch ra các chương trình để dân lựa chọn. Nhưng sự lựa chọn trở nên khó khăn vì các chương trình đều tương tự như nhau. Do đó uy thế cá nhân của ứng cử viên quyết định sự thành bại của họ hay liên danh họ. Một số ứng cử viên lại không dám tin tưởng vào kết quả hỗ trợ của đảng mình nên dựa hẳn vào các thế lực tôn giáo. Dĩ nhiên khi đắc cử họ chịu ảnh hưởng của tôn giáo và thoát khỏi kỷ luật của đảng. Đối với các đảng viên

được mời tham chánh, đảng không hỗ trợ được một cách mạnh mẽ; đôi khi đảng viên tham chánh với tư cách cá nhân chứ không đại diện cho đảng, do đó hành động của vị này, với tư cách nhân viên chính phủ có thể mâu thuẫn với lập trường và chủ trương của đảng mình.

- Vì chưa có thực lực, chưa có hậu thuẫn mạnh mẽ, của nhân dân, đảng chưa đóng nổi vai trò gạch nối giữa chánh quyền và nhân dân. Ngay cả đảng Dân chủ, một đảng cầm quyền đang trên đà lớn mạnh, chúng ta chưa một lần nào nghe thấy đảng đứng ra giải thích chủ trương, đường lối của chính phủ cho dân hiểu rõ.

- Trong giai đoạn đã qua, và cho đến ngày nay, chưa hề có một chính đảng đối lập hữu hiệu tại Việt Nam, một số đối lập có tính cách quá khích, chưa ý thức được vai trò của đảng đối lập trong quốc gia dân chủ, họ đã phá mà không xây dựng; các đảng đối lập ôn hòa thì bị báo chí uả kích, dư luận chê bay...

Cho đến nay, chính đảng Việt Nam chưa đóng trọn vai trò của mình trong công cuộc xây dựng dân chủ, phát triển quốc gia như nhà lập hiến đã mong ước và tin tưởng.

B. - KHUÔN KHỔ HIẾN PHÁP VÀ QUYỀN TỰ DO CHÍNH ĐẢNG. -

Hiến pháp nhìn nhận sự tự do thành lập và hoạt động của chính đảng, quyền tự do đối lập trong khuôn khổ luật pháp quốc gia, Hiến pháp cũng khuyến khích sự thành lập một hệ thống lưỡng đảng tại Việt Nam Cộng Hòa, đồng thời cũng qui định sự giải tán chính đảng thuộc thẩm quyền Tối Cao Pháp Viện.

Sự thành lập chính đảng. -

Trước kia, Dự số 10 ngày 6-8-1950 ấn định thể thức "giấy phép hoạt động" khiến cho việc thành lập các chính đảng rất khó khăn. Với thể thức này, chính đảng muốn thành

lập hợp pháp phải nộp đơn xin phép và chánh quyền hành chánh có tron quyền bác khước hay thu hồi giấy phép - mà không cần viện dẫn lý do.

Sang thời kỳ chuyển tiếp, do thông cáo ngày 28-1-1964 Bộ Nội Vụ chấp thuận thể thức "khai báo", Bộ sẽ cứu xét và cấp biên lai cho phép hoạt động.

Hiến pháp ngày 1-4-67 trong chiều hướng đề cao vai trò chính đảng, đã nhìn nhận quyền tự do thành lập chính đảng trong điều 99 khoản 2 như sau : "Chính đảng được tự do thành lập và hoạt động theo các thể thức và điều kiện luật định" và "Một đạo luật sẽ ấn định qui chế chính đảng và đối lập chính trị" (điều 102). Thi hành Hiến pháp, ngày 19-6-1969 Tổng Thống đã ban hành luật số 009/69 ấn định qui chế chính đảng và đối lập chính trị.

Theo luật số 009/69, nếu muốn lập đảng, sáng lập viên phải lập hồ sơ cho biết lý lịch của mình, tên đảng, lập trường của đảng, điều lệ, nội qui, đảng cương.

Bộ Nội Vụ có thời gian hai tháng để cấp phát lai cho người khai báo kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ. Quá hạn này mà Bộ Nội Vụ không viện dẫn được lý do khước từ việc cấp phát lai thì chính đảng cũng được coi như thành lập hợp pháp (điều 8 khoản 2).

Bộ Nội Vụ có thể không cấp phát lai trong hai trường hợp :

- Nếu xét thấy hồ sơ khai báo còn thiếu sót, Bộ Nội Vụ có thời hạn 7 ngày để yêu cầu bổ túc hồ sơ. Nếu trong vòng một tháng sau, người khai báo không nộp đủ hồ sơ, Bộ Nội Vụ sẽ khước từ việc cấp phát lai vì coi như ý định thành lập đảng đương nhiên bãi bỏ.

- Nếu Bộ Nội Vụ viện dẫn được một trong các lý do cụ thể sau đây :

- + Chủ trương và mục đích của đảng có đằm nhằm chống lại chính thể cộng hòa.
- + Trong thành phần sáng lập hoặc ban chấp hành trung ương có phần tử cộng sản hoặc có hành vi thân cộng.

Trong trường hợp sau này, người đứng khai có quyền khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện để xin tiêu hủy quyết định của Bộ Nội Vụ trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được giấy tổng đạt. Tối Cao Pháp Viện phải pháp quyết trong vòng hai tháng kể từ ngày nhận được đơn khởi tố.

Phán quyết tiêu hủy quyết định bác khước của Bộ Nội Vụ có giá trị như một phái lai. Nhưng, điểm đặc biệt, và đây cũng là một khó khăn cho sự thành lập hợp pháp của chính đảng là điều 10 luật 09/69 định rằng :

Trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày được cấp phái lai, chính đảng muốn được hợp thức hóa phải có : Hoặc 10 ban chấp hành Tỉnh, Thị Bộ. Mỗi Tỉnh, Thị Bộ có ít nhất 500 đảng viên; Hoặc 5 ban chấp hành Tỉnh, Thị Bộ, mỗi Tỉnh, Thị Bộ có ít nhất 500 đảng viên và trong số đó có 10 đảng viên chính thức là đại diện dân cử trong Quốc Hội.

Chính đảng hội đủ các điều kiện trên phải thông báo và được Bộ Nội Vụ hợp thức hóa bằng một Nghị Định trong thời hạn một tháng (điều 11). Dĩ nhiên nếu không đủ điều kiện để xin hợp thức hóa, đảng phải tự giải tán.

Qui chế trên nhằm giới hạn sự lạm phát chính đảng, thúc đẩy các chính đảng kết hợp để đi lần đến chế độ lưỡng đảng như Hiến pháp đã dự liệu, đồng thời tạo cho chính đảng một thực lực, một hậu thuẫn sâu rộng trong quần chúng, chẳng những ở trung ương mà còn ở các địa phương.

Đối với Luật 09/69, có khuynh hướng ủng hộ thì cũng có những * lập trường chê trách. Giáo sư Nguyễn Văn Bông, trong một lần diễn giảng ở Đại học Luật Khoa Saigon, đã nói

rằng "chính quyền nên nhìn những sinh-hoạt chính-trị bằng nhân quan chính-trị..., chúng ta không nên đóng khung sinh-hoạt chính đảng vào một khuôn-khổ, một qui-chế nhưt định nào, mà phải để chính đảng tự do hoạt động và phát-triển."

Ngoài ra, nhiều người đã chê trách những lý-do dự-liệu ở điều 9 để Bộ Nội-Vụ có thể dựa vào để từ-khước việc cấp phái lại, như : chủ-trương và mục đích của đảng có điểm nhằm chống lại chính-thể Việt-Nam Cộng-Hòa và trong ban chấp-hành trung ương cũng như trong thành-phần sáng-lập có phần-tử cộng-sản hoặc có hành-vi thân cộng. Thế nào là chống lại chánh-thể Cộng-Hòa? Thế nào là có hành-vi thân cộng? Các chính đảng cho rằng chính quyền có thể giải-thích một cách chủ-quan những điểm quá tổng quát trên để ngăn trở sự thành-lập và hoạt-động chính đảng.

Hơn nữa, điều 10 ấn định điều-kiện hợp-thức-hoá chính đảng cũng đã tạo nhiều sự phê-phán, chỉ-trích :

- Nếu quan-niệm rằng chính đảng cần có thực-lực mạnh mẽ để qui định số đảng viên bắt buộc, thì điều đó không hợp-ly. Có nhiều đảng viên chưa chắc là đảng đã mạnh, nhưt là các đảng viên thiếu kỷ-luật và khả-năng!
- Hơn nữa, dựa vào tiêu-chuẩn nào để qui định rằng 10 vi dân-cử có thể thay thế 2.500 đảng viên của đảng? Nếu chính đảng có khối lượng đảng viên nhiều hơn 5.000 nhưng chỉ qui tụ vào một vài tỉnh thì có được hợp-thức-hoá không, dù đảng ấy rất có thực-lực?
- Sự bó buộc trên cũng chưa chắc mang lại kết-quả tốt đẹp. Nếu chính quyền không kiểm soát thận-trọng, chính đảng có thể khai gian, nghĩa là sẽ có những "đảng-viên ma" trám vào cho đủ số lượng đảng viên luật-định.

Nhưng nếu chính quyền kiểm soát chặt chẽ, chắc chắn công dân sẽ e-dè trong việc gia-nhập đảng, và do đó đảng sẽ không thành-lập và hoạt động được.

Sau nữa, việc bó buộc chính đảng phải kê khai danh sách đảng viên tại trung ương cũng như địa-phương (điều 16) cũng khiến các chính đảng dè dặt vô cùng. Đảng viên sẽ không được mạnh dạn hoạt động, nhất là đảng viên thuộc đảng đối-lập, khi chính quyền nắm trong tay danh-sách và lý lịch của họ.

Tóm lại, qui chế chính đảng ngày 19-6-69 đã có vài sơ hở, theo giáo sư Trần-thị-Hoài-Trần, qui chế này đã mở một cách cửa cho sự kiểm soát công khai của chính quyền. Do đó, giá-trị của qui chế này tùy thuộc rất nhiều vào tinh-thần áp-dụng của chính-quyền. (1)

Thực thi ý hướng tiến đến chế độ lưỡng đảng, hay ít ra cũng tạo sự hợp nhất chính đảng, hạn-chế tới-đa tình-trạng hỗn-độn trong sinh-hoạt chính-trị quốc-gia, chính quyền đã sửa đổi Luật 09/69 bằng sắc luật 060-TT/SLU ngày 27-12-1972 trong thời-gian ủy-quyền vừa qua.

Theo sự giải-thích của chính quyền trong bản văn phổ-biến ngày 29-12-1972 thì Sắc-luật 060/TT/SLU nhằm "chấm dứt tình-trạng phân-hoá yếu kém của chính-đảng hiện hữu và sự phong tủng, bất ổn của nền dân-chủ phôi-thai mà luật-lệ về chính đảng hiện hành chưa cải-thiện được .. và nhất là để quốc-gia đủ sức đương đầu trong một cuộc đấu-tranh chính-trị trực diện và công khai với Cộng-sản trong những ngày tháng sắp tới".

(1) GS. Trần Thị Hoài-Trần. "LỰC LƯỢNG CHÍNH-TRỊ", quyển I Saigon. 1972, trang 249.

Sắc luật 060TT/SLU đưa đến những sửa đổi quan trọng như sau về sự thành-lập và hoạt động chính đảng :

- Muốn thành-lập và hoạt động hợp pháp, chính-đảng phải có tổ chức ở trên ít nhất 1/2 đô, tỉnh, thị trên toàn quốc, trong đó bố buộc phải có tổ chức ở đô-thành. Mỗi Đô, Tỉnh, Thị, phải có tổ chức ở ít nhất 1/4 tổng số xã phường. Ngoài ra, số đảng viên mỗi Đô, Tỉnh, Thị phải bằng ít nhất 1/20 tổng số cử-tri. Sự qui định này, theo bản văn giải-thích, nhằm giúp các chính đảng trải rộng hoạt động và ảnh-hưởng trên phạm-vi quốc-gia, bành trướng hạ tầng cơ sở và có một hậu-thuần căn-bản trong quần-chúng.

- Các chính đảng bị bố buộc phải tham-gia vào cuộc bầu-cử có tầm mức quốc-gia và sau mỗi cuộc bầu-cử phải hội đủ một số ghế :

- . 1/5 cử-tri tại Hạ-ngị-viện.
- . 20% trong cuộc bầu cử Thượng-viện hoặc Tổng-thống.

Sự qui định này nhằm giúp các chính đảng thoát khỏi tình trạng các hội kín phải luôn luôn cải tiến để có thể thu đoạt lá phiếu ủng hộ của quần-chúng cử tri và tiến vào chính quyền bằng ngã dân cử hợp hiến và hợp pháp.

Với sự qui định này, không một chính đảng nào hiện hữu còn đủ điều-kiện để tiếp-tục hoạt động, kể cả các chính đảng kỷ cựu như Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, Đại-Việt Cách mạng đảng, v.v... Và Bộ Nội-Vụ, theo luật định, sẽ hợp-thức-hoá sự giải-tán bằng một nghị định.

Song song với sự giải-tán hơn 20 đảng chánh-trị, sự hình-thành của một chính đảng được mệnh danh là đảng cầm quyền, bên cạnh đó, các chính đảng bị giải-tán kết-

hợp lại thành các liên-minh, đó là sắc thái sinh-hoạt đặc biệt của hệ thống chính đảng hiện nay.

- SỰ GIẢI TÁN CHÍNH ĐẢNG :

Sinh-hoạt chính đảng gắn liền với sự tiến-triển của nền dân chủ quốc-gia. Do đó, việc giải-tán một chính đảng, dù tự ý hay do một phán-quyết của chính quyền cũng tạo nên một ảnh-hưởng rộng lớn và đôi khi đưa đến tình-trạng khủng-hoảng chính-trị. Thế nên Luật 09/69 dự liệu một số phản-ứng phải có của chính quyền hành-pháp liên-hệ đến việc giải-tán chính đảng. Chẳng hạn :

a.- Bộ Nội-vụ chỉ có quyền ban hành nghị-định hợp-thức-hoá sự GIẢI-TÁN TỰ Ý của một chính đảng đã được thành-lập hợp-pháp.

b.- Với Luật 09/69 chính đảng cũng có thể bị coi như đương nhiên giải-tán khi không hội đủ điều-kiện để được hợp-thức-hoá. Theo Luật 060TT/SLU, chính đảng có thể bị ĐƯƠNG NHIÊN GIẢI TÁN nếu không hội đủ điều-kiện thành-lập, hợp-thức-hoá hay không tham-gia và chiếm một tỷ-lệ luật định trong các cuộc bầu-cử có tính-cách quốc-gia. Sự đương nhiên giải-tán sẽ được hợp-thức-hoá bằng NGHỊ-ĐỊNH của BỘ NỘI-VỤ.

Trong các trường-hợp trên, Bộ Nội-Vụ chỉ có quyền hợp-thức-hoá, bằng nghị-định, sự giải-tán đương-nhiên hoặc tự ý của chính đảng. Riêng đối với sự giải-tán chính đảng vì có chủ-trương và hành động chống lại chính-thể Cộng-Hòa, Hiến-pháp dành thẩm quyền phán-quyết cho Tối-Cao Pháp-Viện. Sự qui định trên của Hiến-Pháp thiết-tượng rất hợp-lý. Chính đảng được thành-lập và hoạt động chỉ với mục tiêu duy nhất là chiếm quyền và hành sử quyền-lực quốc-gia. Với mục-tiêu hàng đầu đó, chính đảng đối-lập, cũng như những chính đảng đứng ngoài

chính quyền khác, có thể bị đảng cầm quyền, đang nắm giữ quyền hành-pháp và chiếm đa số trong Quốc-hội, tìm đủ mọi phương cách đàn-áp hoặc giải-tán. Vậy việc giải-tán chính đảng cần giao cho Tối-Cao Pháp-Viện, một cơ-quan tài-phán độc-lập, nghĩa là ít bị chi-phối bởi các thế-lực chính-trị, là một điều hợp tình hợp lý. Hơn nữa, Luật 07/68 ấn định tổ-chức và điều-hành Tối-Cao Pháp-Viện dành cho Tổng-Thống, Chủ-Tịch Lương Viện Quốc-hội, 1/3 tổng số Dân-biểu hoặc Nghị-sĩ quyền xin giải-tán chính đảng thì sự thụ lý và phán quyết thuộc về Tối-Cao Pháp-Viện là lẽ đương nhiên vậy.

Trong trường-hợp giải-tán một chính đảng, Tối-Cao Pháp-Viện phải họp khoáng đại toàn Viện và cơ quan Lập-Pháp, Hành-pháp có thể cử đại-diện tham dự để trình-bày quan-điểm (điều 81 khoản 3 HP 1-4-67). Phán quyết giải-tán chính đảng phải hội đủ 3/4 tổng số thẩm phán Tối Cao Pháp-Viện. Nếu đảng bị giải-tán do phán quyết Tối Cao Pháp-Viện, tài sản sẽ bị sung thu vào Ngân-sách quốc-gia (điều 32 Luật 09/69).

Sau cùng, Hiến-pháp đã qui định đảng có thể bị giải-tán nếu có "chủ-trương và hành động chống lại chính thể Cộng-Hòa". Sự qui định này đã bị chỉ-trích là mơ-hồ, và đã dành trọn quyền cho sự giải-thích, suy đoán của Tối-Cao Pháp-viện. Cho đến nay Tối-Cao Pháp-Viện chưa phán-quyết giải-tán một chính đảng nào, do đó chúng ta không rõ được quan-điểm của các thẩm phán Tối-Cao Pháp-Viện giải-thích thế nào là sự chống lại chính-thể Cộng-Hòa và hành-dộng, chủ-trương nào được xem là chống Chính-thể Cộng-Hòa.

- QUYỀN ĐỐI LẬP HỆ THỐNG LƯƠNG ĐẢNG :

Danh-từ "đối-lập" được hiểu như một sự bất đồng

chính kiến, có tính cách tập-thể, công khai và hợp pháp. Đối-lập có ý nghĩa khi một chính đảng công khai có quyền bày tỏ sự bất đồng ý-kiến về chính sách cai-trị, về đường lối thực hiện chính sách quốc-gia... Nhưng vẫn nằm trong khuôn-khố của chế độ. Như vậy, không có vấn đề đối-lập với chế độ của một chính đảng, và cũng không có vấn-đề xét lại ý-thức-hệ, hệ-thống, giá-trị của chế độ ấy.

Đối-lập được chấp-nhận ở các quốc-gia dân-chủ tự do và bị khước-từ trong chính-thể độc-tài. Sự hiện-diện của chính đảng đối-lập sẽ khiến chính quyền luôn luôn thận-trọng trong việc soạn-thảo, thi-hành chính-sách cũng như trong việc cai-trị; chính đảng đối lập đóng vai-trò kiểm soát và ngăn ngừa những hành-vi áp-chế, độc-tài của chính quyền. Với quyền phát -biểu chính kiến, chỉ-trích công-khai, đảng đối-lập còn đóng vai-trò cộng-tác với chính quyền trong việc cải-thiện hiệu năng quang mây công quyền quốc-gia và củng cố chế độ. Sự hiện diện của đảng đối-lập là một điều-kiện, một đảm-bao cho sự sinh-hoạt chính trị dân-chủ, điều-hoà và ổn-cố của quốc-gia.

Tại các quốc-gia dân-chủ tiến-bộ, chính đảng đối-lập luôn luôn hy vọng sẽ thay thế chính quyền hiện hữu bằng phương-tiện bầu cử dân chủ. Trong các cuộc tuyên-cử, đảng đối-lập trọn quyền đưa ra các chính sách và các ứng cử viên để quốc dân chọn lựa. Trong khoảng thời-gian không nắm quyền, đảng đối-lập được chính quyền tôn-trọng và đôi khi được định-chế-hoà, như ở Anh-quốc chẳng hạn.

Ý-thức tầm quan-trọng của đối-lập trong sinh-hoạt chính-trị quốc-gia, Quốc-Hội Lạp-Hiên đã công nhận quyền tự do đối-lập trong điều 13 khoản 3 Hiến-Pháp 1-4-67, đồng thời để tạo điều-kiện sinh-hoạt hữu-hiệu cho chính đảng đối-lập, Hiến-Pháp khuyến-khích quốc-gia tiến đến chế độ lưỡng đảng (điều 100).

Trong hoàn-cảnh chiến-tranh, nhu-cầu an ninh, quốc-phòng được xem như trệi yếu, do đó, các quyền tự do tư-tưởng và phát-biểu chính-kiến, tự do ngôn-luận, báo-chí vẫn còn ít nhiều hạn-chế. Hơn nữa, trình độ dân-trí và kiến-thức chính-trị của công dân còn thấp kém, liệu chính đảng đối-lập có đóng trọn vai-trò của nó không? Đó là điều mà ai cũng rõ khi nhìn vào sinh-hoạt của các chính đảng trong giai đoạn đã qua!

Sau nữa, với sự yếu kém của các chính đảng đối-lập về mọi phương-diện, liệu chúng ta có thể thành-lập được một hệ-thống lưỡng đảng hữu-hiệu như ở các nước tiên tiến không?

Trước khi có Hiến-Pháp 1-4-67, vấn đề lưỡng đảng tại Việt-Nam cũng đã được đặt ra. Nhiều người lúc đó đã đưa đề- nghị chính quyền đứng ra lập một đảng cầm quyền và một đảng đối-lập, các đảng khác bắt buộc phải chọn để gia nhập hoặc đảng cầm quyền, hoặc đảng đối-lập đó. Giải-pháp trên có tính-cách cứng rắn và đã không được chính-quyền áp-dụng.

Trong giai đoạn hiện tại, đã bao lần chính quyền ban hành các luật-lệ về đảng phái nhằm hạn-chế tối đa số lượng chính đảng đang hoạt động, nhưng đến nay, ngoài đảng Dân-chủ, chúng ta còn có Đảng Tự-Do, Liên-Minh Dân-chủ xã-hội, nghĩa là vẫn chưa tiến được đến hệ-thống lưỡng đảng. Có lẽ chính quyền sẽ cố gắng hơn nữa để đi lần đến chế độ lưỡng đảng bằng việc ấn-định những qui-tắc, những điều-kiện gắt gao hơn về ứng cử và bầu-cử (Theo luật-lệ hiện hành, cuộc bầu cử Thượng-Viện vào tháng 8/73 sắp đến sẽ chỉ có 2 liên danh được đặc cử). Với phương-thức tuyển cử, dần dần rất có thể Việt-Nam Cộng-Hoa sẽ thực hiện được một hệ-thống lưỡng đảng như Hiến-Pháp đã dự liệu, tuy nhiên, hệ-thống lưỡng đảng đó có hữu-hiệu trong việc tạo-lập sự ổn-cố chính-trị và phát-triển quốc-gia hay không?

Đó là vấn-đề khác. Tương chúng ta phải nhận rằng hệ-thống lưỡng đảng ở Anh, Mỹ vẫn được tồn-tại và phát-triển vì xã-hội Anh, Mỹ có những đặc tính riêng biệt, thích-ứng cho sự sinh-hoạt chính-trị lưỡng đảng, mà trong số các đặc tính ấy, sự giàu mạnh về kinh-tế, sự ổn-cố xã-hội và trình-độ dân-trí cao là những điều-kiện tiên quyết.

ĐOẠN II. TỰ-DO ỨNG-CỬ - BẦU CỬ.

Tự do ứng cử và bầu cử là kết quả của sự phát-triển dân-chủ chân chính, quyền này không được thực thi tại các quốc gia độc-tài, chuyên-chế. Trong các quốc-gia dân-chủ ngày nay, phương-thức phổ-thông đầu-phiếu được áp-dụng để mọi tầng lớp công dân tham-gia vào việc tuyển chọn người đại-diện mình trong các cơ cấu công quyền. Phương-thức phổ-thông đầu phiếu thực ra chính là thành-quả của bao cuộc đấu-tranh của công dân các quốc-gia để đòi hỏi quyền tự do bầu cử, chống lại mọi hạn-chế nhằm bóp nghẹt sự phát-triển dân-chủ.

Ngay tại các quốc-gia tiên tiến, trong thế-kỷ vừa qua, quyền bầu-cử tuy được chấp-nhận nhưng rất hạn chế. Sự hạn-chế này đã khiến cho chỉ có một số công dân hội đủ một vài điều-kiện xã-hội, kinh-tế hay văn-hoá nào đó mới có quyền sử-dụng lá phiếu của mình. Thông thường, các công dân có quyền đi bầu sẽ là những người đã đóng thuế với một giá ngạch đã được dự liệu, tức những người có tài-sản tương-đối phong-phú trong xã-hội. Quyền bầu-cử còn có thể dành riêng cho những người có học, có một trình-độ giáo dục tối-thiểu nào đó. Sự phân biệt vai-trò Nam-Nữ trong xã-hội cũng đã khiến cho mãi đến năm 1920, phụ-nữ Hoa-kỳ mới có quyền bầu-cử, phụ-nữ Anh 1928 và ở Pháp mãi đến 1945 phụ nữ mới có quyền này.

Ngoài ra, quyền tự do bầu cử tại một số quốc-gia chỉ dành riêng cho một vài giai-cấp hay chủng-tộc nào đó, sự ưu đãi này khiến cho sự cách biệt giữa các tầng lớp dân-chúng càng ngày càng sâu xa thêm.

Đối với các nước chậm tiến, trước thế chiến thứ hai, hầu hết hã còn chịu sự thống-trị của các quốc-gia Tây-phương. Chính quyền thực dân đã áp dụng biện-pháp hạn-chế quyền tự do tuyển-cử, ngăn trở sự trưởng-thành về sinh-hoạt chính-trị của công dân thuộc địa. Đôi khi các cuộc tuyển-cử tuy được tổ-chức, nhưng không có tính-cách thành-thật và trong sạch, mà chỉ nhằm khoát một lớp áo dân chủ giả-tạo để che đậy sự cay-nghiệt trong chính-sách cai-trị của mầu-quốc, hầu đánh lừa dư-luận thế-giới.

Tại Việt-Nam, quyền tự do bầu-cử và ứng cử hã còn quá mới mẻ. Dưới thời Pháp-thuộc, cả Đông-Dương được đặt dưới sự cai-trị trực tiếp của Toàn-Quyền người Pháp, do chính-phủ Pháp bổ-nhiệm. Trên toàn-quốc, các vị chỉ-huy hành-pháp ở cấp Phần, Đô, Tỉnh, Thị đều do sự bổ-nhiệm của chính-phủ Pháp và thường do chính công dân Pháp-quốc hành-sứ các chức vụ này.

Tại Nam-Kỳ, năm 1880, "Hội-Đồng Quản Hạt Nam-Kỳ" là cơ quan quyết-nghị ở cấp Kỳ được thành-lập, nhưng thành-phần cử tri giới-hạn tối đa, chỉ có một số thương-gia được quyền đi bầu, hơn nữa, 1/3 hội-viên của hội-đồng do chính quyền chỉ định. Cơ quan quyết nghị cấp tỉnh được gọi là "Hội-Đồng Tỉnh" cũng được thiết-lập, nhưng thành-phần cử-tri chỉ gồm các vị hội-viên Hội-đồng Hương-chính đương nhiệm, nghĩa là dân-chúng không được đi bầu. Ở cấp xã, tuy Hội-đồng Làng gồm toàn người địa-phương, nhưng cũng được đề cử theo thể thức chỉ định. Nhân dân Việt-Nam chỉ có quyền bầu cử ở cấp xã từ năm 1964 đến nay mà thôi.

Tại Bắc-Kỳ, việc thiết-lập "Ủy-ban Tư vấn Kỳ Hào Bắc-Kỳ" được đặt ra từ năm 1940 nhưng nhân dân không trọn quyền bầu cử, thành-phần cử-tri rất hạn-chế. Riêng cấp tỉnh thì mãi đến năm 1913 "Hội-Đồng Hàng Tỉnh các Thân-Hào Bản xứ" được lập ra, nhưng cũng như ở Nam-Kỳ, nhân dân Việt-Nam hãy còn bị hạn chế quyền bầu-cử. Ở cấp xã, từ năm 1921, Pháp đã áp-dụng nhiều giải-pháp cải-lương hương chính, định cho bầu-cử các Hội-đồng xã nhưng đã thất-bại.

Ở Trung-Fý, Hội-đồng Tư-vấn Trung-kỳ không do toàn dân bầu lên. Hội đồng Hàng Tỉnh và Hội-đồng kỳ hào mô phỏng theo tổ-chức Hội-đồng cấp tỉnh và xã ở Bắc-kỳ, nhân dân vẫn không được trọn quyền tự do tuyển-cử.

Tóm lại, dưới thời Pháp-thuộc, quyền tự do bầu-cử bị hạn chế tối đa. Hơn nữa, các cơ quan dân cử cũng không có quyền-hạn rộng rãi, đa số chỉ đóng vai-trò tư vấn cho nhà cầm quyền người Pháp. Nhân dân cũng không thể đứng lên đòi quyền bầu-cử và ứng cử vì mọi sinh-hoạt dân-chủ, một đe dọa cho chính quyền mẫu quốc, đều bị cấm đoán. Mặt khác, nhân dân cũng chưa ý thức được tầm mức quan-trọng của quyền tuyển-cử, cho nên việc đi bầu hãy còn là một việc mới lạ trong xã-hội Việt-Nam.

Này nay, quyền bầu-cử và ứng cử trở nên quen thuộc với nhân dân Việt-Nam. Hiến-Pháp 1-4-67 đã nhìn nhận mọi công dân đều có quyền bầu cử, ứng cử và tham-gia công vụ trên căn-bản bình đẳng, theo điều-kiện và thể thức luật định (điều 13 khoản 2). Quyền tuyển cử đặt trên căn-bản bình đẳng điều đó hàm ý chế độ tuyển-cử phải là phổ-thông đại-phieu.

Trong tinh-thần dân-chủ, Hiến-Pháp đã qui định sự tổ-chức các cuộc tuyển-cử trên bình diện quốc gia để nhân-dân chọn lựa Tổng-Thống, Phó Tổng-thống (điều 52),

các Nghị-sĩ (điều 33), Dân-biểu (Điều 31), điều hành guồng máy hành-pháp và lập-pháp. Hiến-pháp cũng qui định rằng các cơ quan quyết-nghị cũng như vị chỉ-huy các cơ quan chấp-hành các tập-thể địa phương phân quyền (Đô, Tỉnh, Thị xã, xã) đều phải do nhân dân địa-phương bầu lên (điều 71).

Tóm lại, ngày nay, ngoại trừ việc tuyển lựa vào các cơ cấu công quyền có tính cách chuyên-môn - như Tối-Cao Pháp-viện chẳng hạn - đòi hỏi ứng viên phải có một khả năng chuyên-môn và giới-hạn thành-phần cử-tri-đoan - hầu hết mọi công dân đều có quyền tự do ứng cử và bầu-cử trong các cuộc tuyển-cử có tính-cách quốc-gia hay địa-phương. Những sự hạn chế về quyền tự do ứng cử và bầu-cử vì lý do kiến-thức văn-hoá, tài-sản, phái tính, chủng-tộc, giai-cấp. . không được chấp nhận tại Việt-Nam Cộng-Hoà. Sự giới-hạn quyền tự do tuyển-cử nếu có, chỉ là những giới-hạn luật định nhằm ngăn cản những vị thành-niên, người điên loạn, những kẻ phạm pháp bị mất quyền công dân, những ngoại-kiểu... ra ứng cử hoặc tham-gia bầu cử.

CHƯƠNG III

Sự thực thi các quyền tự do công cộng
tại Việt Nam Cộng Hòa

HIỆN PHÁP VIỆT NAM CÔNG HÒA 1-4-1967, NHƯ ĐÃ phân tích, có nội dung rất tiên bộ trong việc đảm bảo những quyền tự do công cộng cho công dân. Tuy nhiên, những điều khoản của Hiến Pháp dù sao cũng chỉ có tính cách những nguyên tắc hướng dẫn, nghĩa là tạo một khung cảnh sinh hoạt tổng quát, và dành sự chi-tiết-hóa việc thi hành những nguyên tắc tổng quát đó cho các văn kiện lập pháp và lập qui sau này.

Chính những văn kiện lập pháp hoặc lập qui, thực thi các quyền tự do công cộng trong Hiến Pháp, mới thực sự tạo những điều kiện pháp lý thực tế chi phối sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Các quyền tự do công cộng của công dân có thực sự được bảo đảm và tôn trọng hay chẳng đều do các văn kiện này qui định. Mặt khác, xuyên qua các bản văn này, công dân sẽ hợp tác chặt chẽ với chính quyền hay có phản ứng đối nghịch. Nói khác chính những văn kiện chi tiết hóa những quyền tự do công cộng trong Hiến Pháp tạo nên tính cách linh động của môi trường sinh hoạt nội-bộ quốc gia và tùy theo bản chất của các văn kiện, công dân sẽ có phản ứng thuận lợi hay không cho nội tình quốc gia cũng như cho ~~pháp~~ chính quyền.

Do đó, trình bày sự thực thi quyền tự do công cộng tại Việt Nam Cộng Hòa, chúng tôi chỉ cốt phân tích những văn kiện lập pháp hoặc lập qui áp dụng những điều khoản của Hiến Pháp liên hệ đến các quyền tự do công cộng, cũng cố gắng trình bày những biến cố quan trọng đã xảy ra nhân khi áp dụng các văn kiện này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có quá nhiều văn kiện áp dụng, cũng như rất nhiều biến cố xảy ra liên hệ đến các quyền tự do công cộng của công dân từ ngày ban hành Hiến Pháp đến nay. Trong khuôn khổ hạn hẹp của luận trình này, chúng tôi xin chỉ trình bày những văn kiện và biến cố thật quan trọng mà thôi.

TIẾT I. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO NHÂN THÂN.

Đây là một vấn đề rất hệ-trọng, nhứt là đối với một quốc-gia đang trải qua tình-trạng chiến-tranh. Thông thường, khi quốc-gia đang lâm chiến, ngay tại các nước tự-do dân chủ Tây-phương, quyền tự do nhân thân của con người sẽ chịu ít nhiều hạn-chế, tùy theo tình-trạng an-ninh quốc-gia. Việt-Nam Cộng-Hòa không thoát khỏi tình-trạng đó. Nhưng mặt khác, tinh-thần trọng pháp cũng còn được đề-cao, luật-pháp quốc-gia trải rộng đến tận các làng mạc xa xôi, cho nên quyền tự do nhân thân không bị hy sinh hay chà đạp.

ĐOẠN I. SỰ THỰC-THI QUYỀN AN TOÀN CÁ-NHÂN.

Chúng ta hãy xét sự thực-thi quyền an-toàn cá-nhân trên hai lãnh-vực :

- Lãnh-vực tư-pháp
- Lãnh-vực Hành-pháp.

A. - LÃNH-VỰC TƯ-PHÁP. -

Thành-quả của sự thực thi quyền an-toàn cá nhân được nhận dân và giới tư-pháp ca ngợi là việc ban-hành Bộ Hình-Luật và Hình-Sự Tố-Tụng Việt-Nam phù-hợp tinh-thần Hiến-Pháp và thực-trạng xã-hội, văn-hoá Việt-Nam.

Ngày 20-12-1972, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã ban-hành Sắc luật số 026TT/SLU ban-hành bộ Hình-Luật và Sắc-luật 027-TT/SLU ban-hành Bộ Hình-Sự Tố-tụng.

Trên phương diện đảm-bảo an-toàn cá-nhân, các Bộ luật mới đã có những điểm tiến-bộ như sau :

- Trên nguyên-tắc, không ai có thể bị bắt bớ, giam cầm nếu không có mệnh-lệnh hợp pháp của cơ-quan có thẩm quyền, ngoại trừ trường hợp quả tang phạm-pháp. Bộ Hình-Sự Tố-Tụng, điều 116 qui định Dự-thẩm có quyền hạ trát đòi, trát dẫn giải, trát tổng giam và trát bắt giam. Nhưng trát dẫn giải, tổng giam và bắt giam phải ghi rõ tội danh và điều luật áp dụng (điều 117). Khi bị can đến trình diện theo trát đòi, Dự thẩm phải hỏi cung ngay, Dự thẩm có thể tạm giam bị can để tiếp-tục hỏi cung nhưng không được quá 24 giờ (điều 119), nếu bị can bị tạm giam quá 24 giờ mà không được hỏi cung, phải được coi như bị giam cầm trái phép (Điều 120).

Vì nhu-cầu an-ninh hoặc sự cần-thiết cho cuộc thăm vấn, bị can có thể bị Dự thẩm áp-dụng biện-pháp kiểm-soát tư-pháp hoặc tạm giam (đ. 131) nhưng thời-gian giam giữ không thể quá 4 tháng. Muốn triển-hạn thời-gian này, Dự thẩm phải viện dẫn lý do và chỉ có thể triển-hạn thêm một lần không quá 4 tháng (đ. 140).

Trong trường-hợp bị can phạm-pháp quả tang, Hình-cảnh-lại có thể giữ bị can, do nhu-cầu điều-tra, tối đa 24 giờ (đ. 57), có thể triển-hạn mỗi lần 24 giờ nhưng phải xin phép Biện-ly và không thể giữ bị can quá 7 ngày. Trong các thời-hạn kể trên, sau khi lập biên-bản, hình-cảnh-lại phải dẫn trình bị can đến Biện-ly-cuộc để lập thủ-tục hậu xét xử bị can một cách nhanh chóng.

Sự qui định trên là một bảo đảm cho bị can, phù-hợp điều 7 Hiến-pháp (khoản 2 và khoản 5) :

"Bị can chỉ có thể bị bắt giữ bởi cơ quan có thẩm quyền, ngoại trừ trường hợp quả tang phạm pháp" - "Bị can phải được xét xử công khai và mau chóng".

- Điều 7 khoản 7 Hiến pháp đã được chi tiết hóa để áp dụng trong điều 138 Hình Sự Tố Tụng : Đối với khinh tội mà mức tối đa hình phạt giam bằng hay quá hai năm, bị can có thể được tự do tạm nếu chưa có tiền án quá ba tháng giam vì các tội phạm cố ý và có nghề nghiệp và địa vị chắc chắn. Nữ bị can về các tội tiểu hình, có nghề nghiệp và địa vị chắc chắn cũng có thể được tự do tạm, nếu có thai trên ba tháng. Hơn nữa, trong bất cứ giai đoạn nào của vụ án, kể cả giai đoạn thượng tố, bị can đều có thể xin tự do tạm (đ. 143).

- Hiến pháp cho phép bị can vô tội, sau khi bị bắt giữ oan ức có quyền đòi Quốc gia bồi thường (điều 7, khoản 9). Bộ Hình Sự Tố Tụng điều 152 cho phép bị can đứng nguyên đơn xin bồi thường nếu sự giam cầm oan ức quá có gây thiệt hại trầm trọng quá đáng cho đương sự (đ.152), tố quyền này phải hành xử trong hạn ba tháng kể từ ngày phán quyết miễn tố hoặc tha bổng trở thành nhất định (đ.153 và đ. 86).

Sự qui định này tuy rất tiến bộ, nhưng với bản tính nhút nhát, e dè của người dân Việt Nam, nhất là dân quê, chắc rằng tố quyền này ít được công dân sử dụng.

- Ngoài ra, nguyên tắc luật sư có quyền hiện diện trong mọi giai đoạn thẩm vấn, kể cả cuộc điều tra sơ vấn, đã được tôn trọng trong bộ Hình Sự Tố Tụng.

Điều 58 Bộ Hình Sự Tố Tụng buộc Hình-Cảnh-lại phải ghi vào biên bản hỏi cung người bị tạm giữ có hay không có sự hiện diện của Luật sư. Trong cuộc chấp cung đầu tiên, nghi can có quyền yêu cầu và cơ quan điều tra có bốn phân thông báo để luật sư hiện diện dự kiến, trong các phiên

điều tra kế tiếp, cơ quan điều tra cũng phải báo trước cho Luật sư như trên, trước khi khởi sự ghi cung (đ. 40). Luật sư có thể đến dự kiến bất luận ở giai đoạn nào của cuộc điều tra, mặc dù không dự kiến lần đầu, miễn có xuất trình văn thư nhiệm cách hợp lệ và không bị nghi can từ chối (đ. 41) Luật sư được phép nhiệm cách cho bị can tại Biện Lý cuộc bằng cách nộp thư biện hộ hợp lệ, được quyền tiếp xúc bị can, tham khảo hồ sơ và dự kiến cuộc chấp cung tại Biện Lý cuộc (đ. 45). Thủ tục luật sư dự kiến cũng được tôn trọng trong giai đoạn chấp cung tại phòng Dự Thăm tương tự như tại Biện lý cuộc (đ. 106). Như vậy, Luật sư có quyền dự kiến bên cạnh bị can từ giai đoạn sơ vấn tại cơ quan Cảnh Sát đến khi bản án được tuyên trước Tòa.

Ngoài ra, thành phần xử án của tòa Đại Hình cũng đã được thay đổi. Thành phần Thẩm Phán chuyên nghiệp gồm một chánh thẩm và hai phụ Thẩm Thẩm Phán; Thành phần phụ thẩm nhân dân gồm 4 phụ Thẩm thay vì hai như trước kia (đ. 235). Thẩm phán nhân dân cũng có một qui chế riêng ấn định điều kiện, thành phần tuyển chọn, quyền lợi... Sự tăng cường thành phần phụ thẩm nhân dân hiện diện tại Tòa đại hình thể hiện tính cách dân chủ, độc lập của cơ quan tài phán và là một bảo đảm cho quyền an toàn cá nhân.

Ngoài việc ban hành các bộ luật Hình sự và Hình Sự Tố Tụng trong khoảng thời gian sau ngày ban hành Hiến pháp, một số cải tổ cơ quan tài phán sau đây cũng được thực hiện trong chiều hướng đảm bảo quyền an toàn cá nhân và thống nhất hóa hệ thống tài phán quốc gia :

* Luật số 008/69 ngày 29-5-69 bãi bỏ Tòa Án Đặc Biệt đã được thiết lập do sắc luật số 003/66 ngày 15-2-1966 và giao các tội phạm trước đây thuộc thẩm quyền Tòa Án Đặc Biệt cho Tòa Án thường tụng hoặc Tòa Án Quân sự xét xử tùy trường hợp. Những người liên hệ đến các phán quyết của Tòa Án Đặc Biệt trước kia có thể xin Tối Cao Pháp Viện xét xử lại bản án trong hạn một năm kể từ ngày ban hành Luật số 008/69 này.

+ Tòa Án Quân Sự Mặt Trận cũng được sửa đổi. Chánh Thẩm và chánh thẩm dự khuyết bắt buộc phải là Thẩm phán chuyên nghiệp do Tối Cao Pháp Viện đề cử (Luật số 006/70 ngày 23-6-70 và SL số 013 TT/SLU ngày 16-9-72) v.v...

Tóm lại, với sự thống nhất các cơ quan tài phán đặt dưới quyền quản trị và điều hành của Tối Cao Pháp Viện, với sự độc lập của các cơ quan tài phán, với sự cải tổ Luật pháp quốc gia, quyền an toàn cá nhân được đảm bảo vững chắc hơn.

B. - LÃNH VỰC HÀNH PHÁP. -

Trong phạm vi thi hành Luật pháp, cơ quan hành pháp có trách nhiệm nặng nề trong việc bảo đảm an ninh trật tự công cộng, cũng như những điều kiện sinh hoạt an toàn cho công dân, để ổn định hậu phương yểm trợ tiền tuyến. Do đó, mặc dù vẫn tiếp tục đẩy mạnh sự phát triển dân chủ quốc gia, cơ quan Hành pháp đôi khi vẫn phải áp dụng những biện pháp mạnh mẽ để ổn cố xã hội, an ninh và trật tự.

Trong giai đoạn Lập Pháp ủy quyền cho Tổng Thống ban hành các Sắc luật liên hệ đến các lãnh vực an ninh, quốc phòng, kinh tế, tài chánh (từ 27/6 đến 27-12-1972), Tổng Thống đã ban hành một số sắc luật như sau liên hệ đến an ninh, trật tự công cộng :

- Sắc luật số 004-TT/SLU, ngày 15-7-1972, nhằm bảo vệ an ninh trật tự công cộng, do đó trong suốt thời gian ban bố tình trạng chiến tranh hay thiết quân luật, mọi sự đi lại trong giới giới nghiêm, mọi cuộc đình công, giải công, tụ họp bất hợp pháp, biểu tình, mang vũ khí hay chiến cụ bất hợp pháp, tàng trữ ấn loát phẩm, truyền đơn xét có hại cho an ninh quốc gia đều bị cấm chỉ. Cơ quan tài phán có thẩm quyền xét xử là Tòa Án Quân Sự Mặt Trận.

- Sắc luật số 010-TT/SLU, ngày 1-9-72, trừng trị nặng nề các tội cướp bóc, bắt cóc, cướp phi cơ, tàu thủy, cờ bạc... hình phạt có thể đến tử hình.

- Sắc luật số 017-TT/SLU, số 018-TT/SLU, số 019-TT/SLU, ngày 25-11-72, ấn định một số biện pháp như hạn chế lưu thông, kiểm soát sự di chuyển, phân phối nhu yếu phẩm, khám xét tư gia, chỉ định nơi cư trú cho những phần tử xét ra nguy hại đến an ninh, trật tự công cộng... trong khi quốc gia ban bố tình trạng báo động, tình trạng khẩn trương và tình trạng chiến tranh. Không riêng vì quyền an toàn cá nhân, các quyền tự do công cộng khác cũng đều bị hạn chế hoặc cấm chỉ vì an ninh, trật tự chung.

- Ngày 12-5-1973 Thủ Tướng chính phủ đã ký Sắc lệnh số 090 SL/NV qui định thẩm quyền Ủy Ban An Ninh để áp dụng Luật số 020 TT/SLU ngày 25-11-72 của Tổng Thống. Theo đó, Ủy Ban An Ninh địa phương có nhiệm vụ cứu xét, quyết định trả tự do hoặc đề nghị các biện pháp an ninh đối với các phần tử nguy hiểm cho an ninh trật tự lên Ủy ban trung ương. Ủy Ban An Ninh Trung ương, do Tổng Trưởng Nội Vụ làm chủ tịch, có nhiệm vụ xét lại các biện pháp an ninh và tịch thu tài sản do các Ủy Ban An Ninh địa phương đề nghị đối với các nghi can để trình lên Thủ Tướng quyết định.

Đề cập đến Ủy Ban An Ninh, tưởng chúng ta cũng cần nhớ rằng đó là một Ủy Ban được thành lập do Thông tư số 4029-BNV/NA - 11/3 ngày 27-6-1957 của Bộ Trưởng Nội Vụ thời Đệ I Cộng Hòa. Sau đó, Thủ Tướng đã ban hành hai Sắc lệnh 180 và 181 SL/ThT/PC-1, ngày 2-12-1969 ấn định việc thành lập, tại Trung ương cũng như tại địa phương, mỗi nơi có một Ủy Ban An Ninh mà mục tiêu nhằm cứu xét để đề nghị an trí các nghi can mà chính quyền xét có hại cho an ninh trật tự. Thời gian an trí của nghi can tối đa là hai năm và có thể gia hạn nhiều lần tùy sự thẩm định của các Ủy Ban An Ninh.

Theo sắc lệnh mới đây, tức sắc lệnh 090 SL/NV, thời hạn an trí, chỉ định hay cưỡng bách biệt trú tối đa cho thành phần nguy hiểm là 6 tháng đến 1 năm. Đối với thành phần Tối nguy hiểm, thời hạn trên gia tăng, từ 1 năm đến 2 năm.

Sự hình thành của Ủy Ban An Ninh nhằm mục tiêu thiết thực là bảo vệ tối đa an ninh, trật tự, tính mạng và tài sản đồng bào. Nhưng Ủy Ban An Ninh cũng đã gặp vài chỉ trích của dư luận :

Trước hết, Hạ Viện Việt Nam Cộng Hòa ngày 14-12-1970 đã biểu quyết chấp thuận một dự luật nhằm bãi bỏ điều 19 Sắc luật 04/66 theo đó "thời hạn an trí tối đa (hai năm) có thể được gia hạn mỗi kỳ là 2 năm".

Nhiều người đưa lập luận rằng trong Quốc gia dân chủ tự do, chỉ có cơ quan tài phán tư pháp mới có thẩm quyền áp dụng mọi biện pháp xâm phạm vào quyền an ninh cá nhân của công dân, và do đó phủ nhận vai trò của Ủy Ban An Ninh. Hơn nữa, những kẻ bị áp dụng thủ tục an trí chỉ là những người bị tình nghi (nghi can), mà Hiến pháp trong điều 7 khoản 8 qui định rằng : "Sự nghi vấn có lợi cho bị can". Vậy không thể áp dụng biện pháp an trí, nhất là chỉ định sự cư trú, sự biệt cư đối với những người chỉ bị tình nghi, chưa có bằng chứng xác thực.

Thật ra, chính quyền đã cố gắng dung hòa nhu cầu bảo vệ an ninh trật tự với sự bảo đảm quyền an toàn cá nhân. Do đó, thành phần Ủy Ban An Ninh, có cả đại diện cơ quan Tư pháp (Biện Lý) và đại diện nhân dân (Nghị viện Hội đồng dân cử địa phương) và hai vị này có quyền biểu quyết.

Tóm lại, vấn đề Quốc phòng, an ninh, trật tự phải được xem là nhu cầu quan trọng nhất trong giai đoạn chiến tranh hiện tại, do đó, cơ quan hành pháp đã phải áp dụng

các biện pháp thích nghi để đối phó với tình thế. Sự kiện này dù sao cũng đưa đến việc hạn chế một số quyền an toàn cá nhân. Đó là một thực trạng mà quốc gia lâm chiến nào cũng vấp phải. Dĩ nhiên, khi an ninh, hòa bình vẫn hồi, sự hạn chế mọi quyền tự do cá nhân chắc chắn sẽ được bãi bỏ.

ĐOẠN II. SỰ THỰC THI QUYỀN TÔN TRỌNG ĐỜI TƯ VÀ PHẨM GIÁ CON NGƯỜI.

Quyền được tôn trọng đời tư và phẩm giá con người, như đã trình bày, gồm sự bảo mật thư tín và quyền được tôn trọng nơi cư trú.

+ Dù Quốc gia lâm vào tình trạng chiến tranh, sự bảo mật thư tín vẫn được tôn trọng. Bộ Hình Luật (Sắc Luật 026 TT/SLU ngày 20-12-1972) đã qui định những chế tài gồm phạt giam và phạt vạ đối với những công chức có gian ý bóc mở thư tín, tiết lộ bí mật thư từ, điện tín điện thoại (đ. 162). Chế tài cũng được dự liệu gắt gao đối với những ai chủ tâm tiêu hủy thư tín của người khác, nghe trộm hay ngăn cản điện đàm (đ. 403) v.v... Nhưng cho đến nay, tòa án Việt Nam chưa có dịp xét xử một vụ xâm phạm thư tín nào.

+ Đối với quyền được tôn trọng nơi cư trú, quyền tự do này chịu ảnh hưởng của thời cuộc. Thực trạng chiến tranh trong mấy năm qua khiến công dân đôi khi phải lìa bỏ nhà cửa, tài sản của mình ở thôn quê để ra thành thị lập nghiệp. Sự di dân đông đảo ra thành thị trong thập niên 1960 đã đặt chính quyền phải đối đầu với nhiều khó khăn, chẳng những về phương diện nhà ở, cư trú mà còn vấn đề tệ trạng xã hội nữa.

Tình trạng an ninh ở thôn quê được vẫn hồi, chính quyền chủ trương khuyến khích công dân trở về quê canh tác, chương trình khẩn hoang lập ấp cũng nhằm hồi cư, định

cư nhân dân, Chính quyền cố gắng giúp đỡ và bảo vệ an ninh để nhân dân định cư và tái thiết xứ sở.

Tuy nhiên, tình trạng giới nghiêm vẫn còn tồn tại, chính quyền hành chính có thể khám xét tư gia bất luận ngày đêm, chỉ định cư trú, an trí hay biệt cư một số công dân xét ra nguy hiểm cho trật tự, an ninh quốc gia như đã dự liệu trong Sắc luật 019-TT/SLU ngày 25-11-1972.

Ngoài ra, cũng do nhu cầu an ninh, trật tự, sự thay đổi nơi cư trú phải được thông báo với chính quyền hành chính hay cảnh sát. Luật định mỗi công dân cư trú vĩnh viễn tại nơi nào phải ghi tên vào tờ khai gia đình nơi đó.

ĐOẠN III. SỰ THỰC THI QUYỀN TỰ DO ĐI LẠI, XUẤT NGOẠI VÀ HỒI HƯƠNG.

- Trong nội bộ quốc gia, quyền tự do đi lại của công dân được tôn trọng. Nhưng quyền này phải giới hạn đối với những kẻ bị kết án biệt xứ hay lưu xứ.

Hơn nữa, đối với những vùng mà chính quyền thiết lập hàng rào y tế để ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm, quyền tự do đi lại cũng bị giới hạn.

Ngoài ra, thực trạng chiến tranh đã giới hạn quyền tự do đi lại của công dân. Sau cùng, đối với những phần tử nguy hại cho an ninh, trật tự quốc gia, quyền tự do đi lại của họ bị hạn chế triệt để. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, trong một lần giải thích với toàn dân về việc thực thi Hiệp Định Paris ngày 27-1-1973 đã xác nhận rằng: "Hòa bình không có nghĩa rằng Cộng Sản muốn làm gì thì làm, muốn đi đâu thì đi, họ không có quyền xâm nhập vào vùng chúng ta kiểm soát".

- Hiến pháp nhìn nhận mọi công dân đều có quyền tự do xuất ngoại, hồi hương, ngoại trừ trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do y tế, an ninh và Quốc phòng (điều 14 Hiến pháp).

Trong thực tế, quyền tự do xuất ngoại đã chịu nhiều hạn chế. Trong những năm đầu sau khi ban hành Hiến Pháp, một số văn thư của Bộ Nội Vụ cho phép công dân mỗi năm xuất ngoại một lần. Nhưng về sau, vì nhu cầu an ninh, quốc phòng, sự xuất ngoại của công dân không được chấp nhận dễ dàng như trước.

Thông thường, trong giai đoạn hiện tại, Chính phủ chỉ chấp nhận cho xuất ngoại các Dân Biểu, Nghị Sĩ, nhân viên Chính phủ công cán hoặc tu nghiệp ngoại quốc, các sinh viên du học.

Hơn nữa, qui chế xuất ngoại cũng khó khăn hơn nhằm bảo vệ nhân lực quốc gia. Liên tiếp từ sau Sắc lệnh số 101 SL/TC và các sắc lệnh bổ túc kế tiếp, chính phủ đã ấn định các giá biểu xuất ngoại cho các công dân. Đối với các sinh viên du học, luật buộc tuổi tối đa cho năm đầu đại học là 19 (trước kia) hoặc 18 tuổi (ngày nay).

Chế độ du học dành ưu tiên cho những người theo học các ngành tối cần thiết cho sự phát triển Quốc gia; Hơn nữa, để bảo vệ khối lượng ngoại tệ tương đối kém cỏi, chế độ tài trợ cho du học sinh tự túc bằng cách cho họ ưu tiên chuyển ngân theo hối suất chính thức đã bãi bỏ kể từ khoá 1972-1973 (1).

(1) Năm 1971, mỗi du-học-sinh được chuyển 150 mỹ-kim mỗi tháng với giá chính-thức 118\$VN ăn một mỹ kim, trong khi trên thị-trường lúc đó 425\$VN bằng 1mỹ-kim.

- Nếu quyền tự do xuất ngoại tương đối khó khăn trong hoàn cảnh hiện tại thì trái lại, chính quyền khuyến khích công dân hồi hương, nhất là công dân đã du học thành tài ở ngoại quốc trở về phục vụ quốc gia. Tuy nhiên, chính ở điểm này chúng ta thấy một điều nghịch thường : Những sinh viên thành tài ở ngoại quốc đa số không chịu về nước phục vụ, mặc dù chính quyền luôn luôn mời gọi họ. Tâm trạng chung của các sinh viên thành tài ở ngoại quốc rất e ngại trở về khi quốc gia còn lâm tình trạng chiến tranh, nghĩa vụ quân dịch ràng buộc họ, hơn nữa tình trạng chậm tiến trong xứ khiến tài năng họ không phát triển thêm được, nếp sống ở ngoại quốc lại cao hơn, an toàn hơn...

Thiết tưởng Quốc gia nên có một chính sách đãi ngộ xứng đáng với những bảo đảm về đời sống vật chất lẫn tinh thần nhằm khuyến khích những phần tử ưu tú hồi hương phục vụ xứ sở để chấm dứt tệ trạng mà nhiều người đã gọi là "hiện tượng xuất não".

Dù sao, phải nhìn nhận rằng sự từ khước hồi hương của sinh viên du học là một khuyết điểm của quốc gia. Chúng ta chưa có một chương trình hướng dẫn họ ngay khi còn theo học ở ngoại quốc, chưa có một biện pháp chế tài hữu hiệu để buộc họ tôn trọng nghĩa vụ đối với quốc gia, chúng ta cũng chưa có một chính sách đãi ngộ cụ thể và nhất là chưa tạo môi trường sinh hoạt có khả năng thu hút họ.

Đối với các chính khách lưu vong tại ngoại quốc, sự hồi hương của họ cũng bị ngăn cấm nếu xét thấy sự hiện diện của họ tại nước nhà là một đe dọa cho an ninh trật tự.

TIẾT II. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO TINH-THÂN.

Chúng ta lần lượt phân tích sự thực thi các quyền tự do Tín ngưỡng, giáo dục, báo chí.

ĐOẠN I. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO TÍN NGƯỠNG VÀ THÁI-ĐỘ CỦA CHÍNH-QUYỀN ĐỐI VỚI HOẠT-ĐỘNG CHÍNH-TRỊ CỦA TÔN GIÁO.

Hiến pháp không công nhận tôn giáo nào là quốc giáo và đứng ngoài sự phát triển các tôn giáo. Hiến pháp công nhận quyền tự do tín ngưỡng. Thực thi ý hướng đó của Hiến pháp, chính quyền phải tôn trọng sự bình đẳng của các tôn giáo và đề cao quyền tự do tín ngưỡng, tự do truyền đạo. Về điểm này chúng ta thấy thái độ của chính quyền rất minh bạch, quyền tự do tín ngưỡng, truyền giáo của công dân được tôn trọng, các tôn giáo được đối xử bình đẳng, được chính quyền khuyến khích phát triển và nâng đỡ.

Tuy nhiên, trong giai đoạn qua, hoạt động tôn giáo đôi khi gắn liền với sinh hoạt chính trị quốc gia và đặt chính quyền trước những khó khăn, tế nhị. Chúng ta lần lượt xét mối tương quan giữa chính quyền và tôn giáo xuyên qua các biến cố quan trọng.

A. - ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO. -

Những khó khăn trong mối tương quan giữa chính phủ Ngô Đình Diệm và Phật giáo đã đưa đến chính biến 1963. Từ đó, vai trò Phật giáo nổi bật trong chính trường Việt Nam.

Sau ngày 1-11-1963, có thể nói giai đoạn này là thời kỳ vàng son trên bước đường dẫn thân chính trị của Phật giáo, giáo hội được chính quyền ít nhiều ưu đãi. Nhưng sau cuộc Chính lý 30-1-1964, những xáo trộn chính trị đã liên tiếp xảy ra, không do các chính đảng, mà bắt nguồn từ sự chia rẽ giữa các Tôn giáo. Nhiều người đã cho rằng sự xáo trộn đó do sự xúi giục, tạo hiệu lầm giũn các tôn giáo, nằm trong âm mưu gây chia rẽ và tạo rối loạn quốc gia để củng cố quyền lực của kẻ độc tài quân phiệt. Phật giáo tiếp tục chống đối chính quyền, chính quyền luôn luôn có thái độ dè dặt với Phật giáo.

Sau ngày 19-6-65, khi Quân đội trở lại cầm quyền, tình hình chính trị vẫn còn khẩn trương. Phật giáo đã chống đối mạnh mẽ ở miền Trung, những cuộc xuống đường ồ ạt tại Huế, Đà Nẵng, Saigon và một số tỉnh khác. Lúc bấy giờ, ngoài những lý do thâm kín, cuộc tranh đấu của Phật giáo hướng về việc chống Mỹ và đòi thiết lập một chế độ dân chủ thực sự tại Việt Nam. Chính phủ đã mở cuộc hành quân ra Trung gọi là để tái lập uy quyền quốc gia. Với cuộc hành quân này, phong trào đấu tranh của Phật giáo lắng dịu lần đồng thời khối Phật giáo đã bắt đầu chia rẽ.

Chính quyền lúc bấy giờ, một mặt đối phó với các cuộc biểu tình do Phật giáo chủ xướng, mặt khác cố gắng giải quyết lần hồi nguyện vọng của Phật giáo cũng như của toàn dân, quan trọng nhất là sự hình thành Quốc hội Lập hiến và thiết lập nền đệ nhị Cộng Hòa.

Từ sau ngày ban hành Hiến pháp 1-4-67, vì khối Việt Nam Quốc Tự được coi như "thân chính quyền" và im hơi lặng tiếng từ lâu, nên ngày nay mỗi khi nói đến Phật giáo, người ta nghĩ ngay đến khối An Quang. Tuy Hiến pháp đã được ban hành, nhưng trong giai đoạn tiền bầu cử Tổng Thống 3-9-67, chính phủ đã ban hành Sắc luật 023/67 chuẩn y Hiến chương ngày 14-3-67 theo đề nghị của Viện Hóa Đạo

Việt Nam Quốc Tự, do đó, những cuộc chống đối vẫn còn tiếp diễn phát xuất từ Viện Hóa Đạo Ấn Quang (1). Ngày 14-8-67 khối Ấn Quang đã công khai chống đối việc ban hành hiến chương mới và cho rằng Hiến chương không phù hợp với ý nguyện của Phật giáo đồ. Sau đó đã nhiều lần các Thượng Tọa Ấn Quang tiếp xúc với chính quyền để mong thu hồi hiến chương 14-3-67, nhưng vẫn không đạt được kết quả mong muốn. Cuộc chống đối vẫn kéo dài với những cuộc biểu tình, tuyệt thực... Lúc bấy giờ lập trường của chính phủ là: Chỉ thanh toán các thỉnh nguyện của các giáo phái Phật giáo khi duyệt y Hiến chương mới, không xét hiến chương cũ. Nếu các lãnh tụ Phật giáo Ấn Quang thỏa thuận xét lại vấn đề này cũng nhóm Việt Nam Quốc Tự thì Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc gia cũng sẵn sàng chấp thuận (2).

Sau đó, sự chống đối chính quyền tuy không còn ở trong giai đoạn bạo động, nhưng lập trường của khối Ấn Quang luôn luôn đối nghịch với chính phủ, chống chính phủ về mọi mặt, cái gì cũng chống. Nhưng sau cuộc bầu cử bán phần Thượng Viện 1970, với liên danh Hoa Sen về nhứt, khối Ấn Quang đã trở nên ôn hòa hơn, phải chăng vì đã đưa người vào được Thượng Viện, giáo hội bắt đầu chấp nhận sinh hoạt chính trị dân chủ?

Trong cuộc bầu cử Tổng Thống vừa qua, tuy không công khai xác nhận, nhưng các quan sát viên quả quyết các Thượng Tọa Ấn Quang ngầm ủng hộ liên danh Đại Tướng Dương Văn Minh. Sau đó khối Ấn Quang cũng lên tiếng đã kích cuộc "độc cử" nhưng với lời lẽ ôn hòa hơn trước nhiều. Sự rạn

(1) Thời kỳ I Cộng-Hòa, Phật-giáo chỉ được xem như một Hiệp Hội bị chi-phối bởi Đu số 10 (6-8-50), Đu 24 (19-11-52) và Đu 7 (3-4-54). Sau ngày 1-11-1963, Phật-giáo đã lập Hiến chương 4-1-1964 và đã được nhìn nhận bởi sắc luật số 158SL/CP ngày 14-5-64 của Thủ Tướng Chính-phủ. Theo đó Giáo-hội có một qui-chế đặc biệt khác hẳn các Hiệp Hội. Ngày nay Hiến-chương Phật-giáo đang áp dụng là Hiến-chương ngày 14-3-67 được chuẩn y do sắc luật số 023/67 ngày 18-7-67.

(2) Đoàn Thêm. "1967 việc từng ngày". trang 218.

nứt trong khối đã khiến phật giáo suy kém thực lực rất nhiều, sự bất hòa ấy hình như đang được nỗ lực hàn gắn nhưng vẫn chưa đạt được kết quả cụ thể.

Trước ngày ban hành Sắc luật 060-TT/SLU, các chánh đảng, lực lượng chính trị sau đây có khuynh hướng phật giáo đã hoạt động :

- Lực lượng Phật giáo Dân chủ Việt Nam (có phái lai nhưng đã giải tán từ lâu).
- Lực lượng Quốc gia Tiến Bộ (Luật sư Trần Ngọc Liêng)
- Lực lượng Dân Chủ xã hội phật giáo (G.S. Vũ Quốc - Thông).
- Đảng Hưng Việt (phật tử miền Trung)
- Các đoàn thanh niên phật tử v.v...

Các lực lượng trên đã chính thức giải tán ngày 16-5-73 vì không còn hội đủ điều kiện theo qui chế chính đảng và đối lập chính trị, tức Sắc luật 060 TT/SLU nói trên.

B.- ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO.-

Chúng ta không thấy các vị lãnh đạo tối cao của Công giáo bày tỏ lập trường rõ rệt của mình đối với chính quyền, cũng như trong sinh hoạt chính trị quốc gia. Nhưng qua những hoạt động của khối công giáo và các đoàn thể chính trị phụ thuộc, chúng ta có thể thấy rằng công giáo Việt Nam đang tự điều chỉnh hoạt động của mình cho phù hợp với chủ trương chung của Tòa Thánh Vatican. Nghĩa là công giáo phải trường tồn, phải vượt trên đời sống của một chế độ, do đó không thể liên hệ quá chặt chẽ với một chính quyền để rồi có thể sụp đổ suy tàn theo chính quyền đó.

Hội đồng Giám Mục và các Giám-mục không trực tiếp tham gia vào sinh hoạt chính trị. Các Linh Mục nếu hoạt động chính trị chỉ có thể dựa vào uy tín cá nhân, tài lãnh đạo riêng, mà không thể nhân danh Giáo hội để hoạt động chính trị như các vị Thượng Toạ được.

Sự đứng ngoài của Hội Đồng Giám Mục tối cao giúp cho cơ cấu Tôn giáo thuần túy không bị phân hóa theo các khuynh hướng chính trị và có thể hàn gắn những đổ vỡ nếu xảy ra giữa các Linh Mục bằng quyền thượng cấp.

Thật ra, Công giáo là một khối thuần nhất hơn các tôn giáo khác, sự bất đồng chính kiến nếu có của các vị Linh Mục cũng không đưa đến tình trạng chia rẽ, vì như đã nói, các Linh Mục chịu quyền hệ cấp của Hội Đồng Giám Mục rất mạnh mẽ. Tín đồ Công giáo rất có kỷ luật lại gần gũi thường xuyên với các vị lãnh đạo tinh thần của họ, nên công giáo có một lợi điểm về phương diện lãnh đạo trong sinh hoạt chính trị.

Tóm lại, giáo hội công giáo không hoạt động chính trị, trên lý thuyết giáo hội chỉ chăm lo mặt Đạo, các Linh Mục có thể làm chính trị, nhưng với tư cách cá nhân chứ không thể nhân danh Giáo Hội. Đó là một đường lối sinh - hoạt khéo léo và tinh tế. Dĩ nhiên, nếu các Linh Mục thành công trên lãnh vực chính trị, khối công giáo được ưu đãi ngược lại, nếu thất bại, khối công giáo thuần túy vẫn bền vững và thống nhất, giáo hội không phải mang một tai tiếng, một ảnh hưởng xấu xa nào.

Về phía chính quyền, Công giáo được chính quyền xem như một thành phần chống Cộng đáng tin cậy. Thời Đệ I Cộng Hòa, công giáo tương đối được ưu đãi. Giai đoạn hiện tại, chính quyền chưa hề có một thái độ nào bất lợi đối với mọi sinh hoạt của Công giáo về truyền đạo, hành đạo, cũng như trong lãnh vực hoạt động chính trị.

Trước ngày ban hành luật 060-TT/SLU, các chính đảng sau đây có khuynh hướng Công giáo :

- Lực lượng Đại Đoàn kết : Ông Nguyễn Gia Hiến.
- Mặt trận Quốc Dân Đồng Tiến ; Ông Nguyễn Văn Huyền
- Chánh đảng Cộng Hòa Đại chúng : Ông Trần Chánh Thành.
- Việt Nam Nhân xã Cách Mạng đảng : Ông Trương Công Cửu
- Lực lượng Nhân dân Kiến Quốc : Ông Lê Trọng Quát
- Mặt Trận Dân Tộc Tự-quyết : Linh Mục Hoàng Quỳnh
- Mặt Trận Công Dân Công Giáo : L.M Trần Du.
- Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo : Ông Nguyễn Tùng Nhân
(tức Hoàng Xuân Việt) v.v...

cho đến nay, chỉ có Đảng Tự Do đại diện cho xu hướng Công giáo được hoạt động hợp pháp sau ngày sắc luật 060 TT/SLU ra đời.

C.- ĐỐI VỚI KHỐI PHẬT GIÁO HÒA HẢO.-

Phật giáo Hòa Hảo với khối tín đồ khoảng hai triệu người ở các tỉnh miền Hậu Giang, là một lực lượng Tôn giáo chống Cộng rất mãnh liệt. Sở dĩ Tôn giáo này chống Cộng là do hậu quả của mối thâm thù giữa Phật giáo Hòa Hảo với Cộng Sản từ thời Pháp thuộc. Đối với chính quyền hiện hữu, Phật giáo Hòa Hảo có thái độ thân thiện. Trong mấy năm gần đây, nội bộ Phật giáo Hòa Hảo chia rẽ vì sự bất đồng quan điểm giữa các lãnh tụ, nhưng khối Phật giáo Hòa Hảo vẫn thuần nhất trong mục tiêu chung : chống Cộng.

Tóm lại, chính quyền đã xem Phật Giáo Hòa Hảo là một lực lượng chống Cộng. Chính quyền đã tỏ ra có nhiều thiện cảm với Phật giáo Hòa Hảo, đã tôn trọng quyền lợi của Giáo hội này về phương diện truyền giáo, hành đạo và liên kết chặt chẽ với các lãnh tụ chính trị thuộc Phật giáo Hòa Hảo.

Dân xã đảng (Ông Phan Bá Gầm), Dân xã đảng (Ông Trình Quốc Khánh), Tập Đoàn cựu chiến sĩ Hòa Hảo Dân xã (Ông Lâm Thành Nguyên), Hội cựu Quân nhân Phật Giáo Hòa-

Hảo (Ông Trần Duy Đôn), Việt Nam Dân chủ Xã Hội Đảng Thống Nhất (Ông Huỳnh Hữu Phi)... là những đoàn thể chính trị đại diện cho xu hướng Phật Giáo Hòa Hảo trước ngày ban hành S.L. 060 TT/SLU.

D. - ĐỐI VỚI CAO ĐÀI. -

Cũng như Phật Giáo Hòa Hảo, Giáo hội Cao Đài có khuynh hướng Quốc gia chống Cộng và được chính quyền tôn trọng quyền hoạt động tôn giáo hoặc ngoài tôn giáo.

Tổ chức nội bộ ở Trung ương của tôn giáo này theo thể thức phân quyền, nghĩa là cũng có Hành Pháp, Lập Pháp, Tư Pháp. Ở địa phương tổ chức phân cấp theo phân hạt hành chánh, nghĩa là cũng có cấp lãnh đạo tôn giáo cấp Tỉnh, Quận, Tổng, Xã, Mỗi địa phương do một vị Khâm châu cai quản.

Tổ chức nội bộ Cao Đài cũng trải qua những cuộc phân rẽ giữa Giáo hội Tây Ninh và Bến Tre, tuy nhiên, sự chia rẽ này không quan trọng lắm cho hoạt động của giáo hội vì sự thù nghịch không xảy ra.

Giáo hội Cao Đài ngày nay hợp tác chặt chẽ với chính quyền trong công cuộc chống Cộng, nhất là sau vụ thăm sát cố Thiếu Tướng Nguyễn Văn Thành của Cộng Sản.

Trong giai đoạn qua, trên lãnh vực chính trị, xu hướng Cao Đài gồm các lực lượng như sau :

- Việt Nam Phục Quốc Hội : Ông Nguyễn Thành Phương
- Mặt Trận Quốc Gia kháng chiến : Ông Trương Lương Thiện.
- Hội Cứu chiến sĩ Cao Đài : Ông Nguyễn Thành Phương và Trương Lương Thiện.

Ngoài ra, tại Việt Nam Cộng Hòa còn có các tôn giáo khác (Tin Lành, Baha'i...) mà, cũng như đối với các tôn giáo trên, chính quyền luôn áp dụng chính sách bình đẳng tôn -

giáo, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, truyền giáo, hành đạo của giáo hội lẫn giáo dân. Hơn lúc nào hết, trước sự đe dọa của Cộng Sản, chính quyền hiện tại luôn luôn khuyến khích sự đoàn kết các tôn giáo để hậu phương được ổn cố, vững mạnh. Chính quyền tôn trọng hoạt động thuần túy tôn giáo của các giáo hội và xem sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của công dân như một lợi khí chống lại chủ thuyết Cộng sản vô thần.

ĐOẠN II. SỰ THỰC THI QUYỀN TỰ-DO GIÁO-DỤC.

Sự phát triển giáo dục là điều kiện thiết yếu để phát triển Quốc gia. Hiến Pháp đã nhìn nhận tầm quan trọng của Tự do giáo dục đồng thời vạch một chỉ hướng cho đường lối giáo dục Quốc gia : Dân tộc, khoa học và Nhân bản. Để thực hiện ba mục tiêu trên, trong những năm qua, chúng ta thấy nhiều kế hoạch, chương trình cải tổ giáo dục đã được đề ra và áp dụng. Tuy nhiên, vì hoàn cảnh Quốc gia với nhiều cải tổ trọng đại liên tiếp đặt ra, chính sách giáo dục do đó cũng đã thay đổi liên tục.

Gần đây, nhất là khoảng tháng 8/72 vừa qua, Ông Tổng Trưởng Giáo Dục cho hay nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước, một kế hoạch qui mô về phát triển Giáo dục bốn năm (1972-1975) đã được soạn thảo. Mặt khác, cũng theo Ông Tổng Trưởng, Bộ Giáo Dục đang dồn mọi nỗ lực để cải tiến Giáo dục đại học, một Luật Đại Học đang được soạn thảo để đáp ứng sự phát triển Đại học Quốc gia. Qui chế tự trị Đại học cũng sẽ được nghiên cứu và đệ trình chính phủ gần đây. Song song với công tác trên, một Đại học Bách khoa gồm Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp và Trung Tâm Quốc gia Kỹ thuật đang được hình thành ở Thủ Đức góp phần hữu hiệu và thực tiễn vào công cuộc phát triển kinh tế Quốc Gia. Đó là thành quả mới mẻ nhất trên lãnh vực giáo dục. Trong các

năm qua, từ sau Hiến pháp 1-4-67, quyền tự do giáo dục đã được chính quyền thực thi như thế nào ?

Chúng ta lần lượt tìm biết hoạt động giáo dục của Quốc gia qua hai khía cạnh quan trọng nổi bật nhất : Vấn đề du học và tu nghiệp ở ngoài quốc và Sự đóng góp, hợp tác của nhân dân trong công cuộc giáo dục.

A.- VẤN ĐỀ DU HỌC VÀ TU NGHIỆP Ở HẢI NGOẠI.-

Trong hoàn cảnh Quốc gia đang lâm chiến, xuất ngoại du học là một biệt đãi mà chính quyền đã dành cho một thiểu số công dân nhằm mục tiêu đầu tư nhân lực, phát triển Quốc gia. Tuy nhiên, thiện chí của Quốc gia đã không mang lại những kết quả mong muốn, ngược lại đã gây nhiều tệ trạng phiến toái và đã khiến nhiều dư luận chê trách.

Thông thường, muốn du học tự túc, công dân phải qua một thủ tục tuyển chọn khó khăn : Phải hội đủ điều kiện tuổi dự liệu (tuổi tương ứng cho năm đầu Đại học trong cũng như ngoài nước là 18 tuổi), phải chứng minh tình trạng không thiếu Thuế của cha mẹ, phải có đủ khả năng (căn cứ vào văn bằng, học bạ và kỷ khảo sát ngoại ngữ), ngành theo học phải tối cần thiết cho sự phát triển Quốc gia mà hiện tại trong nước chưa đủ phương tiện đào tạo. Sự du học đặt ra vấn đề chuyển ngân. Trước kia Quốc gia biệt đãi các sinh viên du học bằng cách cho họ được chuyển ngân theo hối suất chính thức, dù đã có sự chênh lệch quá cao giữa hối suất chính thức và hối suất trên thị trường. Sự biệt đãi này đã bãi bỏ, hay chỉ còn áp dụng cho thành phần con công chức, quân nhân mà tình trạng kinh tế gia đình kém cỏi.

Đối với những người du học bằng học bổng Quốc gia, điều kiện khả năng ưu tú, nghèo, hạnh kiểm tốt... được khảo sát kỹ lưỡng hơn.

Ngày 4-8-72, Ông Tổng Trưởng Giáo dục xác nhận chính sách du học mới sẽ hạn chế tối đa các trường hợp xuất ngoại và chỉ cho phép du học những sinh viên, học sinh ưu tú, theo đúng nhu cầu quốc gia, căn cứ theo các tiêu chuẩn tuyển chọn như : khả năng sinh ngữ, hạnh kiểm, lập trường quốc gia vững chắc. Ngoài ra, chính phủ sẽ cố gắng cấp phần lớn học bổng để giúp các du học sinh xứng đáng hoàn thành việc học, sớm thành tài trở về giúp nước.

Thật ra, sở dĩ chính quyền áp dụng các biện pháp hạn chế tối đa đối với vấn đề du học là vì nhu cầu nhân lực mà chiến tranh đòi hỏi và nguồn ngoại tệ yếu kém của Quốc gia cần phải tiết kiệm để chi dụng vào các lãnh vực tối cần thiết.

Trong nhiều năm qua, các sinh viên du học thành tài đã chẳng chịu về phục vụ cho xứ sở. Tình trạng này bắt nguồn phần lớn từ các lý do sau :

- Về nước họ phải thi hành quân dịch.
- Lợi tức tìm được ở nước ngoài khá hơn khi về nước
- Tài năng họ không được sử dụng đúng chỗ.
- Sự đào luyện ở ngoại quốc không thích ứng với thực trạng nước nhà...

Người ta đã qui trách Quốc gia thiếu một chính sách hướng dẫn tích cực khi sinh viên còn đang học ở hải ngoại, không có chính sách đãi ngộ để khuyến khích họ về nước phục vụ. Sự đãi ngộ các sinh viên thành tài để về nước phục vụ thực ra đã đặt chính quyền trước một tình trạng khó khăn. Nếu ưu đãi để khuyến khích sinh viên du học về nước phục vụ, thì gặp sự suy bì của thành phần trí thức được đào tạo trong nước, họ là thành phần mà ngay khi còn cấp sách đến trường đã chịu nhiều khó khăn, bạc đãi (sinh kế, quân dịch, phương tiện, sách vở, trường sở...) Nhưng nếu không ưu đãi thành phần du học ở ngoại quốc về thì không sinh viên nào chịu hồi hương.

Hậu quả của chính sách du học nhiều khuyết điểm này là "Hiện tượng xuất não". Các sinh viên du học tự túc, hoặc được học bổng của Quốc gia hay do các cơ quan quốc tế tài trợ (Colombo, Tây Đức, Hoa Kỳ, Pháp...) ít khi về nước phục vụ; Họ ở lại làm việc ngay tại nước mà họ đã theo học. Quốc gia tốn hàng năm trên 4 tỷ bạc tài trợ cho chương trình du học vô bổ, trong khi trong nước ngân khoản xây - cất, mở mang trường sở rất thiếu thốn ! Trước tình cảnh đó, nhiều người đã đề nghị hoặc chính phủ phải cố biện pháp chế tài cứng rắn để triệu hồi sinh viên du học thành tài về nước, hoặc bãi bỏ hẳn chương trình du học, rước các Giáo sư ngoại quốc về dạy tại Việt Nam để mọi người đều được hưởng các tiện nghi giáo dục như nhau.

Du học đã không thành công, vấn đề tu nghiệp ngoại quốc cũng vấp phải nhiều khuyết điểm :

- Người đi tu nghiệp không ý thức được tầm quan trọng và sự hữu ích của việc tu nghiệp.
- Người đi tu nghiệp lợi dụng sự ưu đãi này để trục lợi riêng,
- Thời gian tu nghiệp ngắn ngủi, chương trình vá vữa tạm bợ nên không có kết quả thiết thực,
- Đi tu nghiệp về không được sử dụng đúng khả năng và kiến thức học hỏi được,
- Tu nghiệp là một phương cách để loại khỏi cơ quan những người mà vị chỉ huy không ưa thích. Đi tu nghiệp về chắc chắn mất chức !...

Trước khuyết điểm đó, thiết tưởng chính quyền cần có một chính sách tu nghiệp hợp lý hơn, cần tạo ý thức về tầm quan trọng của sự tu nghiệp cho những người được cử đi tu nghiệp; Cần áp dụng tiêu chuẩn tuyển chọn chính xác cho người đi tu nghiệp cũng như mức lương chính xác nhu cầu của cơ quan, cần phải có qui chế rõ rệt về tu nghiệp, nếu

cần, phải ban cho người đi tu nghiệp một quyền lợi thiết thực nào đó (giao chức vụ quan trọng hơn, thăng ngạch trật...) để khuyến khích tinh thần học hỏi và cầu tiến của họ.

B. - SỰ ĐÓNG GÓP VÀ HỢP TÁC CỦA NHÂN DÂN TRONG CÔNG CUỘC GIÁO DỤC. -

Nền giáo dục tại Việt Nam Cộng Hòa còn nhiều khuyết điểm, thiếu sót trong nhiều lãnh vực: chương trình giảng dạy (xa rời thực tế, không đặt nặng giáo dục kỹ thuật, không chú trọng vào việc hướng học cũng như hướng nghiệp, không khai thác được năng khiếu cá nhân...); Trường ốc, học cụ (chưa đáp ứng nổi số lượng học sinh ngày càng gia tăng mau chóng); Nhân viên giảng huấn (không đầy đủ); Tình trạng xã hội xáo trộn, suy đồi; Ngân sách giáo dục quá yếu kém v.v... Do đó, chính sách của chính quyền giáo dục hiện tại là đặt nặng vào sự đóng góp, sự hợp tác chặt chẽ của nhân dân qua phương thức Địa phương hóa giáo dục. Với phương thức này, quyền hành giáo dục sẽ được phân tán để tiến tới chế độ Địa phương tự quản, nghĩa là những vấn đề giáo dục tại địa phương từ nay sẽ do dân chúng địa phương hợp tác cùng giáo chức và chính quyền địa phương giải quyết lấy. Sự tham gia của nhân dân chẳng những bằng sự đóng góp tiền bạc, mà nhân dân địa phương còn có quyền tham gia vào việc quản trị, điều hành nền giáo dục địa phương và nhất là tham dự vào việc hoạch định chương trình giảng dạy sao cho phù hợp với nhu cầu và thực trạng địa phương.

Sự địa phương hóa giáo dục thực hiện như thế nào? Qua hình thức tổ chức nào? Phương thức địa phương hóa giáo dục được thực hiện qua nhiều giai đoạn, với những hình thức tham gia, đóng góp khác nhau của nhân dân. Phương thức đầu tiên là các hội phụ huynh Học sinh. Bộ Nội vụ, do sự yêu cầu của Bộ Giáo Dục, trong công điện số 4015 B/BNV/VPTT ngày 24-11-69 đã thúc bách các vị Đô, Tỉnh, Thị Trưởng cố gắng giúp đỡ thành lập các hội phụ huynh học sinh để nhân dân, giáo chức và chính quyền địa phương có dịp hợp tác chặt chẽ và tích cực đóng góp vào việc thực thi chính sách giáo dục quốc gia tại địa phương họ.

Trường Bán Công cũng là một phương thức đóng góp tích cực của nhân dân vào nền giáo dục. Sự đóng góp này có tính cách liên tục từ khi xây cất trường sở đến giai đoạn điều hành (học phí). Trường bán công lần lần được dẹp bỏ và sự tham gia, đóng góp của nhân dân ngày nay có tính cách tích cực hơn qua hình thức Trường Tỉnh hạt (ở Đô Thành hay Thị xã nó có tên là Trường Đô Thị hay Trường Thị Xã)

Trên nguyên tắc, việc xây cất, trang bị, tu bổ trường tỉnh hạt cũng như mọi chi phí khác đều do phụ huynh Học sinh và chính quyền địa phương đài thọ. Bộ Giáo Dục chỉ bố dụng và đài thọ lương nhân viên. Trường Tỉnh hạt được điều hành bởi "Hội Đồng Quản Trị" và "Ủy Ban Điều Hành" (Nghị định số 1297/GD/PC/NĐ ngày 7-6-67). Hội Đồng Quản trị do Đô, Tỉnh, Thị Trường làm chủ tịch, các hội viên gồm có nhiều phụ huynh học sinh và thân hào nhân sĩ địa phương. Nhân dân góp phần vào sự điều hành và phát triển trường qua hình thức đóng học phí cho con em, nhưng học phí rất nhẹ.

Trường Tỉnh hạt sẽ đi lần đến việc tự túc hoàn toàn, mọi chi phí kể cả việc đài thọ nhân viên, giáo chức cũng như việc tuyển chọn họ, điều do nhân dân và chính quyền địa phương đóng góp và quyết định, Bộ không trợ cấp một ngân khoản nào. Việc thu học phí cũng do Hội Đồng Quản Trị trọn quyền quyết định. Vậy trường Trung Học tỉnh hạt sẽ lần lần có Ngân sách tự trị.

Mới đây, Ông Tổng Trưởng Giáo dục đã ban hành nghị định số 2139-GD/KHPC/PC/NĐ ngày 16-11-71 nhằm thiết lập tại mỗi Đô, Tỉnh, Thị một Hội Đồng Điều hợp và phát triển giáo dục. Hội đồng này có nhiệm vụ kiểm soát và quản trị các trường Trung - Tiểu học địa phương, nghiên cứu, phối hợp, điều hòa việc phát triển các cơ sở và tiện nghi giáo dục, khuyến khích dân chúng tham gia vào việc xây cất, phát triển cơ sở và tiện nghi giáo dục địa phương. Hội

đồng này gồm đại diện chính quyền địa phương (Đô, Tỉnh, Thị Trưởng), đại diện Bộ giáo dục và đại diện Phụ Huynh học sinh. Nhân dân đã trực tiếp tham gia vào cơ cấu giáo dục địa phương.

Các khâu học chánh cũng đã được thiết lập để điều hành cơ sở giáo dục địa phương, tổ chức các kỳ thi địa phương, soạn thảo chương trình giảng dạy tại các địa phương, mà trong đó có sự tham dự tích cực của nhân dân.

Trong lãnh vực đại học, sự đóng góp và tham gia của dân chúng vào nền giáo dục được thể hiện qua phương thức Đại Học Cộng Đồng. Đó là các đại học thiết lập cho Cộng đồng địa phương mà ngay từ giai đoạn thiết lập đã có sự đóng góp của dân chúng trong cộng đồng địa phương đó. Chẳng hạn viện đại học cộng đồng Tiền Giang, trong giai đoạn thành lập, Bộ Giáo Dục đài thọ 50 triệu đồng, nhân dân địa phương góp 50 triệu và các vật liệu kiến trúc khác. Hơn nữa, trong sự điều hành tương lai, đại học cộng đồng sẽ có sự cộng tác chặt chẽ của nhân dân địa phương, như là việc soạn thảo chương trình giảng dạy cho phù hợp nhu cầu và thực trạng địa phương.

Ngoài các đại học cộng đồng, nhân dân còn tham gia vào việc giáo dục qua hình thức các đại học do các tôn giáo thiết lập và bảo trợ (Vạn Hạnh, Đà Lạt, Minh Đức, Cao Đài, Hòa Hảo).

Như vậy, qua các phương thức địa phương hóa giáo dục, nhân dân đã tham gia tích cực vào nền giáo dục tại Việt Nam Cộng Hòa. Sự tham gia tích cực đó đã hỗ trợ mạnh mẽ cho chính quyền trong thiện chức giáo dục nhân dân và thể hiện tinh thần dân chủ của chính quyền được thực thi ngay trong lãnh vực giáo dục.

Nhìn chung, chúng ta thấy nền giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện tại đã phát triển mạnh mẽ, số lượng

học sinh, sinh viên đã gia tăng nhanh chóng (1) và hiện tại trên toàn quốc đã có hơn 10 trường đại học. Sự lớn mạnh của nền giáo dục là một điểm đáng khích lệ, nhất là trong giai đoạn quốc gia đang trải qua tình trạng chiến tranh.

ĐOẠN III. SỰ THỰC THI QUYỀN TỰ-DO BÁO-CHÍ.

Nền Báo chí Việt Nam thực sự hình thành và hoạt động từ thời pháp thuộc, nhưng tự do báo chí thời đó chưa được nhìn nhận. Chính quyền Pháp buộc báo chí phải theo thủ tục xin phép khi ra báo - dĩ nhiên cho phép hay không thuộc thẩm quyền chuyên độc của chính quyền - đồng thời áp dụng chế độ kiểm duyệt chặt chẽ. Chẳng những thế, chính quyền còn áp dụng biện pháp chỉ huy trực tiếp báo chí, các cơ quan thông tin nhà nước thường gửi bài buộc báo chí đăng nguyên văn mà không được phép ghi rõ xuất xứ, thế nên có những bài báo giống nhau, chẳng sai một mảy mai nào, được đăng đồng loạt trên nhiều báo khác nhau. Chế độ báo chí này kéo dài cho đến hết thời đệ I Cộng Hòa.

Sang thời kỳ cách mạng 1-11-63 đến hết giai đoạn chuyển tiếp, báo chí tương đối được nới rộng quyền tự do hơn trước. Luật số 10/64 (30-4-64) cho phép công dân hội đủ một số điều kiện (ký quỹ 200.000\$, tốt nghiệp tại một phân khoa báo chí...) được quyền tự do xuất bản báo chí sau khi khai báo tại Bộ Thông Tin và được cấp phát biên lai. Luật này cũng dự trù thiết lập Hội Đồng Báo chí để chế tài kỷ luật các nhà báo vi phạm kỷ luật báo chí, đồng thời dự liệu chỉ có tòa án mới có quyền xử phạt, tịch thu, ra lệnh đình bản có kỳ hạn hay vĩnh viễn báo chí (điều 13). Nhưng

(1) Niên khóa 1968-1969, số học sinh Trung-Tiểu-học đã lên đến 2.701.844 và sinh-viên đại-học là 40.848.

luật trên không được áp dụng, mãi đến năm 1970 Hội đồng báo chí mới được thành lập theo tinh thần luật 19/69.

Phải thành thật nhận rằng sau bao năm bị kềm kẹp, khi được thả lỏng, báo chí Việt Nam thời đó đã lợi dụng quyền tự do ngôn luận để đả kích cá nhân, bôi nhọ, chụp mũ, xuyên tạc sự thật... Hơn nữa báo chí xuất bản bừa bãi và nhiều người đã dùng danh từ "làm phát báo chí" để chỉ tình trạng này. Để "chấn chỉnh", chính phủ Nguyễn Cao Kỳ đã cùng một lúc cho đóng cửa hàng chục tờ báo đang xuất bản điều hòa.

A.- LUẬT 19/69 NGÀY 30-12-69.-

Hiến pháp 1-4-67 chấp nhận quyền tự do báo chí và bãi bỏ chế độ kiểm duyệt. Luật 19/69 ngày 30-12-1969 xác nhận ngay trong điều 1 : Báo chí không thể bị đóng cửa nếu không có quyết định của cơ quan Tư Pháp và chế độ kiểm duyệt báo chí không được chấp nhận (đ.2) . Hơn nữa, thủ tục "xin phép" ra báo được thay thế bằng thủ tục "khai báo"

Ngay khi nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ, Bộ Thông Tin phải cấp biên nhận tạm thời. Một tháng sau Bộ Thông Tin phải cấp biên nhận chính thức, nếu không viện dẫn được lý do từ khước. Sự từ khước của Bộ Thông Tin có thể bị người làm báo kiện tiêu hủy trước Tham Chánh Viện (1) như sự dự liệu ở điều 7 và 8 luật 19/69 này.

Trước khi phát hành, báo phải theo thủ tục nộp bản (đ.12) và chỉ được phép đem ra khỏi nhà in để phát hành 2 giờ (đối với nhật báo) hoặc 6 giờ (báo xuất bản định kỳ) sau khi đã nộp bản tại cơ quan thông tin (đ.13).

(1) Chúng ta thấy có sự khác biệt giữa thủ-tục khai báo để xin phép ra báo với thủ-tục khai báo thành lập chính đảng. Nếu Bộ Nội-Vụ từ chối hợp-thức-hóa việc thành-lập một chính đảng, người khai báo có quyền khởi tố trước TCPV để xin tiêu hủy quyết định của BNV và phân quyết tiêu-hủy có giá-trị thay thế phải lại. Ở đây nhà làm báo chỉ có thể khởi tố tiêu hủy quyết-định của BTT trước Tham Chánh Viện và phân quyết của TCV chỉ có hiệu-lực tiêu-hủy quyết-định của BTT mà không có giá trị thay thế biên-lai chính thức.

Điều 15 Luật 19/69 qui định rằng mọi sự tăng vốn phải được chứng minh về xuất xứ. Đó là biện pháp mà chính quyền áp dụng nhằm kiểm soát tính cách độc lập của nhà báo, ngăn ngừa sự mua chuộc hoặc tài trợ bất hợp pháp từ bên ngoài đối với báo chí.

Không áp dụng chế độ kiểm duyệt, nhưng chính quyền có thể áp dụng biện pháp tịch thu các báo trước khi, hoặc trong khi lưu hành để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục. Sau khi tịch thu, chậm nhất là 6 ngày sau, báo phải bị nhà chức trách truy tố ra Tòa Án Hình sự có thẩm quyền (đ.19). Ngay tại tòa này, nếu được tha bổng chủ nhiệm nhưt báo hay tạp chí bị truy tố có thể phản tố đòi bồi thường thiệt hại gây ra do sự tịch thu của nhà chức trách (đ.20).

Điều 28 cấm báo chí loan tin thất thiệt, hoặc tin xác thực nhưng sự đăng tải có tác dụng gây phương hại an ninh, trật tự công cộng, phương hại đến nền kinh tế, tài chánh quốc gia, làm suy giảm tinh thần chiến đấu của Quân Đội, tạo chia rẽ tôn giáo, địa phương, chủng tộc. Ngoài ra, luật cũng cấm dùng báo chí phổ biến tin tức, tài liệu và luận điệu nhằm đề cao chủ trương, hành động của Cộng sản, trung lập thân Cộng (đ.29).

Thật ra, theo báo giới điều 28, 29 trên có tính cách tổng quát và đã mở một lối thoát cho sự giải thích hoàn toàn có tính cách chủ quan của nhà cầm quyền. Chính quyền có trọn quyền thẩm định, một cách chủ quan, mức độ vi phạm hay không điều 28, 29 nêu trên của các bài báo và áp dụng biện pháp tịch thu để bảo vệ tối đa quyền lợi của quốc gia. Bởi nội dung quá tổng quát và mơ hồ của các điều 28, 29 này mà các biện pháp tịch thu của chính quyền có khi cũng thay đổi tùy theo cảm quan của nhà chức trách, do đó, đối với các bài báo có nội dung như nhau, có lúc bị tịch thu, lúc không.

Ngoài ra biện pháp tịch thu được áp dụng gắt gao hay không tùy theo tình thế, thời cuộc. Thí dụ, trong giai đoạn chiến sự sôi nổi do cuộc xâm lăng công khai của Cộng Sản hồi tháng 3/1972, Bộ Thông Tin đã xác nhận : "Khi báo chí Việt Nam đăng tải các tin tức chiến sự từ các Nguồn tin khác Việt Tân Xã và Tổng cục chiến tranh chính trị sẽ bị Bộ Nội Vụ tịch thu" (lời ông Quản Đốc Trung Tâm Quốc gia Báo chí được đăng trên báo Sống Thần ngày 4-4-72).

Thực tế cho thấy việc áp dụng biện pháp tịch thu chưa mang lại kết quả mỹ mãn, các báo chí bị tịch thu vẫn thoát bán được ra ngoài. Hơn nữa, sự tịch thu có tác dụng trái ngược, khiến các báo đối lập được dân chúng tìm đọc nhiều hơn và dĩ nhiên các báo này dễ dàng hướng dẫn nguồn dư luận bất lợi cho chính quyền hơn.

Luật buộc sau khi tịch thu, phải truy tố nhà báo ra Tòa để xét xử. Tòa Thượng Thẩm Saigon ngày 18 và 25 tháng 5 - 1971 đã thụ lý 19 vụ vi phạm báo chí (tha bổng 14 vụ, phạt 4 vụ và xử khuyết tịch 1 vụ). Đó là những vụ xét xử về tội trạng báo chí đầu tiên kể từ ngày ban hành luật 19/69.

Thật ra, tệ trạng trên chắc sẽ không xảy ra nếu báo giới biết đặt quyền lợi tối thượng của Quốc gia lên trên hết và ý thức vai trò trọng đại của mình trong công cuộc hướng dẫn dư luận Quốc gia trước sự đe dọa của Cộng Sản.

Đầu năm 1970, một sự kiện cũng đáng được chú ý và bị làng báo phản đối kịch liệt, đó là sự tăng giá giấy in báo lên 100% do quyết định của Bộ kinh tế. Biện pháp này, được báo chí mô tả như "thâm ý của chính quyền muốn bóp nghẹt quyền tự do báo chí và ngôn luận", đã dồn nhà báo vào tư thế đấu tranh : đình bản, tuyệt thực, cạo đầu v.v... Cuộc tranh đấu của nhà báo được sự hỗ trợ của sinh viên,

học sinh và các thành phần khác đã tạo sự xáo trộn, rối ren tại thủ đô và chính quyền phải hủy bỏ biện pháp tăng giá giấy in báo nói trên.

B. - LUẬT 007 TT/SLU NGÀY 4-8-1972. -

Ngày 4-8-72 vừa qua, trong giai đoạn ủy quyền, Tổng Thống đã ban hành Luật 007 TT/SLU bổ túc luật báo chí 19/69 nêu trên. Nếu so với nội dung của qui chế báo chí cũ (Luật 19/69), chúng ta thấy có những điểm sửa đổi quan trọng như sau :

- Tiền ký quỹ - Đối với các nhựt báo muốn xuất bản phải nộp tiền ký quỹ 20 triệu đồng, số tiền này là 10 triệu đối với các báo xuất bản định kỳ.

Tiền ký quỹ được giảm một nửa cho các báo được xem là cơ quan ngôn luận của chính đảng hợp pháp. Số tiền này được miễn đối với các tạp chí định kỳ có tính cách thuần túy nghiên cứu về từng lãnh vực chuyên biệt : giáo dục, tôn giáo, khoa học, kỹ thuật (điều 4 khoản 6 mới).

- Điều 15 Sắc luật 007 TT/SLU buộc các báo phải khai báo danh sách ban quản lý và cập nhựt hóa danh sách Bộ biên tập. Sự kê khai phải ghi rõ lý lịch, địa chỉ, bút hiệu và mọi sự thay đổi chủ bút, nhà in, báo quán, quản lý, số vốn phải được khai báo cho Bộ Thông Tin chậm nhứt 15 ngày trước khi có sự thay đổi.

- Điều 19 dự liệu chế tài gắt gao hơn luật cũ : Báo chí sau một lần bị tịch thu và bị truy tố vì lý do vi phạm an ninh và trật tự công cộng, dù chưa có án chung thẩm, nếu bị tịch thu một lần nữa cũng với các tội trên thì Tổng Trưởng Nội Vụ, trong khi chờ đợi phán quyết của Tòa án, có thể tạm thời đình bản nhựt báo hay tạp chí nói trên.

- Ngoài ra, các vi phạm khác về nạp bản, giờ phát hành cũng bị gia tăng hình phạt. Nhưng quan trọng nhất là hình phạt dự liệu trong điều 3 Sắc luật 007 TT/SLU này : Trong thời gian ban bố tình trạng chiến tranh hay thiết quân luật, báo chí vi phạm vào an ninh, quốc phòng, kinh tế, Tài Chánh, làm suy giảm tinh thần chiến đấu của Quân Đội, gây chia rẽ hàng ngũ quốc gia, làm lợi cho Cộng Sản đều bị truy tố ra trước Tòa An Quân sự Mặt Trận và sẽ bị phạt tù cấm cố và bị phạt vạ từ 1 triệu đến 3 triệu đồng.

Trong hạn một tháng kể từ ngày ban hành Sắc luật này, báo nào không lập đúng thủ tục, hay không còn hội đủ điều kiện như đã qui định trong sắc luật sẽ đương nhiên được coi như tự ý đình bản (đ.2).

Hậu quả của sự ban hành Sắc luật này, một số lớn các báo đã tự ý đình bản; Ngoài những lý do thâm kín khác, sự tự ý đình bản thường vì không đủ tiền ký quỹ để nộp khi lập thủ tục xin ra báo.

Tuy nhiên, đứng trước sự khó khăn của báo giới, chính quyền dành cho các tạp chí một lối thoát, cho phép họ được xuất bản với tính cách không phải là một tạp chí định kỳ, mà với tính cách một đặc san.

Sau cùng, Hội Đồng báo chí được thành lập (1970) do sự qui định của luật 19/69 mà nhiệm vụ là đại diện cho báo giới, chấp hành qui ước báo giới, bảo vệ quyền lợi liên hệ đến báo giới, đã tỏ ra không hiệu quả trong việc điều hành nội tình làng báo và nhất là không bảo vệ hữu hiệu được quyền lợi thiết thực của báo giới. Hội đồng này đang âm thầm tan rã.

Tóm lại, chúng ta chưa thực hiện hoàn toàn được quyền tự do báo chí như Hiến pháp đã qui định, một mặt vì hoàn cảnh chiến tranh, nhu cầu an ninh, quốc phòng, mặt khác vì nhà báo chưa đóng trọn thiên chức của người cầm bút.

TIẾT III. SỰ THỰC THI QUYỀN TỰ-DO KINH-TẾ, XÃ HỘI,

Trong phần này, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày và phân tích những sự kiện hệ trọng trong lãnh vực nghiệp đoàn và tư hữu có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội Việt Nam.

ĐOẠN I. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO NGHIỆP ĐOÀN.

A.- NỘI TÌNH CÁC NGHIỆP ĐOÀN TẠI VIỆT NAM CÔNG HÒA.-

Trước khi người Pháp đến, nhân dân Việt Nam chuyên sống về nghề nông và Thủ công nghệ, tổ chức nghiệp đoàn chưa được nghĩ đến. Lúc bấy giờ tại các làng mạc Việt Nam, những tổ chức nghề nghiệp phối thai gọi là "phường Thủ công" được thành lập, nhưng chỉ theo đuổi mục tiêu bảo vệ nghề nghiệp chứ không phải tranh đấu để bảo vệ quyền lợi công nhân. Hơn nữa giữa chủ - thợ, mức sống không chênh lệch nhau, chưa có sự phân biệt giai cấp.

Khi người Pháp đến, những tổ chức kỹ nghệ, thương mại qui mô, những đồn điền cao su, cà phê được thành lập, thợ thuyền Việt Nam mới thấy rõ sự cần thiết thành lập các nghiệp đoàn, nhưng tổ chức này bị người Pháp triệt để cấm đoán và mọi hình thức đấu tranh, đòi hỏi quyền lợi của công nhân, nông dân đều bị đàn áp thẳng tay.

Khi Mặt Trận Bình Dân (Léon Blum) cầm quyền ở Pháp, Tổng Qui Lao Động ngày 27-11-1937 được ban hành tại Việt Nam (nhìn nhận quyền làm việc mỗi ngày 8 giờ, được hưởng

các ngày nghỉ...) nhưng quyền tự do nghiệp đoàn chưa được nhìn nhận. Phải đợi đến khi Nhật Bản lật đổ Pháp (1945) Chính phủ Trần Trọng Kim mới ban hành Dụ 73 (5-7-1945) cho phép thành lập nghiệp đoàn. Nhưng đến năm 1946, người Pháp trở lại Việt Nam và phong trào nghiệp đoàn bị chìm lặn.

Mãi đến tháng 7/1949 giới lao động Việt Nam, do sự giúp đỡ của hai tổ chức "Tổng đoàn Lao Động Thiên Chúa giáo Pháp" và "Tổng Công đoàn lực lượng thợ thuyền", mới thành lập được "Liên Đoàn Công Nhân Tự sở", đặt nền móng cho sự thành lập nghiệp đoàn tại Việt Nam.

Năm 1950, lần đầu tiên Hội Nghị Lao Động Quốc Tế nhìn nhận Việt Nam làm hội viên với sự hiện hữu và sinh hoạt của "Liên Đoàn Công Nhân Tự sở". Sau đó, Dụ số 10, ngày 6-8-50 được chính quyền Pháp ban hành bãi bỏ các tổ chức nghề nghiệp qui định trong Dụ 73 trên.

Trước tình trạng đó, "Liên Đoàn Công Nhân Tự sở" phải tìm hậu thuẫn bên ngoài bằng cách xin gia nhập Tổng Liên đoàn Lao Động Quốc Tế và nhờ tổ chức quốc tế này hậu thuẫn đấu tranh đòi quyền tự do nghiệp đoàn.

Bộ luật Lao Động Việt Nam (Dụ 15 ngày 16-7-1952) và qui chế nghiệp đoàn (Dụ 23 ngày 16-11-52) lần lượt được ban hành đánh dấu thành quả đấu tranh của giới Lao động Việt Nam.

"Liên Đoàn Công Nhân Tự Sở" đã chính thức trở thành Nghiệp đoàn đầu tiên tại Việt Nam, lớn mạnh dần với thời gian và đã đổi danh hiệu thành Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam (TLĐCVN) Song song với Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam, hai tổ chức nghiệp đoàn khác cũng qui tụ một số đông đảo công nhân được thành lập, đó là Tổng liên Đoàn Lao Động Việt Nam và Lực Lượng Thợ Thuyền Việt Nam.

Sau ngày 1-11-63 Lực Lượng Thọ Thuyền gần như tan rã, mất khác, một số nghiệp đoàn đã đua nhau chào đời. Sự xuất hiện của nhiều Nghiệp đoàn mà theo một số tác giả, chỉ hữu danh vô thực, được thành lập nhằm theo đuổi mục tiêu chính trị hay tư lợi chứ không phải bảo vệ quyền lợi của đại đa số công nhân. Sau cách mạng 1-11-63, tổ chức các nghiệp đoàn gồm có :

Tổng Công đoàn Tự do, Tổng công đoàn Công Nông Việt Nam, Liên hiệp Nghiệp đoàn Độc lập, Liên Hiệp Lao Động Việt Nam.

Trong hiện trạng, kể từ ngày ban hành Hiến Pháp đến nay, chỉ có ba tổ chức Lao động hùng hậu nhất nhưng cũng đang phân hóa trầm trọng và suy giảm thế lực :

- Tổng Liên đoàn Lao Động Việt Nam đang bị phân đôi và đôi bên đang tranh giành nhau để được nhìn nhận tư cách hợp pháp và đại diện về mình.
- Tổng Công Đoàn Tự do từ ngày thành lập đã bị gán cho danh hiệu khuynh tả và thân Án Quang, nên trong giai đoạn hiện tại, lực lượng này gặp khó khăn trong việc hoạt động và phát triển.
- Riêng Tổng Liên đoàn Lao Công Việt Nam, một lực lượng nghề nghiệp hùng mạnh nhất cũng không tránh khỏi tình trạng phân hóa. Gần đây, một phần chủ lực của Liên Hiệp Nghiệp đoàn Đô thành đã tách biệt và thành lập Tổng Liên Đoàn Công Nhân Việt Nam. Nhưng tổ chức mới mẻ này cũng đang trên đường chia rẽ nội bộ.

Tóm lại, trong hiện trạng, sinh hoạt nghiệp đoàn tương đối suy yếu và không còn được thuận như trước. Sự phân hóa và suy yếu này khiến người ta có thể nghĩ rằng rồi đây Nghiệp đoàn sẽ theo chân các chính đảng, nghĩa là

cũng lạm phát và hữu danh vô thực ! Thật ra hãy còn quá sớm để tiên đoán tương lai của phong trào Nghiệp đoàn tại Việt Nam nhứt là trong hiện tại, một vài triệu chúng mới mẽ cho chúng ta thấy Nghiệp đoàn đang đi từng bước dò dẫm sang lãnh vực chính trị.

Thật vậy, trong hiện tại điểm đặc biệt của phong trào nghiệp đoàn là sinh hoạt nghiệp đoàn đôi khi tiến hành song song với sinh hoạt chính trị, mà điển hình nhứt là sự thành lập Đảng Công Nông bên cạnh Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam.

Điểm đáng chò chúng ta suy ngẫm là Nghiệp đoàn nên làm chính trị không ? Hoạt động chính trị có lợi hay không cho Nghiệp đoàn ?

Nếu hiểu hoạt động chính trị là nhằm tiến đến việc chiếm quyền và hành sử chính quyền thì mọi người đều cho rằng nghiệp đoàn không nên dấn thân vào chính trị. Bởi lẽ vai trò của Nghiệp đoàn cũng như luật lệ Quốc gia không cho phép điều đó.

Nhưng nếu quan niệm rằng làm chính trị tức là bày tỏ lập trường của mình trước chính sách quốc gia, liên hệ đến cả tiền đồ dân tộc hay quyền lợi thiết thực của đa số nhân dân, thì việc tham gia chính trị của nghiệp đoàn là một thái độ tất nhiên phải có.

Ngày nay, tại các Quốc gia tiên tiến, các cuộc đình công của nghiệp đoàn phần nhiều có sắc thái chính trị, theo đuổi mục tiêu chính trị. Tại Việt Nam, trong hiện tại, các yêu sách của Nghiệp đoàn lâm khi hoàn toàn có tính cách chính trị. Chẳng hạn nhân ngày Lao Động 1-5-71, Nghiệp đoàn đã đưa ra yêu sách : Đòi giảm thuế; Đòi hạ giá sinh hoạt; Đòi tự do nghiệp đoàn. Đó là các đòi hỏi nhắm vào đối tượng chính quyền chứ không phải chủ nhân, nghĩa là tranh đấu để mong sửa đổi cả chính sách quốc gia, những đòi hỏi này có

tính-cách chính-trị. Phương-tiện hữu-hiệu của nghiệp-đoàn để đòi hỏi thoả-mãn các yêu-sách của mình là đình công. Nhưng, đình-công chính-trị đã hoàn-toàn bị cấm đoán bởi luật-lệ. Hơn nữa, tâm-lý của công nhân là thích đòi hỏi, đưa yêu-sách nhưng rất thờ ơ với chính-trị, chưa ý thức chính-trị... Thế nên, để theo đuổi việc thoả-mãn những yêu-sách của mình, những yêu-sách mà trong hoàn-cảnh hiện tại thường dính dáng nhiều đến chính-trị, nghiệp-đoàn phải chọn giải-pháp thiết-lập bên cạnh mình một chính-đảng. Và đó cũng là giải-pháp mà T.L.Đ.L.C.V.N. đã chọn khi thành-lập đảng Công-Nông.

Nhìn vào sự tổ-chức và điều-hành đảng Công-Nông Việt-Nam, chúng ta thấy những điểm đáng lưu ý như sau :

- Đảng Công-Nông không gồm những đảng viên thuần-túy nghiệp đoàn, cá-nhân đảng viên có thể hoàn-toàn xa lạ đối với hoạt động của Tổng-Liên-Đoàn Lao-Công Việt-Nam. Do đó, đã đưa đến sự tranh-chấp giữa các lãnh-tu đảng xuất thân từ T.L.Đ.L.C.V.N. với những lãnh-tu ngoài Nghiệp-đoàn.

- Sự trùng dụng hai chức-vụ Chủ-tịch TLĐLCVN và Đảng-trưởng Công-Nông vào một cá-nhân (Ô. Trần-Quốc-Bửu) khiến cho nhiều người dị-nghị, mất tin-tưởng. Người ta dị-nghị về tính-cách độc-lập của Đảng và Liên-Đoàn; có người còn dị-nghị về sự quản-trị tài-chánh của Nghiệp-đoàn, họ sợ ngân-quỹ của Nghiệp-đoàn bị dùng vào việc tài-trợ cho đảng và quyền-lợi công-nhân bị thiệt. Người ta không tin-tưởng vì rằng trong hiện-tại, đảng Công-Nông thân hữu với chính quyền thì không có gì đáng tiếc xảy ra, nhưng nếu trong tương-lai, nếu đảng đối-lập với chính-quyền thì quyền lợi của công-nhân trong TLĐLCVN có thể bị đe dọa.

Dù sao, sự hiện-diện của đảng Công-Nông cũng tạo cho cả hai, đảng cũng như Liên-đoàn, một lợi-thế đáng kể.

Đảng sẽ được sự hỗ-trợ mạnh mẽ của đa số quần-chúng Công, Nông, điều mà các chính đảng khác tại Việt-Nam, trong giai-đoạn qua, không thực hiện nổi. Nếu đảng thành-công, dĩ nhiên giới công, nông sẽ được hưởng nhiều quyền-lợi hơn.

Nhưng giấc mơ của Tổng-Liên-Đoàn Lao-Công Việt-Nam có thực-hiện được không? Phải nhìn-nhận rằng Đảng Công Nông, một khi đã gia-nhập vào Liên-Minh (Liên-Minh Dân-chủ xã-hội) gồm các xu hướng chính-trị khác nhau thì cái hoài-bảo cải-tạo đời sống giới công-nhân sẽ phải dung hoà với mục-tiêu, quyền-lợi của các chính đảng, xu hướng khác trong Liên-Minh. Hơn nữa, nếu Liên-Minh Dân-chủ xã-hội chưa chắc nắm quyền trong một tương-lai gần đây, thì kỳ-vọng mà quần-chúng công, nông đặt vào đảng Công-Nông chắc chắn phải suy-giảm.

Trong giai đoạn qua, tuy tương-đối trầm lặng, Nghiệp-đoàn cũng đã có vài hoạt động sôi nổi như sau :

- Cuộc tổng đình-công của Liên-đoàn Công-Nhân Hoà Xá ngày 03-5-71.
- Vụ đình công ở hãng Pin Con Ó đưa đến những xáo-trộn không nhỏ, lôi-cuốn theo sự tham-gia của các chính-khách, tu sĩ, nghiệp đoàn và đã tạo sự sôi-nổi dư-luận lúc đó (1971).
- Sự vận-động đòi giảm thuế lương bổng của hơn 20 nghiệp đoàn từ ngày 27-2-1971, v.v...

B. - CHIỀU-HƯỚNG CỦA CHÍNH-QUYỀN. -

Về phía chính quyền, sự thi-hành Luật lao-động tương-đối uyên-chuyên trong giai-đoạn qua. Luật Lao-Động cấm đình-công chính-trị, nhưng những cuộc đình công chính-trị có lợi cho quốc-gia đã không bị chính quyền ngăn cấm,

chăng hạn cuộc đình công của nhân-viên làm việc cho Ủy-Hội Quốc-Tế Kiểm-soát Đình-Chiến tại Saigon hồi tháng 1 năm 1972 để phản-đối chính-sách thân Hà-nội của Chính-phủ Ấn, đã không bị chính quyền cấm đoán hay lên án. Ngược lại, cuộc đình công, dù theo đuổi mục-tiêu nghề-nghiệp, nhưng vi-hại đến trật-tự công cộng cũng không được chính-quyền chấp-nhận, vụ Hãng Pin Con Ó chẳng hạn.

Luật Lao-Động (Dự 23 ngày 16-11-52) qui định trong điều 31 rằng "Sẽ có Luật-lệ riêng qui định việc công chức và nhân-viên Công sở lập nghiệp đoàn" nhưng cho đến nay, công-chức vẫn chưa có được một nghiệp đoàn để bảo-vệ quyền lợi giới mình trước sự đả-ngộ bất xứng của xã-hội, vật-giá gia tăng, giá-trị đảo-lộn... Sở dĩ nghiệp đoàn công-chức chưa thiết-lập được, có lẽ phần lớn do sự e dè của chính-quyền. Thật vậy, hoạt động Nghiệp-đoàn thường đi liền với quyền đình-công. Nếu cho phép công-chức thành-lập nghiệp-đoàn, tức một phần nào đã nhìn-nhận quyền đình công của công chức, một sự kiện mà chính quyền không thể chấp-nhận được. Trong giai đoạn hiện-tại, mọi cuộc đình-công đều bị cấm đoán (Luật 004-TT/SLU) thì việc thành-lập Nghiệp-đoàn công chức không còn được đặt ra nữa.

Hiến-pháp cũng qui định việc công-nhân có quyền cử đại-biểu tham-gia quản-trị xí-nghiệp. Sự tham-gia và hợp-tác của công-nhân trong việc quản-trị xí-nghiệp rất quan-trọng, thể-hiện sự thực-thi tinh-thần dân-chủ trong lãnh-vực lao-động. Nhưng sự tham-gia này, dù chỉ trên lãnh-vực lương-bổng và điều-kiện làm việc, chắc chắn cũng sẽ gặp phải sự khó khăn, chống đối của chủ-nhân. Khi chủ-nhân không thực tâm thì Ủy-ban xí-nghiệp, một hình-thức tham-gia của công-nhân vào việc quản-trị, sẽ chẳng mang lại một lợi-ích thiết-thực nào. Có lẽ vì lý do đó mà chính quyền chưa xúc-tiến việc thực-thi phương-thức tham-gia của công nhân vào việc quản-trị xí-nghiệp.

Ngoài ra, để đối-phó với tình-trạng chiến-tranh, cũng như để bảo-đảm tối-đa an-ninh, trật-tự công cộng, chính-quyền đã ban-hành S.L. 004-TT/SLU ngày 15-7-72, theo đó, mọi cuộc đình-công và bế xưởng, dù đã qua mọi thủ-tục luật định, và dù có tính-cách chính-trị hay không, cũng đều bị cấm- đoán triệt-đê. Với sắc luật này, sinh-hoạt nghiệp-đoàn bước qua một giai đoạn mới, đề dặt và trầm-lặng hơn.

Nhân ngày Lễ Lao-Động 1-5-73 vừa qua, Tổng-Thống đã long-trọng xác-nhận chính-phủ đang thực thi chính-sách lao-động và nhân-lực 4 năm (1972-1975) nhằm phân-phối và sử-dụng nhân-lực hợp-lý để đưa đến sự phát-triển quốc-gia. Mục-tiêu của chính-sách lao-động, theo Tổng-Thống, là tạo công-bằng xã-hội và cải-tạo mức sống lao-động. Trong chiều-hướng đó, quyền tự do nghiệp-đoàn, quyền công đòng thương-nghị được tôn-trọng; ngoài ra, chính-phủ cũng đang xúc-tiến việc soạn-thảo qui-chế án-định chế độ hưu-bổng công-nhân, qui-chế bố buộc bảo-hiêm đối với tai-nạn nghề-nghiệp và đang cố-gắng sửa đổi Bộ Luật Lao-Động cho phù-hợp với thực-trạng xã-hội Việt-Nam.

Tóm lại, chúng ta thấy thực-trạng xã-hội quốc-gia đã dặt ra những vấn-đề nhân-lực có tính-cách trọng đại mà việc giải-quyết đòi hỏi phải có sự hợp-tác chặt chẽ của nhiều giới trong cũng như ngoài chính-quyền. Việc quân-đội ngoại-quốc rút khỏi Việt-Nam, tạo tình-trạng thất-nghiệp cho một số lớn nhân-công; triển-vọng hoà-bình dặt ra nhu-cầu tái-thiết xứ sở... đòi hỏi phải có một chính-sách sử-dụng nhân-công hợp-lý. Đó là một gánh nặng, không những cho chính quyền mà còn của nghiệp-đoàn nữa. Trước trọng trách đó, mọi người đều mong chính quyền cởi mở hơn nữa đối với phong-trào nghiệp-đoàn và nghiệp-đoàn kết-hợp chặt chẽ hơn, tránh cảnh phân-hoá để đủ khả-năng thực-hiện sứ-mạng của mình đối với tập-thể lao-động.

**ĐOẠN II. SỰ THỰC THI QUYỀN TƯ HỮU : CHÍNH-SÁCH
HỮU SẢN HOÁ NHÂN-DÂN CỦA CHÍNH-QUYỀN.**

Chúng ta có thể nói ngay rằng đây là một lãnh-vực thành-công của nền Đệ nhị Cộng-Hoà. Ngoài việc tôn-trọng quyền tư hữu của công dân, chính quyền đã cố gắng tối-đa để hữu-sản-hoá mọi tầng lớp nhân-dân. Trong giai-đoạn qua, những chương-trình hữu-sản-hoá giới lao-đồng thành-thị (bán trả góp xe Taxi, Lambretta), hoặc nhà-nhân chiến-cuộc (cấp phát nhà ở cho đồng bào trong các chung-cư, làng phế-binh...) đã được tiến-hành tốt đẹp. Nhưng trong chính-sách hữu-sản-hoá nhân-dân, quan trọng nhất là Chương-Trình Người Cày Có Ruộng, một thành-quả của quốc-gia, mang lại nhiều ảnh-hưởng tốt đẹp và sâu rộng trong nhiều lãnh-vực xã-hội, chính-trị, kinh-tế.

Bởi tầm mức quan-trọng của nó, đề-cập đến sự thực thi quyền tư-hữu tại Việt-Nam Cộng-Hoà, chúng tôi xin đặc biệt trình-bày về CHƯƠNG TRÌNH NGƯỜI CÀY CÓ RUỘNG.

Đã từ lâu, nông-dân Việt-Nam, một thành-phần đông đảo chiếm 80% dân số toàn-quốc, đã gánh chịu những nỗi nhọc nhằn, bóc-lột. Đa số nông dân không có ruộng đất tư-hữu để canh-tác, họ phải cày thuê trên ruộng của một thiểu số địa-chủ với một số tô tức quá cao và với những điều-kiện bất bình đẳng rất phi-lý. Hậu-quả của tình-trạng xã-hội đó là nông dân kéo lê cuộc sống cơ-cực, phục-vụ cho địa-chủ suốt đời này sang đời khác. Nếu giới công-nhân thành-thị đã sớm có Nghiệp-đoàn để bênh-vực và bảo-vệ quyền lợi mình thì ngược lại, nông dân hoàn-toàn cô-lẻ.

Hợp-tác-xã Nông-dân hoặc Hiệp-hội Nông dân trước kia chỉ là những tổ-chức nhằm giúp đỡ nông dân về dụng-cụ canh-tác, phân bón, hướng-dẫn kỹ-thuật... chứ không nhằm giúp đỡ và bảo-vệ nông dân trước sự bóc lột của địa-chủ.

Tệ-trạng trên cần phải chấm dứt vì nó không những phi nhân, mà còn là nguyên-do khiến quốc-gia lân-quần mãi trong vòng chậm tiến, và nhất là tạo một cơ-hội, một phương-tiện tốt để Cộng-sản khởi xướng đấu-tranh giai-cấp hầu cướp chính quyền. Do đó, ngay từ khi thu hồi độc-lập, liên-tiếp các Dụ số 20 ngày 4-6-1953 và Dụ số 2 ngày 8-1-1955 đã được ban-hành buộc Chủ-Tá phải ký-kết các khế-uớc qui-định mức địa-tô hàng năm không được dưới 15% và trên 25% trị-giá hoa-lợi vụ mùa chính, sự qui-định này nhằm bảo-đảm mức sống tương đối ấm no cho nông dân.

Sau đó, các Dụ số 7 ngày 5-2-1955, bổ-túc bởi Dụ số 28 ngày 30-4-1956 qui-định nếu chủ điền không khai-thác đất bỏ hoang vì chiến-cuộc, chính quyền sẽ giao cho nông dân canh-tác, năm đầu nông dân được miễn trả địa-tô, năm thứ hai trả 1/2 địa-tô và năm thứ ba trả 3/4 địa-tô, dĩ-nhiên địa-tô không được quá mức ấn định của Dụ số 20 và Dụ số 2 kể trên.

Nhằm nâng cao đời sống nông dân và cải-tạo sâu rộng xã-hội, chính quyền Đệ I Cộng-Hoà đã quyết định thực thi chương-trình hữu-sản-hoá nông dân. Trong tinh-thần ấy, Dụ số 57 ngày 22-10-1956 đã được ban-hành, theo đó, chủ điền chỉ được giữ 100 mẫu tây ruộng đất và chỉ được trực canh 30 mẫu, số còn lại phải phát cho nông dân tá canh. Ruộng đất thặng dư của chủ điền bị truất-hữu sẽ cấp bán cho nông dân trả góp trong 10 năm. Điền-chủ có đất bị truất-hữu được chính-phủ bồi-thường theo hiện giá : 10% tiền mặt, số còn lại được trả làm 12 niên-kỳ bằng trái-phiếu có hưởng lãi đồng niên 3%.

Cũng trong giai-đoạn này, chính-phủ mua ruộng đất của chủ điền Pháp theo Thoả-ước ngày 10.9.1958 để cấp bán cho nông dân.

Tổng kết từ ngày ban-hành Dự 57 đến trước ngày 26-3-70 (ban-hành Luật NCCR), theo tài-liệu Bộ Cải-Cách Điền-Địa và Phát-triển Nông-Ngư-Mục có tất cả 167.352 nông-dân được hữu-sản-hoá với diện-tích ruộng đất là 385.608 mẫu tây. Công-tác trên đã phải ngưng trệ vì tình-trạng an-ninh kém cỏi tại nông-thôn sau ngày 1-11-63.

Hiến-pháp ngày 1-4-67 xác-nhận Quốc-Gia chủ-trương giúp đỡ nông-dân có ruộng đất canh-tác (đ.21). Tổng-Thống cũng như chính-phủ đã nhiều lần đề-cao chủ-trương tư-bản-hoá đại-chúng, nhất là quần-chúng nông thôn. Trong ý hướng đó, ngày 2-7-69, Hành-pháp đã chuyển sang Quốc-Hội dự thảo Luật "Người Cày Có Ruộng". Sau khi Quốc-Hội thảo-luận và biểu- quyết, Luật Người Cày Có Ruộng đã được Tổng-Thống ban hành ngày 26-3-1970 bởi Sắc luật 003/70, đánh dấu cuộc cách mạng xã-hội sâu rộng dựa trên sự ban cấp vô thường quyền tư hữu đất đai cho nông dân.

Luật 003/70 nhằm đạt đến các mục-tiêu sau :

- Về chính-trị, Luật Người Cày Có Ruộng có tác-dụng thu-phục nhân-tâm, lôi-cuốn nhân-dân thoát khỏi sự lừa đảo quỷ-quyệt của Cộng-sản, với mục-tiêu đó, Luật Người Cày Có Ruộng là cứu cánh của chế độ, quyết-định sự thành-bại của Quốc-gia trước Cộng-sản.

- Về kinh-tế, Luật Người Cày Có Ruộng nhằm nâng cao năng suất nông-nghiệp; một khi đã thực sự làm chủ đất đai và hưởng trọn vẹn lợi-tức canh-tác, nông dân sẽ cố-gắng tối đa để gia tăng năng suất.

- Về phương-diện xã-hội, nếu đứng trên cương-vị nông dân được cấp phát ruộng đất mà xét, chính quyền qua đã thực-hiện cuộc cách mạng tiến-bộ về quyền tư hữu, nông dân nghèo khổ đã thực sự trở thành sở hữu chủ đất đai canh-tác mà không phải chịu một phí-khoản nào. Nhưng nếu đứng trên cương-vị chủ điền, quyền tư hữu cá nhân không còn được tôn-trọng tuyệt đối, quyền tư hữu đã bị hạn-chế để phục-vụ quyền-lợi xã-hội. Tuy nhiên, trên phương-diện này cũng không thể nói quyền tư hữu của chủ điền đã bị chà đạp, vì khác với chế độ công-sản, chủ điền có ruộng bị truất hữu vẫn được bồi-thưởng thoả đáng.

NỘI-DUNG LUẬT NGƯỜI CÀY CÓ RUỘNG.

Luật 003/70 đã bãi-bỏ chế độ tá canh và trung-gian bao-tá. Nông dân được hữu-sản-hoá tối đa 3 mẫu tại miền Nam, 1 mẫu tại miền Trung. Ruộng được cấp phát vô thường cho nông dân là loại ruộng đất trồng lúa, hoặc hoa màu phụ mà chủ điền không trực canh, hoặc trực canh nhưng vượt quá hạn 15 mẫu, hoặc ruộng đất hương hoá, hậu điền, kỵ điền giá giới-hạn 5 mẫu cho mỗi gia-tộc.

Ruộng đất tái phân sẽ được cấp phát cho các thành-phần có quyền thụ hưởng theo thứ tự ưu-tiên sau đây :

1. Nông dân hiện canh, tức người đang canh-tác trên ruộng đất không phải của mình.
2. Phế-binh.
3. Cha mẹ, vợ con tử sĩ xin cấp để trực canh.
4. Quân-nhân, công-chức, cán bộ khi giải ngũ xin cấp để trực canh.
5. Quân-nhân, công-chức, cán-bộ đã phải bỏ canh-tác vì chiến-tranh xin cấp để cho gia-đình trực canh.

6. Công-nhân nông nghiệp xin cấp để trực canh.

Điền-chủ được bồi-thường nhanh chóng và thỏa đáng trên những phần đất bị truất hữu. Giá biểu bồi-thường bằng hai lần ruỗi (2,5) số hoa lợi thường niên, tức hoa lợi trung bình của 5 năm canh-tác vừa qua.

Chủ điền được trả tiền mặt 20% trị-giá ruộng đất, phần còn lại trả bằng trái-phiếu chia cho 8 niên-kỳ và được hưởng lãi hằng năm 10%.

Nông dân được cấp phát ruộng đất mà không trực canh sẽ bị chính-phủ thu-hồi ruộng đất để cấp phát cho người khác.

Ngày 5-6-70, Thủ-Tướng Chính-phủ đã ban-hành Sắc-lệnh số 072 qui định những thể-thức thi-hành Luật Người Cày Có Ruộng và công cuộc hữu-sản-hoá nông dân đã thực sự khởi đầu từ tháng 8/1970.

THÀNH QUẢ THU ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG CUỘC HỮU-SẢN-HÓA NÔNG-DÂN.

Theo chỉ tiêu, chính-phủ dự trù sẽ truất-hữu có bồi-thường 1 triệu mẫu ruộng đất của chủ điền để cấp-phát cho khoảng 800.000 gia-đình nông dân theo diễn-tiến như sau :

- Năm 1970 cấp 200.000 mẫu ruộng.
- Năm 1971 cấp 400.000 mẫu ruộng.
- Năm 1972 cấp 400.000 mẫu ruộng.

Ngân-khoản dành cho việc hữu-sản-hoá nông dân trong chương-trình Người Cày Có Ruộng gồm : Ngân-khoản để trả cho điền-chủ 190 tỷ bạc.

Ngân-khoản để điều-hành công-tác là 2 tỷ. Tổng-cộng 192 tỷ bạc Việt-Nam.

Thực-hiện chỉ tiêu trên, chính-phủ đã :

- . Năm 1970 cấp phát 210.371 mẫu ruộng cho 162.341 gia-đình nông dân.
- . Năm 1971 cấp phát 410.045 mẫu ruộng cho 307.782 gia đình nông dân.

Và đến nay, sau 3 năm thực thi chính sách hữu-sản-hoá nông dân, đã có 1.003.325 mẫu ruộng đã được cấp phát cho 858.621 gia đình nông dân, nghĩa là đã vượt chỉ tiêu đã vạch.

Cho đến nay, chính-phủ đã bồi-thường được 714.131 mẫu ruộng liên-quan đến 84.901 hồ sơ của chủ điền có ruộng truất hữu. Tổng số tiền bồi-thường lên đến 25 tỷ bạc.

NHẬN KẾT.

- Luật 003/70 qui-định rằng điền-chủ không trực canh sẽ bị truất hữu. Sự qui định này đã bị nhiều người cho rằng không được công-bằng. Thật vậy, đa-số điền-chủ đã phải bỏ quê ra tỉnh, nghĩa là không còn trực canh, vì : Cộng-sản lấy đất của họ, Họ không chịu nộp thuế-mả do Cộng sản qui định, loạn-lạc chiến-tranh nên phải bỏ làng ra tỉnh, đi lính xa nhà... Sự ra đi, không trực canh bắt nguồn từ những lý-do bất-khả-kháng, nay vì sự ra đi đó mà ruộng đất bị truất-hữu là một thiệt thòi cho họ. Hơn nữa, thành-phần chịu thiệt thòi này khá đông, vì ngày nay các đại điền-chủ không còn, chỉ còn đa số tiểu-điền-chủ mà thôi.

Nhiều người đề-nghị, để tránh tình-trạng này, chính phủ nên tạo cho điền-chủ điều-kiện trở lại trực canh trên

đất mình, dĩ-nhiên vẫn giới-hạn tối đa 15 mẫu. Giải-pháp trên e khó chấp-nhận nếu chúng ta hiểu rằng mục tiêu chính-trị - mục-tiêu hàng đầu liên-hệ đến sự sống còn của quốc-gia - của chương trình Người Cày Có Ruộng là lôi cuốn đại đa số quần-chúng nông thôn về với quốc-gia. Vậy, để tạo sự công-bằng, và cũng để an-ủi các điền-chủ có đất bị truất hữu, chính quyền nên dành ưu-tiên cho họ trong việc mua lại các cổ-phần của xí-nghiệp quốc-doanh đang giải tư. Giải-pháp này có lợi cho quốc-gia trong việc gia tăng sản-xuất, tránh những tiêu xài phung-phí của điền-chủ được bồi-thường.

- Nông-dân, với Luật Người Cày Có Ruộng chỉ có quyền sở hữu tối-đa 3 mẫu ruộng. Trong thực-tế, nhiều người có thể có đủ khả năng canh-tác 5, 10 mẫu. Sự hạn-chế canh-tác trong 3 mẫu sẽ làm giảm năng suất quốc-gia và lợi-tức nông dân. Hơn nữa, ruộng đất tế phân vụn vặt khiến lợi-tức kém, do đó nông dân không đủ khả năng tái-chánh để thực hiện cơ giới-hoá nông-nghiệp hầu gia-tăng năng suất tối-đa.

- Việc qui định rằng sự truất hữu không áp-dụng cho ruộng đất của các Tôn-giáo, điều này tạo sự bất công giữa các Tôn-giáo vốn giàu có với những tôn-giáo nghèo kém hơn muốn - nhưng luật cấm - tạo-mãi ruộng đất sau này để phát-triển tôn-giáo. Sự qui định trên cũng vô bổ đối với các tôn-giáo xem nhẹ quyền-lợi vật-chất. Hơn nữa, tôn-giáo không tích cực canh-tác, nên sự qui-dịnh trên không khiến gia tăng năng suất nông nghiệp trên những ruộng đất thuộc quyền sở hữu các tôn-giáo.

- Luật 003/70 qui định trong điều 12 rằng ruộng đất tái phân sẽ được cấp phát vô thường cho mỗi gia-dình nông dân một diện-tích tối đa là 3 mẫu (miền Nam) hoặc một mẫu (miền Trung), mà không phân-biệt thành-phần nông dân thụ hưởng, miễn rằng họ đang canh-tác là đủ.

Nhiều người cho rằng đây là một điểm bất công. Người, ta suy đoán rằng thành-phần nông dân, trong mấy năm loạn-lạc đã qua tại nông thôn, vẫn có thể ở lại tiếp-tục canh-tác thì không bằng cách này cũng bằng cách khác, có những liên-hệ, ràng buộc với Cộng-sản, chỉ có như thế họ mới được an-toàn ở lại trực canh. Nông dân bỏ quê, không trực canh, là những người không chấp-nhận chế độ Cộng-sản, ra tỉnh thành họ đã nhập ngũ, làm tròn nghĩa-vụ công dân. Do thế, nếu chỉ cấp phát ruộng đất mà không đề ý đến điểm tế nhị này, vô hình chung, chính quyền bạc đãi thành-phần liên-hệ với Cộng-sản. Sự suy đoán này có thể đúng, mà cũng có thể sai. Không chắc gì những nông dân còn ở lại thôn dã trong mấy năm loạn-lạc là những người chấp-nhận Cộng-sản, có thể họ là người quốc-gia, nhưng vì không thể tách khỏi dân (sách lược của Cộng sản vẫn thế) nên Cộng sản vẫn để yên cho họ. Hơn nữa, trong thực tế, khi thi-hành Luật Người Cày Có Ruộng, nếu gặp phải nông dân có bằng chứng xác thực đã chống lại chính-thể Việt-Nam Cộng-Hoà, chắc hẳn chính quyền sẽ có biện-pháp ngăn trở việc cấp phát ruộng đất.

- Sau nữa, giới-hạn quyền sở-hữu tối-đa cho địa-chủ trực canh là 15 mẫu, điều này có lợi cho địa chủ miền Trung vì ít địa chủ nào ở đây có đất trên 15 mẫu; địa-chủ miền Nam như vậy sẽ chịu thiệt-thòi hơn địa-chủ miền Trung...

Thật ra, nếu phân-tích cho cùng, chúng ta sẽ thấy Luật 003/70 mang một nội-dung với nhiều khuyết điểm. Tuy nhiên, mục tiêu thiết yếu nhất của Luật này là tranh-thủ nhân-tâm, cải-tạo xã-hội và tạo điều-kiện chiến-thắng cho Việt-Nam Cộng-Hoà trước hiểm-họa Cộng-sản.

Hiểu như thế, chúng ta sẽ thấy Luật Người Cày Có Ruộng là một thành-công của Quốc-gia. Dù mang nhiều khuyết điểm trong nội-dung, nhưng việc áp-dụng đã mỹ-mãn, tạo một hậu-quả tốt-đẹp cho Việt-Nam Cộng-Hoà về cả ba phương-diện chính-trị, xã-hội và kinh-tế đúng như sự mơ-ước của chính-quyền.

TIẾT 4. SỰ THỰC THI QUYỀN TỰ-DO CHÍNH-TRỊ.

Đây là một lãnh-vực quan-trọng và sống động nhất trong sinh-hoạt quốc-gia. Trong giai-đoạn qua có rất nhiều biến-cố đã xảy ra trong đời sống chính-trị mà xuyên qua đó, chúng ta có thể đoán biết được thực-lực của các đoàn-thể chính-trị và ý hướng của chính quyền.

ĐOẠN I. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO CHÍNH ĐẢNG.

A.-Tóm lược sinh-hoạt chính đảng trong các giai-đoạn đã qua.-

- Sau khi lệ thuộc người Tây-phương, trước năm 1920, các phong-trào chống Pháp đã bộc phát mạnh mẽ : phong-trào Cần-Vương, Văn-Thân, Phong-trào Đông-du, Duy-tân...

Từ năm 1920 đến 1945, các phong-trào kháng Pháp đã phân rẽ thành hai khuynh-hướng : Quốc-gia và Cộng-sản.

Có khoảng 14 chính đảng có xu-hướng Quốc-gia đã được thành-lập và hoạt động trong giai đoạn này, nhưng tổ-chức rời-rạc, không tiên-liệu đúng thời-cuộc nên đã gặp thất-bại liên-tiếp và cuối cùng để Việt-Minh cướp công kháng chiến, chiếm chính quyền năm 1945.

Năm 1925, nhóm chỉ-huy Chi-bộ Việt-Nam Á-Tế-Á Nhược-Tiểu Dân-Tộc gồm Nguyễn-Ái-Quốc, Lâm-Đức-Thụ, Hồ...

Tùng-Mậu đã lập tại Quảng-Châu Đảng Việt-Nam Thanh-niên Cách-Mạng Đồng-chí-Hội, mang chiêu-bài chống Pháp, nhưng mưu-toan áp đặt chủ-nghĩa xã-hội tại Việt-Nam. Tháng 3 năm 1930 đổi tên Việt-Nam Cộng-Sản Đảng. Khi bị chính-quyền Pháp khủng-bố, Nguyễn-Ái-Quốc trốn sang Trung-Hoa, và để tránh sự đàn-áp của chính quyền Trung-Hoa, ông lập tổ-chức có tên mới là Việt-Nam Độc-Lập Đồng-Minh-Hội (Việt-Minh).

Khi người Nhật chiếm gần hết vùng Đông-Nam-Á, chính-phủ Trung-Hoa vì muốn liên-kết các đảng cách-mạng Việt-Nam kháng Nhật, nên năm 1942, Việt-Nam Cách-Mạng Đồng-minh Hội được thành-lập do cụ Nguyễn-Hải-Thần lãnh-đạo. Nguyễn-Ái-Quốc cũng được thu nhận vào Hội và sau đó đã thay Cụ Nguyễn-Hải-Thần trong vai-trò lãnh-đạo. Lúc đó, Nguyễn-Ái-Quốc đổi tên là Hồ-chí-Minh nhận tiền viện trợ và vũ-khí của Trung-Hoa và Đồng-Minh để kháng Nhật. Các đảng phái Quốc-gia khi nhận chân được tình-thế đó đã muợn.

- Từ năm 1945, sau khi Nhật đầu hàng Đồng-Minh, đảng Cộng-sản đã nhanh tay cướp chính quyền trong khi các đảng phái Quốc-gia còn phân rẽ, bỡ ngỡ và đành phải rút lui về vùng Thượng-Du Bắc-phần chống đối Việt-Minh (Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, Đại-Việt Duy Tân, Việt-Nam Cách-Mạng Đồng-Minh-hội, Phục-Quốc-Hội). Việt-Minh tạm thời nhượng bộ nên đã cho giải-tán đảng Cộng-sản Đông Dương để thành-lập Chính-phủ liên-hiệp (1946) trong đó Việt-Minh và Đảng Dân-chủ (thân Việt-Minh) giữ 5 Bộ, Việt-Nam Quốc-Dân Đảng và Việt-Nam Cách-Mạng Đồng-Minh-Hội giữ 4 Bộ và một ghế Phó Chủ-Tịch. Sau khi lôi kéo các chính đảng Quốc-gia vào việc ký Thỏa-Uớc sơ-bộ ngày 6-3-1946 với Pháp, Việt-Minh bắt đầu cô-lập và tiêu-diệt lần hồi các phần-tử đảng phái Quốc-gia. Trước tình-trạng đó, các đảng-phái quốc-gia phải ly khai để lập các chiến-khu chống Việt-Minh. Năm 1950, Việt-Minh công-khai lập Đảng Lao-Động thay

thể đảng Việt-Minh và sau đó lập Đảng Cộng-Sản Đông-Dương.

- Hiệp-Định Genève năm 1954 đã phân chia đất nước, Cộng-Sản thống-trị Miền Bắc, các chính đảng có khuynh-hướng quốc-gia qui-tụ về miền Nam.

Trong giai-đoạn này, mục tiêu đấu-tranh chống Pháp không còn nữa, nhưng các chính đảng cũng chẳng chịu cải-tổ để thích-ứng với xã-hội mới, đáp ứng những đòi hỏi, những nguyện-vọng của nhân-dân trong một quốc-gia độc-lập, các chính đảng do đó gần như đã trở nên lỗi thời. Hơn nữa, chính quyền Đệ I Cộng-Hoà bắt đầu đàn-áp, chính đảng bắt buộc phải rút về các chiến-khu (chiến khu Ba Lòng của Đại Việt Quốc-Dân Đảng, chiến khu Nam-Ngãi của Lực-Lượng Việt-Quốc...) hoặc công khai hợp-tác với chính quyền (Đảng Xã-Hội Việt-Nam của ô. Cổ-văn-Hai...)

Ngoài ra, chính quyền cũng đứng ra thành-lập Phong Trào Cách-Mạng Quốc-gia, Đảng Cần-Lao Nhân-vị, Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-gia, Thanh-niên Cộng-Hoà để làm hậu-thuần cho chế-độ.

Những biến-cổ quan-trọng trong giai-đoạn này là sự đánh dẹp các giáo-phái ly khai (Cao-Đài, Hoà Hảo), sự chống đối của các nhà Cách-Mạng (nhóm Caravelle), của các chính đảng (Việt-Quốc, Đại-Việt Quốc-xã, Đảng Nhân Dân Việt-Nam.) Nhưng chính-quyền Ngô-đình-Diệm vẫn đứng vững đến ngày 1-11-63.

- Sau ngày 1-11-63, không khí sinh-hoạt chính-trị tương đối dễ thở, các chính đảng được hồi sinh, một số các chính đảng khác được thành-lập bữa bãi khiến sinh-hoạt đảng phái trở nên hỗn-độn và vô hiệu. Giai đoạn này, một số các chính đảng cũng ra cộng tác với chính quyền, chẳng hạn Đại-Việt Quốc-Dân-Đảng (1963-1964), Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng (1965-1966).

Ngoài ra, có thể nói đây là giai đoạn cầm quyền của Quân-đội, đa số các chính đảng gần như không có đất dụng võ.

Đặc tính nổi bật nhất của sinh-hoạt chính đảng trong thời-kỳ sau cách mạng 1-11-63 là sự chia rẽ, phân-hoá và lạm phát chính đảng. Tình-trạng này bắt nguồn từ nhiều lý-do :

Trước năm 1954 sinh hoạt chính đảng bị cấm đoán, do đó các chính đảng phải hoạt động bí-mật, phải tuyển-chọn đảng viên kỹ-lưỡng và gìn giữ nhau để tránh nội-tuyển. Các chính đảng do đó phân hoá và nghi kỵ nhau. Khi chính quyền nằm trong tay đảng Cộng-sản và nhất là sau khi người Pháp trở lại Đông Dương, các chính đảng bắt buộc phải, hoặc theo Cộng-sản chống Pháp hoặc theo Pháp chống Cộng sản, hoặc chống cả hai. Dưới thời Đế I Cộng-Hoà cũng thế, các chính đảng hoặc phải theo chính-phủ Ngô-dình-Diệm chống Cộng, hoặc phải theo Cộng sản chống chính quyền, hoặc chống cả hai. Các chính đảng vì những lý do này, cũng chia rẽ nhau, hoặc phân-hoá thành nhiều hệ-phái.

Sau ngày 1-11-63, các chính đảng bắt đầu hoạt-dộng công khai, nhưng mỗi đảng có tổ-chức riêng, một chủ-trương riêng, một "quá khứ vàng son" riêng... nên dù không tranh-chấp nhau, vẫn khó kết-hợp nhau thành các lực-lượng hùng hậu hơn. Mặt khác, một số lãnh-tụ chính đảng trở nên già nua, bất lực trước tình-thế, do đó sau nhiều lần thất-bại, họ không còn đủ uy-tín hướng dẫn đảng, nên một số đã ly-khai, khiến các chính đảng càng phân-hoá hơn nữa. Ngoài ra, một số các chính đảng dựa vào thế lực các tôn-giáo, hoặc có một vùng ảnh-hưởng riêng biệt tại một số địa-phương, sự thống nhất hay liên-kết đảng phái do đó rất khó khăn, tình trạng chia rẽ chưa được cải-thiện...

Trong giai đoạn chuyển tiếp này, các chính đảng cũng chính thức đưa người ra tranh cử (Quốc-hội Lập-Hiến, Tổng-Thống, Thượng-Hạ-nghi-viện) nhưng đa số đã thất bại hoặc không đạt được kết-quả mong muốn.

B. SINH-HOẠT CHÍNH-ĐẢNG TRONG NỀN ĐỆ-NEI CÔNG-HOÀ.-

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hoà đã lần lượt ban-hành các Sắc luật 009/69 (ngày 19-6-69) và 060-TT/SLU (ngày 27-12-72) qui định về sự thành-lập, điều-hành các chính đảng. Với các văn-kiến này, chính đảng đã bị ràng buộc vào khung cảnh pháp-lý và tình-trạng sinh-hoạt sau ngày 1-11-63 đã được sửa đổi đi rất nhiều.

- Từ sau Hiến-pháp 1-4-67 đến trước ngày ban-hành SL. 009/69, tình-trạng chính-đảng cũng vẫn như cũ, nghĩa là vẫn ở trong tình-trạng phân-hoá và đa đảng, đảng chỉ gồm những cán-bộ quanh quẩn ở các trụ sở trung-ương hoặc tỉnh, thị, chưa đặt được hạ tầng cơ sở ở nông thôn, đảng không được quần chúng tín nhiệm và yếu kém thế lực hơn các tôn-giáo, thiếu chủ-thuyết, đề cao cá nhân lãnh-tụ, v.v... Giai đoạn này có tất cả 134 đoàn-thể chính trị hợp pháp hoặc không hợp pháp đang hoạt động.

- Trong thời-kỳ SL.009/69 ra đời, có độ 26 chính đảng đã được hợp-thức-hoá. Một trong các mục-tiêu của SL. 009/69 là nhằm hạn-chế tối-đa sự hiện diện quá đông đảo của các chính đảng, nhưng mục tiêu này chưa đạt được.

Chính quyền đã cố gắng khuyến-khích sự hợp nhất các chính đảng để tạo cho chính đảng một sức mạnh thực sự và cải-thiện sinh-hoạt chính-trị tại miền Nam. Thiện-chí ấy được thể-hiện qua cố-gắng của nhà cầm quyền khi kết-hợp 6 chính đảng để thành-lập Mặt Trận Quốc-Gia Dân-Chủ Xã-Hội và khuyến-khích các đảng còn lại thành-lập khối chính đảng đối-lập.

Trong cuộc bầu cử Thượng Viện (1970) vừa qua, các chính đảng cũng cố gắng hợp nhứt hoặc củng cố thế lực để đưa người ra tranh cử, nhưng các liên danh thắng cử phần lớn là "gà nhà" của các Tôn giáo. Chính đảng chiếm một kết quả khiêm nhường ! (liên danh Cấp Tiến và 5, liên danh Bông Lúa của Đại Việt về hạng 6...)

Tóm lại, trong thời kỳ bị chi phối bởi sắc luật 009/69, chính đảng vẫn yếu kém, phân hóa nên một phần lớn các đảng viên chính đảng phải dựa vào các thế lực khác trong các cuộc bầu cử, nhất là các tôn giáo. Lý do của sự thất bại này có thể phát xuất từ nhiều phía : từ thái độ nghi kỵ, e ngại và khinh rẻ vai trò chính đảng của chính quyền đến tình trạng chiến tranh khiến đảng không đặt được phân bộ ở khắp nơi trong dân chúng; từ thái độ thờ ơ e ngại sự nguy hiểm bản thân đến tình trạng kinh tế khốn quẫn khiến dân chúng bất tham gia; từ sự yếu kém tài trợ đến sự nghi kỵ trong nội bộ chính đảng... những lý do trên đã khiến nhiều người kết án chính đảng Việt Nam xôi thịt, chia rẽ bất lực và lam phát.

- Tháng 3-1972, Cộng Sản Bắc Việt đã xua quân ồ ạt chiếm các tỉnh địa đầu của Việt Nam Cộng Hòa, chiến tranh qui ước đã nghiêng chiến thắng về cho Việt Nam Cộng Hòa và Cộng Sản Bắc Việt buộc lòng phải ký kết hiệp định đình chiến ngày 27-1-73.

Để chiến thắng trong cuộc đấu tranh chính trị với Cộng Sản trong tương lai, chính quyền quan niệm miền Nam phải có một hệ thống chính đảng mạnh mẽ thực sự. Trong tinh thần đó, Tổng Thống đã ban hành Sắc luật 060-TT/SLU ngày 27-12-1972 ấn định lại qui chế chính đảng (chúng tôi đã phân tích trong phần trước).

Sắc luật 060/72 nhằm thúc đẩy các chính đảng trải rộng phạm vi hoạt động trên bình diện quốc gia, bành trướng

hạ tầng cơ sở để có một căn bản hậu thuẫn trong quần chúng. Sau nữa, sắc luật này cũng khiến các chính đảng ở vào một tình trạng bắt buộc phải liên kết chặt chẽ nếu muốn tiếp tục sinh hoạt, giúp chính đảng tranh đấu tích cực hơn để tranh thắng trong các cuộc bầu phiếu để nắm quyền... Hơn nữa, sự kết hợp chặt chẽ của các đảng chính trị đối lập đương đầu với đảng Dân Chủ cầm quyền vừa được thành lập, chính quyền hy vọng quốc gia sẽ tiến dần đến chế độ lưỡng đảng như Hiến Pháp đã mong muốn. Thật vậy, ý định trên của chính quyền được thấy rõ trong dự thảo luật bầu cử Thượng Viện vừa đệ nạp Quốc Hội trong mấy ngày qua, theo đó mỗi liên danh tranh cử sẽ gồm 15 người, như vậy chỉ có 2 liên danh đặc cử, muốn chiến thắng trước đảng Dân Chủ đang lớn mạnh, các đảng đối lập bó buộc phải kết hợp tối đa càng đưa ra ít liên danh ứng cử càng tốt.

Thật ra, trước viễn ảnh đấu tranh với Cộng Sản, các chính đảng đã ý thức nhu cầu kết hợp, nhưng với Sắc - luật 060/72 vừa được ban hành, các chính đảng đã thực sự liên kết nhau để khỏi bị đào thải vì luật lệ.

Ngày 16-5-1973, tất cả 26 đảng chính trị hợp pháp tại miền Nam Việt Nam đã chính thức giải tán vì không còn hội đủ điều kiện của qui chế chính đảng và đối lập chính trị, tức luật 060/72, trong đó có nhiều chính đảng đã từng có thành tích hoạt động cách mạng từ thời Pháp thuộc

Như vậy, cho đến nay, chỉ còn 3 đảng hình thành theo luật mới, đó là :

- Đảng Dân Chủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu :
đã được hợp thức hóa.

- Đảng Tự Do: đã được cấp phát lại. (1)

(1) Đảng Tự-Do do sự kết-hợp của Nhân-Xã Cách-Mạng (Ông Trương-Công-Cứu), Lực lượng Đại-Đoàn-Kết (Ông Nguyễn Gia-Hiến), Nhóm Liên-danh Bông-Huê (Ông Nguyễn Văn Huyền).

- Liên Minh Dân Chủ Xã Hội : được cấp phát lại (1)

Trong hoàn cảnh hiện tại, hãy còn quá sớm để đo lường mức độ hữu hiệu và thể lực của các cơ quan thể chính trị hiện hữu. Chúng ta luôn luôn mong mỗi các chính đảng đặt quyền lợi tối thượng của quốc gia lên trên hết, đoàn kết chặt chẽ nhau hơn để tạo một hậu thuẫn mạnh mẽ trong mọi tầng lớp nhân dân, để sớm mang lại hòa bình trong thể mạnh chính trị của người quốc gia.

ĐOẠN II. SỰ THỰC-THI QUYỀN TỰ-DO BẦU-CỬ VÀ ỨNG-CỬ.

Trong mục đích thiết lập một chế độ dân chủ thực sự tại Việt Nam Cộng Hòa, nhà Lập Hiến đã qui định trong Hiến Pháp 1-4-67 việc tuyển lựa các nhà cầm quyền chính trị tại trung ương, cũng như các vị chỉ huy hành chánh địa phương bằng phương thức phổ thông đầu phiếu.

- Tuy nhiên điều 71 Hiến Pháp, chính phủ đã liên tục tổ chức các cuộc bầu cử Xã Ấp trong mấy năm qua. Thật ra, đã từ năm 1964, công cuộc dân chủ hóa nền hành chánh địa phương, thể hiện qua chính sách địa phương phân quyền, đã được chính quyền xúc tiến thực hiện; trong chiều hướng đó, nhân dân thôn quê đã tự mình chọn lựa các vị đại diện trong Hội Đồng Xã, các vị Trưởng Ấp, cũng như được quyền tự do ứng cử theo những điều kiện luật định.

Riêng ở cấp Đô, Tỉnh, Thị, đã từ năm 1965 đến nay, nhân dân được quyền tự do chọn lựa các Nghị Viên trong các Hội đồng Đô, Tỉnh, Thị. Chính sự hiện diện của cơ quan quyết

(1) Liên-Minh Dân-Chủ Xã-Hội gồm có : Việt-Nam Quốc-Dân Đảng Thông-Nhút, Phong-Trào Quốc-Gia Cấp-Tiến, Đảng Công-Nông Việt-Nam, Lực-lượng Nhân-Dân Kiên-Quốc, Tập-Đoàn Cựu-chiến-sĩ Hòa-Hào, Đảng Cộng-Hóa Xã-Hội, Việt-Nam Dân-Chủ Xã-Hội Đảng.

ngợi dân cử địa phương đã khiến cho sự điều hành guồng máy hành chính địa phương mang sắc thái dân chủ. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa tổ chức các cuộc bầu cử Đô, Tỉnh, Thị Trường như Hiến Pháp đã qui định.

Về điểm này, chúng ta thấy hai khuynh hướng trái ngược nhau. Những người chủ trương nên tổ chức bầu cử các vị Đô, Tỉnh, Thị trường cho rằng đó là một phương thức hữu hiệu nhất để chống nạn độc tài, thực thi dân chủ, tạo cho người dân địa phương có cơ may đứng ra điều hành công việc địa phương họ, tập cho công dân quen dần với những khó khăn trong việc điều hành guồng máy cai trị địa phương trước khi họ có dịp đảm nhận các chức vụ quan trọng hơn ở trung ương, thúc đẩy các chính đảng bành trướng cơ sở ở địa phương...

Ngược lại, những người chủ trương không nên tổ chức bầu cử các vị chỉ huy hành chính cấp Đô, Tỉnh, Thị cho rằng chưa phải lúc tổ chức các cuộc bầu cử này vì tình trạng an ninh chưa cho phép, trình độ dân trí còn kém nên có thể có những người kém khả năng đắc cử khiến cơ cấu hành chính địa phương đình trệ, Tỉnh trưởng với tư cách dân cử có thể lấn áp Dân Biểu, Hội Đồng Tỉnh, địa phương sẽ đi lần đến việc ly khai khỏi chính quyền trung ương tạo tình trạng sứ quân... Theo giáo sư Nguyễn Văn Vàng, Bộ Trưởng tại Phủ Thủ Tướng, sở dĩ chúng ta chưa tổ chức các cuộc bầu cử Đô, Tỉnh, Thị Trường là vì chúng ta chưa có Luật địa phương phân quyền. Hiện tại Luật Địa phương phân quyền còn trong vòng thảo luận của chính quyền, nay mai đây, khi luật này ra đời chế độ Việt Nam Cộng Hòa sẽ tổ chức các cuộc bầu cử Đô, Tỉnh, Thị Trường như Hiến Pháp đã qui định.

Thật ra, việc bầu cử các cấp chỉ huy hành chính địa phương nằm trong ý hướng thực thi dân chủ đến tận cùng cơ cấu quốc gia, nhưng tinh thần dân chủ cũng như chính sách địa phương phân quyền chỉ có ý nghĩa trọn vẹn khi, ngoài việc tự do tuyển cử được công nhận, địa phương

còn phải đủ sức tự túc, tự cường để khỏi lệ thuộc vào trung ương về mặt ngân sách. Chương trình địa phương "tự túc, tự quản, tự cường" mà chính phủ đã đề ra nhằm đáp ứng điều kiện đó.

- Trên bình diện quốc gia, chúng ta đã trải qua hai cuộc bầu cử Hạ Nghị Viện từ ngày có Hiến Pháp 1-4-1967. Cuộc bầu cử Hạ Viện đầu tiên ngày 22-10-1967 được tổ chức do Luật số 004/67 ngày 7-8-1967 cuộc bầu cử pháp nhiệm thứ hai ngày 29-8-1971 được tổ chức bởi luật 007/71 ngày 5-6-71.

Nhìn chung, các cuộc bầu cử trên được tổ chức chu đáo, trong tinh thần tự do dân chủ và được nhân dân tham dự đông đảo. Điều kiện ứng cử dễ dàng, cho nên trong cuộc bầu cử ngày 29-8-1971 đã có 1237 ứng cử viên tranh nhau 159 ghế Dân Biểu. Nhân dân đã ý thức tầm quan trọng của lá phiếu mình trong cuộc bầu cử, do đó cuộc bầu cử rất sôi nổi. Đây cũng là dịp để các chính đảng tham gia vào guồng máy Lập Pháp và hầu hết các đảng lớn đều có người được đắc cử vào Hạ Viện.

- Cũng trong các năm qua, chính quyền đã tổ chức hai cuộc bầu cử Thượng Viện, luật số 2/67 qui định việc bầu cử toàn phần thượng viện trùng ngày với cuộc bầu cử Tổng Thống (3-9-67). Luật số 7/70 tổ chức cuộc bầu cử bán phần Thượng Viện ngày 3-8-70. Nếu so sánh hai cuộc bầu cử trên, chúng ta thấy cuộc bầu cử ngày 3-8-70 có nhiều điểm tiến bộ hơn :

Trong cuộc bầu cử ngày 3-8-70, các chính đảng đã có thì giờ chuẩn bị chu đáo và đã quen với sinh hoạt chính trị dân chủ trong khuôn khổ luật pháp quốc gia, nhân dân chỉ lựa chọn 3 liên danh nên sự lựa chọn dễ dàng và xác thực hơn lần trước vừa phải chọn đến 6 liên danh, vừa phải chọn ứng cử viên Tổng Thống; hơn nữa, điều kiện ứng cử trong cuộc bầu cử Bán Phần Thượng Viện (1970)

tương đối cởi mở hơn, và đặc biệt luật đã nâng đỡ các đảng phái khi qui định trong điều 7 rằng : "Các liên danh chính đảng hay được chính đảng giới thiệu được miễn tiền ký quỹ 500.000\$.

Đặc tính chung của hai cuộc bầu cử Thượng Viện vừa qua là có nhiều liên danh ra tranh cử so với số liên danh được chọn (lần đầu 6/48; lần nhì 3/16), thành phần các liên danh, các khuynh hướng chánh trị ra tranh cử rất khác biệt nhau.

Xuyên qua các cuộc bầu cử này, chúng ta thấy sự phân rẽ của các chính đảng. Thí dụ : trong cuộc bầu cử ngày 3-9-67 có đến 17 liên danh mang màu sắc Việt Nam Quốc Dân Đảng ! Bởi sự thiếu hợp nhứt nên các chính đảng đã thảm bại trước sức mạnh của tôn giáo.

Một đặc điểm khác trong hai cuộc bầu cử này là Thiên Chúa Giáo đã thắng vẻ vang trong cuộc bầu cử ngày 3-9-67 và đã suy yếu trong cuộc bầu cử ngày 3-8-70. Ngược lại, Phật Giáo Ấn Quang đã tẩy chay cuộc bầu cử ngày 3-9-67 nhưng đã thắng vẻ vang với liên danh Hoa Sen về đầu trong cuộc bầu cử ngày 3-8-70. Sự đắc cử của liên danh Hoa Sen, một liên danh đối lập mạnh mẽ nhứt hiện nay đã cho thấy tinh thần dân chủ, công bằng và sự tôn trọng quyền tự do tuyền cử của chính quyền.

Năm nay, Việt Nam Cộng Hòa sẽ có cuộc bầu cử Bán Phần Thượng Viện ngày 26-8-73 sắp đến. Mới đây, Hạ Viện đã phải thuận theo quan điểm của Thượng Viện sửa đổi các điều khoản chính yếu trong dự thảo luật của Tổng Thống liên quan đến cuộc bầu cử nói trên. Nội dung các tu chính như sau :

Thượng Viện bác bỏ việc đòi hỏi các liên danh ứng cử phải có giấy đề cử của chính đảng và ứng cử viên phải là đảng viên của đảng đề cử, mỗi liên danh, theo quan điểm của Thượng

viên gồm 10 ứng cử viên thay vì 15 như quan điểm của Hạ viện; Một triệu đồng ký quỹ thay vì 15 triệu; liên danh nào không hội đủ 5% tổng số cử tri đi bầu, thay vì 20%, phải bồi thường cho Ngân sách quốc gia chi phí vận động.

Tổng Thống sau đó đã xin phúc nghị các điểm sau :
Mỗi liên danh vẫn là 15 người, tiền ký quỹ phải 2 triệu và liên danh nào chiếm dưới 10% tổng số cử tri đi bầu sẽ bồi thường chi phí vận động. Quan điểm của Tổng Thống đã thắng và Ông đã ban hành SL 008/73 ngày 11/6/73 tổ chức bầu cử theo các quan điểm chính yếu nêu trên.

Với sự đòi hỏi các liên danh xuất thân từ chính đảng, tiền ký quỹ quá cao, số liên danh đặc cử chỉ có hai và tỷ lệ cử tri ủng hộ phải trên 20% để khỏi bồi thường, chúng ta thấy sự qui định trong dự thảo luật của Hành pháp thể hiện rõ rệt ý muốn giới hạn tối đa các liên danh tranh cử và thúc đẩy sự hình thành chế độ lưỡng đảng tại Việt-Nam Cộng Hoà.

- Cũng trong khuôn khổ thực thi quyền tự do bầu cử và ứng cử, ngày 3.9.67 cuộc bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống đã được tổ chức theo tinh thần Sắc Luật 1/67 ngày 15.6.67. Có tất cả 11 liên danh tranh cử và liên danh của Ông Nguyễn văn Thiệu - Nguyễn cao Kỳ đặc cử với 1.638.902 phiếu. Các chính đảng đều hoàn toàn thất bại trong cuộc bầu cử này; Nhiều quan sát viên Ngoại quốc đã nhìn nhận rằng cuộc bầu cử Tổng Thống ngày 3.9.67 có nhiều dấu hiệu tự do (1).

Nhưng nổi bật nhất trong sinh hoạt tuyển cử tại Việt Nam Cộng Hoà là cuộc bầu cử Tổng Thống - Phó Tổng Thống ngày 3.10.1971, được tổ chức do luật 009/71 ngày 23.6.71 với những điều kiện hạn chế ứng cử viên, để rồi đưa đến tình trạng chỉ có một liên danh ứng cử duy nhất.

(1) Đoàn Thêm. "Việc từng ngày 1967". trang 197.

Ngày 10.12.1970, một số Dân Biểu, Nghị sĩ thân Hành pháp đã đề nạp tại văn phòng Hạ nghị Viện một dự luật mà điểm đặc biệt nhất, và cũng gây sóng gió sau này, là đặt ra thể thức giới thiệu ứng cử viên qui định trong điều 10 khoản 7.

Điều 10 khoản 7 : "Được quyền ứng cử Tổng Thống hoặc Phó Tổng Thống, các công dân hội đủ điều kiện sau :

-

- Tối thiểu phải được sự giới thiệu hoặc của 40 Nghị Sĩ, Dân Biểu, hoặc của 100 Nghị viên các Hội Đồng Đô Thành, Tỉnh, Thị xã.

Dù có sự chống đối mạnh mẽ của các Dân Biểu đối lập, dự luật vẫn được Hạ Viện thông qua và gửi lên Thượng Viện. Sau khi thảo luận, Thượng Viện đã gửi trả dự luật trở lại Hạ Viện kèm theo quyết nghị của Thượng Viện ngày 19.3.71 bác bỏ hoàn toàn nguyên tắc giới thiệu ứng cử viên của điều 10 khoản 7.

Bản dự luật với điều 10 khoản 7 đã được Hạ Viện chung quyết với đa số 2/3 Hiến định và như thế quan điểm của Hạ Viện đã thắng, nghĩa là nguyên tắc giới thiệu ứng cử viên đã thành sự thật.

Luật bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống với điều 10 khoản 7 đã tạo nên hai nguồn dự luận trái ngược nhau :

Các người ủng hộ, bên vực điều 10 khoản 7 đưa ra các lập luận như sau :

+ Điều 10 khoản 7 qui định thể thức giới thiệu ứng cử viên không vi hiến, bởi lẽ chính điều 53 Hiến pháp, sau khi liệt kê một số điều kiện cho các ứng cử viên đã dành cho nhà lập pháp qui định thêm những "điều kiện khác" trong Đạo Luật bầu cử.

+ Trước tình thế hiện tại, nhất là chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chính trị với Cộng Sản trong tương lai, việc qui định điều kiện giới thiệu ứng cử viên sẽ tránh nạn lạm phát ứng cử viên và giúp Tổng Thống đắc cử với một tỷ lệ cử tri ủng hộ cao, tạo điều kiện thuận lợi để đối thoại với Cộng Sản trong thế mạnh.

+ Điều 10 khoản 7 không trái với tinh thần Dân chủ, vì ngay tại Pháp quốc, luật 6.11.62 sửa đổi Du ngày 7.11.58 về tổ chức bầu cử Tổng Thống cũng buộc các ứng cử viên phải được sự đề cử của các vị đại diện dân cử.

+ Thế thức giới thiệu ứng cử viên sẽ ngăn chặn Cộng Sản đưa người ra tranh cử v.v....

Các người chống đối điều 10 khoản 7 lập luận như sau :

+ Điều 10 khoản 7 vi hiến vì đã đặt ra một điều kiện khắt khe mà Hiến pháp không nói đến. Đối ứng cử viên phải được các vị đại diện dân cử giới thiệu là vượt quá sự qui định của Hiến pháp, là thêm vào Hiến pháp chứ không phải áp dụng Hiến Pháp.

+ Dành quyền giới thiệu ứng cử viên Tổng Thống cho các vị Dân Biểu, Nghị Sĩ, Nghị Viên là làm mất thế quân bình giữa ba cơ quan Hành Pháp, Lập pháp, Tư pháp. Với sự giới thiệu này Quốc Hội sẽ có ảnh hưởng không ít đối với Tổng Thống khiến Hành pháp mất đi tính cách độc lập.

+ Điều 2, khoản 2 Hiến Pháp qui định "Quốc gia tôn trọng nguyên tắc bình đẳng giữa các công dân", điều 10 khoản 7 đã vi phạm nguyên tắc bình đẳng này của Hiến pháp khi tạo ra hai hạng công dân : Một hạng có quyền đề cử và một hạng không có quyền đề cử, như vậy là vi hiến.

+ Các người đối lập còn cho rằng điều 10 khoản 7 là một sáng tác của các Dân Biểu, Nghị sĩ thân Hành-

pháp với dụng đích triệt hạ đối lập và củng cố chắc chắn chiếc ghế Tổng Thống cho Liên danh đương kiêm Tổng Thống. Hậu quả của biện pháp này là liên danh Minh-Minh đã phải vất vả mới đủ chữ ký giới thiệu và liên danh Kỳ-Lễ thì cho đến ngày nộp đơn luật định vẫn không tìm đủ chữ ký giới thiệu.

Quan điểm của Tối Cao Pháp Viện về điều 10 khoản 7 như thế nào ?

Bốn công dân phe chống đối là Ông Nguyễn Trân, Trần Công Quốc, Cao thế Dung, Lương văn Thọ đã vô đơn chính tổ xin Tối Cao Pháp Viện tuyên phán điều 10 khoản 7 vi hiến.

Trong phiên xử công khai về bảo hiến ngày 8-7 và 15-7-71, Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện đã bác đơn khởi tố của tất cả 4 công dân nói trên và tuyên phán điều 10 khoản 7 Luật 09/71 ngày 23.6.1971 Hợp Hiến.

Khi niêm yết danh sách ứng cử lần thứ nhất chỉ có hai liên danh hội đủ điều kiện luật định, đó là các liên danh :

- Nguyễn văn Thiệu - Trần văn Hương
- Dương văn Minh - Hồ văn Minh.

Ngày 13.6.71, Nghị viên Dương văn Long khiếu nại về tư cách của liên danh Thiệu-Hương vì đã sử dụng cùng một lúc giấy giới thiệu của thành phần Dân Biểu, Nghị Sĩ, lẫn Nghị Viên, như vậy là lạm quyền để chèn ép các ứng cử viên khác và tước đoạt quyền tự do ứng cử đã được Hiến pháp nhìn nhận.

Trước ngày niêm yết danh sách ứng cử viên lần thứ hai, Liên danh Minh - Minh đã tuyên bố rút lui và cuộc khủng hoảng đã trầm trọng hơn. Trước tình thế đó, Tối Cao Pháp Viện đã dựa vào khiếu nại của Nghị viên Dương Văn Long nên đã vô hiệu hoá giấy giới thiệu của một số nghị viên đã giới thiệu liên danh Thiệu-Hương và quyết định cho liên danh Kỳ - Lê ra tranh cử trong lần niêm yết danh sách ứng cử viên lần thứ hai.

Nhưng sau đó, liên danh Nguyễn Cao Kỳ - Trương Vĩnh Lễ cũng tuyên bố rút lui khiến cuộc bầu cử Tổng Thống ngày 3.10.71 chỉ còn một liên danh ứng cử duy nhất : Liên danh Nguyễn Văn Thiệu - Trần Văn Hương.

Cuộc bầu cử, dù chỉ một liên danh, đã diễn ra đúng ngày luật định. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đưa ra phương thức để đo lường sự tín nhiệm của nhân dân đối với Ông như sau : Nếu ủng hộ Ông, cử tri bỏ phiếu hợp lệ cho liên danh Ông; Nếu bất tín nhiệm Ông, bỏ phiếu bất hợp lệ.

Cuộc bầu cử Tổng Thống ngày 3.10.1971 được xem như một cuộc khủng hoảng, một biệt lệ trong việc thực thi quyền tự do ứng cử và bầu cử tại Việt Nam Cộng Hoà. Đến nay, dư âm cuộc bầu cử này đã bị những biến chuyển trọng đại của thời cuộc khoá lấp, nhưng nhìn lại những xáo trộn chính trị phát sinh từ cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống này, chúng ta phải nghĩ đó là một bài học quan trọng cho mọi công dân Việt Nam trên bước đường thực thi dân chủ cho quốc gia.

KẾT LUẬN

HIỆP ĐỊNH PARIS NGÀY 27-1-1973 ĐÃ ĐƯỢC CÁC P.BE
Đã liên hệ đến chiến cuộc Việt Nam ký kết nhằm
đem lại hòa bình cho Việt Nam.

Trước đó, nhất là từ cuối tháng 3-1972, chiến cuộc đã leo thang dữ dội. Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa đã nhiều lần lên tiếng báo động cùng toàn dân và thế giới sự đe dọa trầm trọng của cuộc xung quân tràn qua vĩ tuyến 17 của Cộng Sản Bắc Việt. Trong tình trạng nguy ngập đó, "cứu nước là luật tối thượng", thế nên Quốc Hội đã ủy quyền cho Tổng - Thống ban hành các Sắc luật liên hệ đến các lãnh vực an - ninh, quốc phòng, kinh tế và tái-chánh trong thời hạn 6 tháng. Trong khoảng thời gian đó, liên tiếp nhiều sắc luật đã được ban hành mà theo đó các quyền tự do công cộng của công dân đã chịu một vài hạn chế để đảm bảo an ninh, trật tự ở hậu phương.

Cho đến hôm nay, các vi phạm hiệp định Paris ngày 27-1-1973 vẫn còn tiếp diễn khiến cho các quyền tự do công cộng của công dân, vì nhu cầu quốc phòng và an ninh, vẫn còn bị hạn chế.

Ngày 13-6-1973 vừa qua, một bản thống cáo chung đã được ký kết giữa Hoa Kỳ-Việt Nam Cộng Hòa, Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Điều 9 của bản Thống Cáo chung

này nhắc lại nguyên văn điều 11 Hiệp Định ngày 27-1-1973 nói trên như sau :

"Ngay sau khi ngưng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ :

- Thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, xóa bỏ mọi hận thù, cấm mọi hành động trả thù và phân biệt đối xử với những cá nhân hoặc tổ chức đã hợp tác với bên này hoặc bên kia.

- Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân : tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống, quyền tư hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh".

Sự qui định này nhấn mạnh đến các quyền tự do công cộng mà đôi bên cam kết tôn trọng, bảo đảm.

Thật ra, các quyền tự do công cộng này đã được dự liệu trong Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1-4-1967, và vẫn được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa tôn trọng và chủ trương bảo vệ cho công dân. Tuy nhiên, việc thực thi các quyền tự do công cộng này phải dung hòa với thực trạng an ninh và trật tự của quốc gia, do đó, đã nhiều lần chính phủ Việt-Nam Cộng Hòa tuyên bố rằng các quyền tự do công cộng nếu phải giới hạn phần nào đối với mọi công dân thì cũng chỉ vì nhu cầu an ninh, trật tự quốc gia mà thôi.

Nay, các quyền tự do công cộng này lại được qui định trong điều 11 Hiệp Định ngày 27-1-1973 và trong điều 9 Thống Cáo Chung 13-6-1973. Thiết tưởng sự qui định này vẫn phù hợp với chính sách hiện hữu của chính quyền đối với công dân Việt Nam Cộng Hòa và phù hợp với tinh thần dân chủ của chúng ta.

Sở dĩ Cộng Sản muốn ghi lại các quyền tự do công cộng này trong hiệp định và thông cáo chung nêu trên là vì họ chủ tâm mong muốn chúng ta phải nhìn nhận quyền tự do hành động của họ, tức là nhìn nhận cho họ phương tiện để bành trướng ảnh hưởng trong khi họ vẫn tiếp tục vi phạm ngưng bắn.

Do đó, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa chủ trương sử dụng các quyền tự do công cộng tùy thuộc vào mức độ công sản tồn trong nghiêm chỉnh cuộc ngưng bắn tại chỗ (1). Hơn nữa, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chủ trương giải pháp chính trị cho Miền Nam là một giải pháp toàn bộ và các điều khoản chính trị vẫn liên hệ với nhau (2). Như vậy, Việt Nam Cộng Hòa chủ trương việc thực thi các quyền tự do dân chủ trong điều 9 bản thông cáo chung được gắn liền với sự tồn tại ngưng bắn của Cộng Sản, vào việc thiết lập Hội Đồng Quốc Gia Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc, vào vấn đề thực hiện cuộc Tổng Tuyển Cử và các vấn đề trên liên hệ chặt chẽ lẫn nhau, không thể tách biệt để thực thi riêng rẽ từng vấn đề một cho phe bên kia, đúng như sự dự liệu của Hiệp Định Paris ngày 27-1-1973.

Tóm lại, trong hoàn cảnh hiện tại, đối với công dân Việt Nam Cộng Hòa, chính phủ vẫn chủ trương tôn trọng và thực thi các quyền tự do công cộng. Nhưng đối với phe bên kia, điều 9 bản thông cáo chung, cũng như điều 11 Hiệp Định Paris, chỉ có thể được thực thi và nhìn nhận cho họ nếu họ thực tâm giải quyết toàn bộ vấn đề chính trị dự liệu trong Hiệp Định Paris, và khi giải quyết toàn bộ vấn đề chính trị đó, sẽ giải quyết luôn vấn đề tự do dân chủ cho họ. Đó là chủ trương của Việt Nam Cộng Hòa liên hệ đến vấn đề tự do công cộng trong giai đoạn hiện tại.

THƯ - TỊCH

SÁCH

NGUYỄN VĂN BÔNG. Luật Hiến-Pháp và Chính-Trị-Học
Saigon : Tác giả xuất bản, 1971.

BURDEAU, GOERGES. Les Libertés Publiques. Paris :
Librairie Generale de Droit et de Jurisprudence
1961.

HUYỀN KHẮC DUNG. Mục-lục Hình-sử. Saigon : Khai-
Trí, 1970.

NGUYỄN NGỌC HUY. Lịch-Sử Các Học Thuyết Chính-Trị,
Quyển I và II. Saigon : Cấp-Tiến xuất bản, 1969

NGUYỄN QUỐC HÙNG, Hình-Sử Tổ-Tụng Luật Giảng. Saigon :
Khai-Trí, 1963.

TRẦN ĐẠI KHÂM. Án-Lê Vững Táp 1948-1967. Saigon :
Khai-Trí, 1969.

TRẦN THỨC LINH. Tư-Do Cá-Nhân. Saigon : Khai-Trí, 1963

LIPSET, SEYMOUR M. Con Người Chính Trị. Định Xuân-
Cầu-dg. Saigon : Hiện Đại, 1972.

- TRINH QUANG QUỠ. Phong Thảo Lao-Động Việt Nam. Saigon : không ghi nhà xuất bản, 1970.
- NGUYỄN QUANG QUỠNH. Luật Lao-Động và An-Ninh Xã-Hội. Saigon : Tác-giả xuất-bản, 1968.
- ĐOÀN THÉM. Việc Tăng Ngây 1965, 1966, 1967, 1968. Saigon : Nam-Chí Tùng Thư, 1968, 1969.
- TRẦN THỊ HOÀI TRẦN. Lực-Lượng Chính-Trị : Chính-Đảng. Saigon : không ghi nhà xuất bản, 1972.
- NGUYỄN VĂN TRUNG. Chủ Nghĩa Thực Dân Pháp Ở Việt-Nam. Saigon : Nam-Sơn, 1963.
- HÀ NHƯ VĨNH. Hình Luật Đặc Biệt Việt-Nam. Saigon : Tác-giả xuất-bản, 1969.

GIANG VĂN

- LÊ QUẾ CHÍ. Tư-Do Công-Cộng. Saigon : Đại-Học Luật-Khoa, 1972.
- NGUYỄN HUY CHIẾU. Hình Luật. Saigon : Đại-Học Luật-Khoa, 1969.
- PHAN QUẾ. Tư-Do Công-Cộng. Saigon : Đại-Học Luật-Khoa, 1969.
- VŨ QUỐC THÔNG. Lịch-Trình Học Thuyết Chính-Trị. Saigon : Đại-Học Luật-Khoa, 1970.
- NGHIÊM XUÂN VIỆT. Dân-Luật (Năm Thứ II Ban Cử Nhân). Saigon : Đại-Học Luật-Khoa, 1968.

LUẬN-VĂN TỐT NGHIỆP

- NGUYỄN KIM KHÁNH. Văn-Đề Chính Đàng Tại Việt Nam. Luận Văn. Saigon : Hội Cựu Sinh Viên Quốc-Giả Hành-Chánh xuất bản (Tủ Sách Nghiên-Cứu), 1969.

TAP-CHÍ XUẤT BẢN ĐỊNH KỲ :

- NGUYỄN VĂN BÔNG. "Nhân xét về Điều 10 Khoản 7 Luật Bầu Cử Tổng-Thống Nhiệm Kỳ 1971-1975". Cấp-Tiến, 25 (tháng 6-1971), tr. 3-10.
- TRẦN ĐẠI. "Chính Quyền và Báo-Chí tại Các Nước Chăm Tiến". Rách Khoa, 1 tháng Tư 1970, tr. 35-44.
- VĨNH LỢI. "Nghiep-Đoàn và Hoat-Động Chính-Trị". Cấp-Tiến, 11 (tháng 11-69), tr. 23-34.
- NGUYỄN KHẮC NGŨ. "Thực Chất của Các Đảng Phái Chính-Trị Việt-Nam". Trình-Bày, ngày 22-4-71, tr. 16 và kế tiếp.
- NGUYỄN ĐỨC QUÝ. "Bỏ hay Không Bỏ Các Ủy-Ban An-Ninh". Trình-Bày, ngày 3-7-71, tr. 25-33.
- TẠ VĂN TÀI. "Phát-Triển Chính-Trị". Quốc Phòng. Số 16, Tháng 10-1971, tr. 73-110.
- NGUYỄN QUANG QUÝNH. "Công Nhân và Quản Trị Xí Nghiệp". Cấp-Tiến, 14-15 (tháng 2-3-1970), tr. 39-45.

ẤN PHẨM CỦA CHÍNH QUYỀN

- BỘ TƯ PHÁP. Tổ-Chức Tư-Pháp Việt-Nam Công-Hòa. Saigon: Bộ Tư-Pháp xuất bản, 1962.
- HA NGHỊ VIỆN VIỆT NAM CÔNG HÒA. Công-tác Lập Pháp [1967-1971]. Saigon : Hạ Nghị-Viện Ấn-Hành, 1971.
- QUỐC HỘI VIỆT NAM CÔNG HÒA. Các Bài Thuyết-Trình Dự-Án Hiến-Pháp. Sở Tài Liệu QHLH, 1967.
- HỘI ĐỒNG DÂN QUÂN. Tổng Kết Các Văn-Đề Thảo-Luận của Hội-Đồng Dân Quân (từ 7/66 đến 10/67). Saigon : Cơ-quan Quản-Trị Hành-Chánh Hội-Đồng Dân Quân Ấn-Hành, 1967.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA. Q&I-Pháp Vưng-Tập, Quyển 10, 11,
12, 13, 14. Saigon : Công-Báo, 1967, 68, 69, 70, 71.

VĂN-KIỆN PHÁP-LÝ CĂN-BẢN :

BẢN TUYÊN-NGÔN NHÂN-QUYỀN VÀ DÂN-QUYỀN PHÁP-QUỐC 8/1789.

BẢN TUYÊN-NGÔN QUỐC-TẾ NHÂN-QUYỀN LIÊN-HIỆP-QUỐC 10-12-
1948.

HIẾN-PHÁP HIỆP-CHUNG-QUỐC HOA-KỲ 04-03-1789.

HIẾN-PHÁP VIỆT-NAM CỘNG-HÒA 26-10-1956.

HIẾN PHÁP VIỆT-NAM CỘNG-HÒA 01-4-1967.

BỘ HĨNH LUẬT CANH-CÀI VIỆT-NAM.

BỘ HĨNH-SỰ TỒ-TUNG VIỆT-NAM.

BỘ LUẬT LAO-ĐỘNG VIỆT-NAM (Đu số 15-ngày 8-07-52).

BỘ HĨNH-LUẬT (Sắc Luật 026-TT/SLU ngày 20-12-1972).

BỘ HĨNH-SỰ TỒ-TUNG (Sắc Luật 027-TT/SLU ngày 20-12-
1972).

CÁC VĂN-KIỆN LẬP-PHÁP, LẬP-QUI liên-hệ: đến các Quyển
Tự-Do Công-Cộng.

*
* *